**TÊN BÀI DẠY:**

**BÀI 5 – TRUYỆN NGẮN**

**Môn học**: Ngữ Văn/Lớp: 11

**A. TỔNG QUAN**

|  |  |
| --- | --- |
| **MỤC TIÊU BÀI HỌC** | |
| **1. Về năng lực đặc thù** | * **Học sinh phân tích và đánh giá** được một số yếu tố về hình thức (các chi tiết tiêu biểu, sự kết nối giữa lời người kể chuyện và lời nhân vật,…); nội dung (đề tài, chủ đề, tư tưởng, triết lí nhân sinh,…) của truyện ngắn hiện đại * **Học sinh nêu** được ý nghĩa, tác động của văn bản văn học trong việc làm thay đổi suy nghĩ, tình cảm, cách nhìn và cách đánh giá của cá nhân đối với văn học và cuộc sống * **Học sinh nhận biết và phân tích** được tác dụng của một số hiện tượng phá vỡ những quy tắc ngôn ngữ thông thường trong khi nói và viết, từ đó, có ý thức và bước đầu biết vận dụng quy tắc ngôn ngữ một cách hiệu quả, sán tạo * **Học sinh viết** được bài nghị luận về một tác phẩm truyện * **Học sinh giới thiệu** một tác phẩm truyện theo lựa chọn cá nhân |
| **2. Về năng lực chung** | **Học sinh phát triển**: Tự học và tự chủ, giao tiếp và hợp tác, giải quyết vấn đề và sáng tạo, tư duy phản biện,… |
| **3. Về phẩm chất** | Học sinh biết giữ gìn, phát huy các giá trị văn hóa tốt đẹp; tin tưởng và phẩm chất trong sáng, cao thượng, tình yêu và lòng can đảm của con người |
| **NỘI DUNG BÀI HỌC** | |
| **Đọc** | * Tri thức ngữ văn * Trái tim Đan – ko * Một người Hà Nội * Tầng hai |
| **Thực hành Tiếng Việt** | * Hiện tượng phá vỡ những quy tắc ngôn ngữ thông thường |
| **Viết** | * Viết bài văn nghị luận về một tác phẩm truyện |
| **Nói và nghe** | * Giới thiệu một tác phẩm truyện |
| **Tự đánh giá** | * Nắng đẹp miền quê ngoại |

**B. TIẾN TRÌNH BÀI DẠY**

**TIẾT 1. TRI THỨC NGỮ VĂN**

**I. MỤC TIÊU**

**1. Về năng lực đặc thù**

* **Học sinh nhận biết** được một số yếu tố về hình thức (các chi tiết tiêu biểu, sự kết nối giữa lời người kể chuyện và lời nhân vật,…); nội dung (đề tài, chủ đề, tư tưởng, triết lí nhân sinh,…) của truyện ngắn hiện đại

**2. Về năng lực chung: Học sinh phát triển:** Tư duy phản biện, năng lực hợp tác, giải quyết vấn đề,….

**3. Về phẩm chất**: Học sinh tìm tòi, khám phá các yếu tố của truyện ngắn hiện đại

**II. THIẾT BỊ DẠY HỌC, HỌC LIỆU**

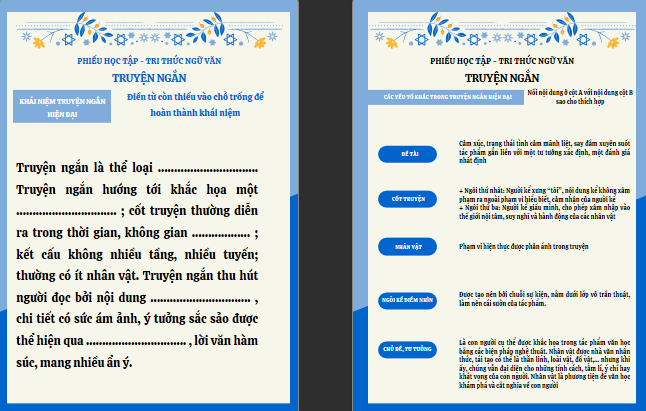
**1. Học liệu**: Sách giáo khoa, sách giáo viên, phiếu học tập

**2. Thiết bị**: Máy chiếu, bảng, dụng cụ khác nếu cần.

**III. TIẾN TRÌNH DẠY HỌC**

|  |  |
| --- | --- |
| **TỔ CHỨC THỰC HIỆN** | **SẢN PHẨM** |
| **1. HOẠT ĐỘNG 1: KHỞI ĐỘNG – TẠO TÂM THẾ**  **a. Mục tiêu hoạt động**: Tạo tâm thế thoải mái và gợi dẫn cho học sinh về nội dung bài học  **b. Nội dung thực hiện**:  GV ôn tập cho HS một số nội dung về truyện ngắn hiện đại: Khái niệm, các yếu tố  HS thực hiện trên slide bài giảng hoặc phiếu học tập | |
| **Bước 1. Giao nhiệm vụ học tập**  GV ôn tập cho HS một số nội dung về truyện ngắn hiện đại: Khái niệm, các yếu tố  HS thực hiện trên slide bài giảng hoặc phiếu học tập  **Bước 2. Thực hiện nhiệm vụ**  Học sinh suy nghĩ và trả lời  **Bước 3. Báo cáo, thảo luận**  Học sinh chia sẻ câu trả lời của mình trước lớp.  **Bước 4. Kết luận, nhận định**  Giáo viên dẫn dắt vào bài học | GV dựa vào câu trả lời của HS để dẫn vào bài học |
| **2. HOẠT ĐỘNG 2: HÌNH THÀNH KIẾN THỨC MỚI**  **a. Mục tiêu hoạt động**:   * **Học sinh nhận biết** được một số yếu tố về hình thức (các chi tiết tiêu biểu, sự kết nối giữa lời người kể chuyện và lời nhân vật,…); nội dung (đề tài, chủ đề, tư tưởng, triết lí nhân sinh,…) của truyện ngắn hiện đại   **b. Nội dung thực hiện:** Học sinh tìm hiểu tri thức Ngữ văn: Đọc tài liệu, chia nhóm thảo luận và trình bày tại lớp; Giáo viên phát vấn thêm các thông tin để làm rõ nội dung phần tri thức Ngữ văn | |
| **Bước 1. Giao nhiệm vụ học tập**  **HS tìm hiểu và chia sẻ về: Sự kết nối giữa lời người kể chuyện và lời nhân vật**  **Bước 2. Thực hiện nhiệm vụ**  Học sinh thảo luận và chia sẻ  **Thời gian**: 15ph  **Bước 3. Báo cáo, thảo luận**  Học sinh chia sẻ và trả lời  **Bước 4. Kết luận, nhận định**  Giáo viên chốt những kiến thức cơ bản | - Trong truyện ngắn, lời người kể chuyện nhằm giới thiệu, miêu tả nhân vật, bối cảnh; bình luận, dẫn dắt câu chuyện, tạo thành giọng chủ đạo của truyện  - Lời nhân vật là phương tiện bộc lộ ý nghĩ, tâm trạng, cá tính của nhân vật trong từng tình huống cụ thể, góp phần thể hiện phẩm chất, tính cách nhân vật.  - Lời nhân vật thường có sự phối hợp hài hòa với lời người kể chuyện. |

***Phụ lục. Phiếu học tập phần khởi động***

****

**VĂN BẢN ĐỌC**

**TRÁI TIM ĐAN - KO**

**(Trích Bà lão I – déc – ghin)**

**Go – Rơ - Ki**

**I. MỤC TIÊU**

**1. Về năng lực đặc thù**

* **Học sinh phân tích và đánh giá** được một số yếu tố về hình thức (các chi tiết tiêu biểu, sự kết nối giữa lời người kể chuyện và lời nhân vật,…); nội dung (đề tài, chủ đề, tư tưởng, triết lí nhân sinh,…) của truyện ngắn hiện đại
* **Học sinh nêu** được ý nghĩa, tác động của văn bản văn học trong việc làm thay đổi suy nghĩ, tình cảm, cách nhìn và cách đánh giá của cá nhân đối với văn học và cuộc sống

**2. Về năng lực chung: Học sinh phát triển**: Tư duy phản biện, năng lực hợp tác, giải quyết vấn đề,….

**3. Về phẩm chất**: Lòng dũng cảm, sự hi sinh, dám đương đầu với thử thách,…

**II. THIẾT BỊ DẠY HỌC, HỌC LIỆU**

**1. Học liệu**: Sách giáo khoa, sách giáo viên, phiếu học tập

**2. Thiết bị**: Máy chiếu, bảng, dụng cụ khác nếu cần.

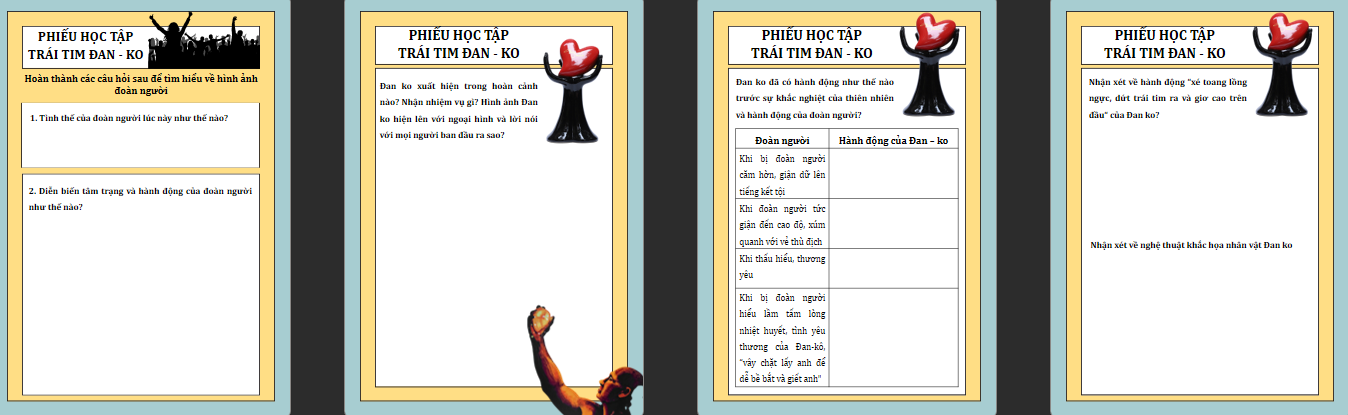
**III. TIẾN TRÌNH DẠY HỌC**

|  |  |
| --- | --- |
| **TỔ CHỨC THỰC HIỆN** | **SẢN PHẨM** |
| **1. HOẠT ĐỘNG 1: KHỞI ĐỘNG – TẠO TÂM THẾ**  **a. Mục tiêu hoạt động**: Tạo tâm thế thoải mái và gợi dẫn cho học sinh về nội dung bài học  **b. Nội dung thực hiện**:   * GV dẫn dắt từ câu chuyện chàng trai giao hàng lao vào biển lửa cứu người trong đám cháy tại chung cư mini Thanh Xuân, Hà Nội (Tìm các nguồn thông tin báo trên mạng) * GV đặt thêm câu hỏi: Em đã từng nghe một cá nhân dám hi sinh thân mình vì cộng đồng chưa? Hãy kể lại chuyện đó. | |
| **Bước 1. Giao nhiệm vụ học tập**   * GV dẫn dắt từ câu chuyện chàng trai giao hàng lao vào biển lửa cứu người trong đám cháy tại chung cư mini Thanh Xuân, Hà Nội (Tìm các nguồn thông tin báo trên mạng) * **GV đặt thêm câu hỏi**: Em đã từng nghe một cá nhân dám hi sinh thân mình vì cộng đồng chưa? Hãy kể lại chuyện đó.   **Bước 2. Thực hiện nhiệm vụ**  Học sinh suy nghĩ và trả lời  **Bước 3. Báo cáo, thảo luận**  Học sinh chia sẻ  **Bước 4. Kết luận, nhận định**  Giáo viên gợi dẫn vào bài học | HS trả lời, GV bổ sung và dẫn vào bài: Qua việc đọc hiều VB này, chúng ta sẽ hiểu rõ hơn điều đó. |
| **2. HOẠT ĐỘNG 2: HÌNH THÀNH KIẾN THỨC MỚI**  **a. Mục tiêu hoạt động**:   * **Học sinh phân tích và đánh giá** được một số yếu tố về hình thức (các chi tiết tiêu biểu, sự kết nối giữa lời người kể chuyện và lời nhân vật,…); nội dung (đề tài, chủ đề, tư tưởng, triết lí nhân sinh,…) của truyện ngắn hiện đại * **Học sinh nêu** được ý nghĩa, tác động của văn bản văn học trong việc làm thay đổi suy nghĩ, tình cảm, cách nhìn và cách đánh giá của cá nhân đối với văn học và cuộc sống   **b. Nội dung thực hiện:**   * Học sinh tiến hành tìm hiểu văn bản bằng nhiều hình thức: Phát vấn, phiếu học tập cá nhân, thảo luận nhóm,… | |
| **2.1 Đọc văn bản và tìm hiểu chung**  **Bước 1. Giao nhiệm vụ học tập**  - GV giới thiệu về tác giả và tập truyện  - HS đọc văn bản và trả lời lần lượt các box gợi dẫn trong văn bản  **Bước 2. Thực hiện nhiệm vụ**  Học sinh thực hiện đọc và thực hiện  **Bước 3. Báo cáo, thảo luận**  Học sinh trình bày phần bài làm của mình  **Bước 4. Kết luận, nhận định**  GV chốt lại các kiến thức cơ bản | **I. Tìm hiểu chung**  **1. Tác giả:**  - Go – rơ – ki (1868 – 1936) là nhà văn vĩ đại người Nga  - Ông có một số lượng tác phẩm đồ sộ với nhiều thể loại như truyện ngắn, kịch bản văn học, văn chính luận, chân dung văn học, v.v… Tên tuổi của Go – rơ – ki gắn liền với bộ tự thuật 3 tập: “Thời thơ ấu”, Kiếm sống”, “Những trường đại học của tôi”, tiểu thuyết “Người mẹ”, “Phô-ma Gordep”, vở kịch “Dưới đáy” và hàng trăm truyện ngắn,… Đặc biệt truyện ngắn “Bà lão Iderghin”, “Bài ca chim ưng”,  **2. Tác phẩm**  Truyện ngắn bà lão I – déc – ghin gồm ba phần:  - Phần đầu là truyền thuyết về đứa con trai đại bàng, tên là Lác-ra (Larra), một kẻ cao ngạo, ích kỉ, tàn bạo nên phải chịu trừng phạt là sống trong sự đơn độc suốt bao ngàn năm giữa thảo nguyên bạt ngàn.  - Phần thứ hai là hồi ức về tuổi trẻ tự do, phóng túng, cuồng nhiệt của bà lão I-déc-ghin.  - Phần ba là truyền thuyết về chàng Đan-kô, một chàng trai dũng cảm và vị tha trong cuộc đương đầu với lòng người yếu hèn và thiên nhiên khắc nghiệt. 🡺 Ba câu chuyện do bà lão I-déc-ghin kể đều là những chuyện tuyệt vời về tuổi trẻ, về tự do, về những tâm hồn mạnh mẽ, rực lửa và đầy say mê. |
| **2.2 Đọc hiểu văn bản**  **1. Người kể chuyện, bối cảnh và các sự việc chính**  **Bước 1. Giao nhiệm vụ học tập**  - GV phát vấn – Câu hỏi 1 SGK về người kể chuyện: Văn bản Trái tim Đan – ko có mấy người kể chuyện? Đó là những ai và họ kể chuyện như thế nào?  - GV phát phiếu học tập HS hoàn thành theo nhóm đôi để tóm tắt và xác định bối cảnh không gian, thời gian  **Bước 2. Thực hiện nhiệm vụ**  Học sinh thực hiện đọc và thực hiện  **Bước 3. Báo cáo, thảo luận**  Học sinh trình bày phần bài làm của mình  **Bước 4. Kết luận, nhận định**  GV chốt lại các kiến thức cơ bản | **II. Đọc hiểu văn bản**  **1. Người kể chuyện, bối cảnh và các sự việc chính**  **a. Người kể chuyện**  - Hai người kể chuyện: Bà lão I-déc-ghin và nhân vật xưng tôi.  + Bà lão I-déc-ghin kể câu chuyện về chàng Đan-kô dũng cảm dẫn đoàn người vượt qua rừng rậm và đầm lầy hôi thối để đến thảo nguyên bao la và tự do (đoạn 2, đoạn 3).  + Nhân vật xưng tôi miêu tả quang cảnh thảo nguyên, nơi bà lão kể chuyện, ghi cuộc đối thoại giữa họ (đoạn 1), bình luận về câu chuyện, về nhân vật Đan-kô; bình luận về giọng điệu kể chuyện của bà lão I-déc-ghin,... (đoạn 3).  - VB Trái tim Đan-kô có hình thức truyện khung (truyện trong truyện). Khung bên ngoài là chuyện tôi được bà lão I-déc-ghin kể cho nghe câu chuyện về chàng Đan-kô. Ở khung bên ngoài này, nhân vật xưng tôi ngầm chỉ tác giả. Tôi lúc này đóng vai trò là người kể chuyện ngôi thứ nhất, can dự trực tiếp vào câu chuyện với tư cách là một nhân vật. Lồng trong khung này là câu chuyện về trái tim cháy sáng của Đan-kô do bà lão I-déc-ghin kể. Giờ đây, người kể chuyện ngôi thứ nhất trở thành người nghe chuyện, đưa ra các nhận xét, bình luận về câu chuyện và giọng điệu kể chuyện của bà lão I-déc-ghin. Khác với tôi, nhân vật bà lão I-déc-ghin đứng bên ngoài câu chuyện về chàng Đan-kô do bà lão kể, hoàn toàn không can dự gì vào các sự việc. Vì thế, câu chuyện về chàng Đan-kô có hình thức trần thuật từ người kể chuyện ngôi thứ ba. Sự luân phiên giữa kể, tả, bình luận của người kể chuyện ngôi thứ nhất và ngôi thứ ba tạo nên nét độc đáo của VB.  **b. Tóm tắt**  - Thuở xưa, có một đám người sinh sống ở một khu vực họ, xung quanh có ba bề rừng rậm bao bọc, một bề là thảo nguyên. Rồi những bộ lạc khác từ đâu xuất hiện, xua đuổi họ vào tít trong rừng sâu, ở đó chỉ có đầm lầy và bóng tối ghê rợn.  - Mọi người cứ ở đó lo nghĩ, những ý nghĩ buồn rầu làm họ hoang mang và kiệt sức. Nỗi khiếp sợ dần nảy sinh trong họ, vì thế họ đã định nộp mình cho kẻ thù, chấp nhận kiếp sống nô lệ.  - Đúng lúc đó, Đan-kô xuất hiện. Anh dẫn dắt đoàn người đi xuyên qua rừng rậm, qua đầm lầy hôi thối. Đường đi vô cùng khó khăn, sức đoàn người suy kiệt. Họ bắt đầu oán trách, kết tội chết, muốn vây bắt và giết anh.  - Đan-kô phẫn uất sôi sục nhưng lòng thương người, tình yêu đối với đoàn người rừng rực trong trái tim. Anh liền xé toang lồng ngực của mình, dứt trái tim cháy rực sáng, soi tỏ con đường, đưa đoàn người vượt qua rừng rậm âm u và đầm lầy hôi thối, đến thảo nguyên bao la, tự do.  - Đúng lúc nhìn thấy thảo nguyên, Đan-kô gục xuống và chết.  **c. Bối cảnh (Không gian, Thời gian)**  - **Không gian** diễn ra sự kiện là rừng rậm và thảo nguyên toàn bóng tối và mùi hôi thối vây chặt lấy đoàn người. Bối cảnh thiên nhiên khắc nghiệt thử thách ý chí, phẩm chất của mọi người và Đan-kô. Trong bối cảnh thiên nhiên đó, Đan-kô bộc lộ phẩm chất can trường, lòng yêu thương con người, tinh thần dám xả thân vì đoàn người.  - **Thời gian** diễn ra các sự kiện trong câu chuyện về chàng Đan-kô là "thuở xưa”, khoảng thời gian không xác định. Khoảng thời gian này tô đậm màu sắc cổ tích, huyền thoại, bộc lộ trí tưởng tượng phi thường của tác giả và tính chất lãng mạn của truyện. Trong thời gian "thuở xưa" đó, có “một hôm” dông bão gầm thét. Đây là thời khắc đặc biệt, thời điểm thiên nhiên thể hiện sức mạnh dữ dội, khủng khiếp của nó, thử thách ý chí và nghị lực của đoàn người. Đây cũng là thời khắc người anh hùng toả sáng bằng hành động xé toang lồng ngực, giơ cao trái tim cháy sáng, dẫn đoàn người đi xuyên qua rừng rậm và đầm lầy, đến thảo nguyên tự do.  → Thiên nhiên thủ nghịch với đoàn người nhưng lại cộng hưởng với bản lĩnh, sức mạnh của người anh hùng, tạo nền và gây phấn khích để phẩm giá người anh hùng toả sáng rực rỡ. |
| **2.2 Đọc hiểu văn bản**  **2. Nhân vật**  **Bước 1. Giao nhiệm vụ học tập**  - GV chia nhóm, HS thảo luận để tìm hiểu về hình tượng đoàn người và nhân vật Đanko theo gợi dẫn phiếu học tập  Thời gian: 45ph  **Bước 2. Thực hiện nhiệm vụ**  Học sinh thảo luận và thực hiện  **Bước 3. Báo cáo, thảo luận**  HS trình bày phần bài làm  **Bước 4. Kết luận, nhận định**  GV chốt lại các kiến thức cơ bản | **II. Đọc hiểu văn bản**  **2. Nhân vật**  **a. Đoàn người**  - **Tình thế của đoàn người**  Bị xua đuổi vào tít tận rừng sâu, trước mắt đoàn người c hai sự lựa chọn: hoặc vượt qua rừng rậm và đầm lầy hô thối để tìm đến vùng thảo nguyên tự do hoặc quay lại vùng đất cũ, nộp mình cho kẻ thù, chấp nhận thân phận nô lệ. → Tình thế khó khăn, nan giải, đòi hỏi phải có lựa chọn dứ khoát, rõ ràng, hành động quyết liệt.  - **Diễn biến tâm trạng và hành động của đoàn người:**  + Khi bị xua đuổi vào rừng rậm, lúc đầu, họ lúng túng, di dự, không biết phải hành động thế nào. Họ cứ ngồi đấy vẽ lo nghĩ, những ý nghĩ buồn rầu kéo đến làm họ suy yếu nảy sinh sự khiếp sợ, tê liệt, mất chí khí, muốn nộp mình cho kẻ thù, chấp nhận thân phận nô lệ.  + Khi di chuyển trong rừng rậm dưới sự dẫn dắt của Đan-kô ban đầu, đoàn người tin tưởng, đi theo Đan-kô. Nhưng càng đi, rừng càng dày rậm, sức lực mỗi lúc một suy kiệt họ bắt đầu oán trách anh. Rồi đến "một hôm”, dông bắc gầm thét, thiên nhiên nổi cơn thịnh nộ, đoàn người mệt lả và mất tinh thần, họ trở nên “hèn yếu" và để che đậy điều đó, họ đã “trút căm hờn và giận dữ vào Đan-kê", oán trách và “kết tội” anh. Khi Đan-kô tỏ thái độ đường hoàng, tự tin, không chịu khuất phục lại còn chỉ rõ trách nhiệm và sự yếu kém của đoàn người, họ “càng điên tiết hơn”, vây chặt lấy Đan-kô, "để dễ bề bắt và giết anh". Khi Đan-kô xé toang lồng ngực, giơ cao trái tim cháy sáng, đoàn người đứng sững, đờ đẫn, bất động vì hành động quá bất ngờ, đột ngột của Đan-kô. Khi Đan-kô hét lớn, thúc giục đoàn người tiếp tục di chuyễn, họ mê muội tiến mạnh lên, không “than vẫn và khóc lóc" nữa.  → Đoàn người là tập hợp những con người bình thường, thậm chí có lúc tầm thường. Họ do dự, lúng túng, thiếu khả năng hành động, cần được dẫn dắt bởi một thủ lĩnh mạnh mẽ, can đảm, sáng suốt. Họ khốn khổ, không có niềm tin vững chắc, không đủ sức mạnh ý chí và lòng can đảm bền bị để vượt qua những thử thách khắc nghiệt (xã hội, thiên nhiên). Họ còn là những con người nông nổi, thậm chí vô ơn vì thường ích kỉ, chỉ biết nghĩ đến lợi ích của bản thân mình, không có khả năng thấu hiểu ý nghĩ và hành động phi thường của người anh hùng.  **b. Đan ko**  **- Phân tích hình tượng nhân vật Đan-kô:**  + Đan-kô xuất hiện và tình nguyện nhận nhiệm vụ dẫn dắt đoàn người.  + Anh trẻ tuổi, đẹp và can đảm; đôi mắt anh ngời lên sức mạnh và nhiệt tình sôi nổi.  + Đan-kô xuất hiện khi đoàn người yếu đuối, mất khả năng hành động, sợ cái chết và dự tính đầu hàng.  + Đan-kô nói với đoàn người: “Nghĩ ngợi không thể hất bỏ được tảng đá trên con đường ta đi. Kẻ nào không mỏ tay vào việc thì cũng chẳng làm nên công chuyện gì. Cứ lo nghĩ làm chi cho hao tâm tổn sức?". Lời nói này cho thấy chàng là con người của lẽ sống hành động, dám hành động.  + Đan-kô được mọi người tin tưởng, dẫn đoàn người đi trong rừng rậm tăm tối. Đường đi gian nan, sức lực đoàn người suy kiệt, họ bắt đầu oán giận và trách móc, nhưng Đan-kô vẫn “hăng hái và tươi tỉnh", dẫn đầu đoàn người.  **→ Đan-kô là người kiên cường, bền chí, sáng suốt, lạc quan.**  + Trong hoàn cảnh thiên nhiên nổi dông tố dữ dội, lòng người cũng nổi dông bão, nghiêng ngả niềm tin, mất tinh thần, trở nên yếu hèn, xúm vào kết tội Đan-kô, tâm trạng anh có nhiều chuyển biến: Khi bị đoàn người căm hờn, giận dữ lên tiếng kết tội, anh bày tỏ thái độ tự tin, bất khuất trước đoàn người; dõng dạc, thẳng thắn chỉ ra những sai lầm của đoàn người; Khi đoàn người tức giận đến cao độ, xúm quanh với vẻ thù địch thì Đan-kô uất hận, phẫn nộ sục sôi; Khi thấu hiểu, thương yêu, anh nhiệt tình và thành tâm muốn cứu đoàn người; Khi bị đoàn người hiểu lầm tấm lòng nhiệt huyết, tình yêu thương của Đan-kô, có hành động “vây chặt lấy anh để dễ bề bắt và giết anh" thì Đan-ko "buồn rầu".  + Hành động “xé toang lồng ngực, dứt trái tim ra và giơ cao trên đầu" là một hành động anh hùng cao cả, thể hiện bản lĩnh, ý chí, khát vọng lớn lao, tinh thần dám xả thân vì cộng đồng.  → **Đan-kô là nhân vật anh hùng, lời nói ngay thẳng, tâm hồn cao thượng, hành động phi thường.**  - **Nghệ thuật khắc hoạ nhân vật: khắc** hoạ tính cách nhân vật thông qua lời nói, ý nghĩ, hành động; thông qua **thủ pháp tương phản, đối lập** (Đan-kô và đoàn người); sử dụng thiên nhiên như một phối cảnh nền, như là hình ảnh tượng trưng cho những thử thách khắc nghiệt, qua đó làm nổi bật phẩm chất, tính cách của Đan-kô. |
| **3. HOẠT ĐỘNG 3: LUYỆN TẬP**  **a. Mục tiêu hoạt động:** Dựa vào nội dung tìm hiểu tác phẩm, HS viết kết nối đọc  **b. Nội dung thực hiện:** Em có cảm nghĩ gì về hình ảnh “trái tim cháy hùng vĩ của Đan-k8"? Hãy viết một đoạn văn (khoảng 8 – 10 dòng) ghi lại cảm nghĩ đó. | |
| **Bước 1. Giao nhiệm vụ học tập**  Giáo viên giao nhiệm vụ  **Em có cảm nghĩ gì về hình ảnh “trái tim cháy hùng vĩ của Đan-kô"? Hãy viết một đoạn văn (khoảng 8 – 10 dòng) ghi lại cảm nghĩ đó.**  **Bước 2. Thực hiện nhiệm vụ**  Học sinh thực hiện bài làm viết kết nối đọc  **Bước 3. Báo cáo, thảo luận**  Học sinh trình bày phần bài làm của mình  **Bước 4. Kết luận, nhận định**  GV chốt lại các chia sẻ, lựa chọn các chia sẻ tốt để cả lớp tham khảo | - HS có thể có những cảm nghĩ khác nhau, phụ thuộc vào khả năng cảm nhận và suy nghĩ của các em. Về cơ bản, hình ảnh “trái tim cháy hùng vĩ của Đan-kô" là một biểu tượng vô cùng cao cả về một con người nhân hậu, mạnh mẽ, dũng cảm, dám tận hiến vì cuộc sống tự do và hạnh phúc của cộng đồng.  + Nhịp đập của trái tim là biểu hiện của sự sống. Trái tim tượng trưng cho phần tình cảm của con người. Trái tim của Đan-kô là trái tim nhân hậu, yêu thương, luôn có sức mạnh toả sáng.  + Trái tim chảy sáng của Đan-kô tượng trưng cho sức mạnh lớn lao và sự sáng suốt phi thường của người anh hùng. Trái tim cháy sáng xua tan bóng tối, rọi sáng con đường mà đoàn người đang đi, soi tỏ những tăm tối, u mê trong tâm hồn đoàn người, thúc giục đoàn người hướng tới không gian tự do và hạnh phúc.  + Trái tim Đan-kô gây ấn tượng mạnh mẽ, khiến người đọc nhớ mãi về người anh hùng xả thân vì cộng đồng. Hình ảnh người anh hùng giơ cao trái tim cháy sáng trên đầu thật mạnh mẽ lớn lao, gợi liên tưởng đến ánh lửa hay vàng hào quang toả ra từ những vị thần thánh như Prô-mê-tê (Prometheus), Mô-sê (Moses) – những anh hùng dám hi sinh thân minh vì cộng đồng, vì nhân loại. |
| **4. HOẠT ĐỘNG 4: VẬN DỤNG, LIÊN HỆ**  **a. Mục tiêu hoạt động:** Học sinh vận dụng liên hệ về các vấn đề triết lí cuộc sống xung quanh văn bản  **b. Nội dung thực hiện:** HS thảo luận về ý kiến: ***Có ý kiến cho rằng: văn bản Trái tim Đan-kô chứa đựng thông điệp có ý nghĩa triết lí nhân sinh về mối quan hệ giữa cá nhân và cộng đồng. Em tán thành hay phản đối quan điểm đó? Vì sao?*** | |
| **Bước 1. Giao nhiệm vụ học tập**  HS thảo luận về ý kiến: ***Có ý kiến cho rằng: văn bản Trái tim Đan-kô chứa đựng thông điệp có ý nghĩa triết lí nhân sinh về mối quan hệ giữa cá nhân và cộng đồng. Em tán thành hay phản đối quan điểm đó? Vì sao?***  **Bước 2. Thực hiện nhiệm vụ**  Học sinh suy ngẫm và thực hiện  **Bước 3. Báo cáo, thảo luận**  Học sinh trình bày phần bài làm của mình  **Bước 4. Kết luận, nhận định**  GV chốt lại các chia sẻ, lựa chọn các chia sẻ tốt để cả lớp tham khảo | HS tham khảo một số ý kiến:  + Đó là triết lí nhân sinh thể hiện trực tiếp trong lời nói của Đan-kô với đoàn người nhằm khẳng định lẽ sống hành động, khích lệ con người hành động: “Nghĩ ngợi không thể hất bỏ được tảng đá trên con đường ta đi. Kẻ nào không mó tay vào việc thì cũng chẳng làm nên công chuyện gì.  Cứ lo nghĩ làm chi cho hao tâm tổn sức? Hãy đứng lên, chúng ta sẽ đi sâu vào rừng và xuyên qua rừng, bởi vì rừng cũng có chỗ kết thúc, mọi cái trên đời đều có chỗ kết thúc! Ta đi đi! Nào! Tiến bước!...".  + Đó là triết lí nhân sinh thể hiện gián tiếp qua mối quan hệ giữa hình tượng Đan-kô và đoàn người.   * Mỗi cộng đồng được tạo nên nhờ sự liên kết, ràng buộc tự nguyện của các cá nhân với nhau. Mỗi cá nhân sống trong cộng đồng vừa mang giá trị cá nhân vừa phát triển những phẩm chất, tính cách phù hợp với hệ giá trị của cộng đồng. * Mối quan hệ giữa cá nhân với cộng đồng là mối quan hệ tương tác, phụ thuộc lẫn nhau. Tự do cá nhân cần được bảo vệ nhưng nó có thể mâu thuẫn, xung đột với những ràng buộc của cộng đồng (vốn vô thức và đôi khi mù quáng, như Lác-ra mâu thuẫn, xung đột với bộ lạc của anh ta; như đoàn người yếu hèn đòi kết tội chết Đan-kô). Dù thế nào, mỗi cá nhân sẽ chỉ cảm thấy cuộc đời có ý nghĩa đích thực khi được sống giữa cộng đồng, gắn bó trách nhiệm với cộng đồng, đóng góp cho sự phát triển của cộng đồng. * Trong quá trình tồn tại và phát triển, các cộng đồng thường gặp những tình thế khó khăn, thử thách. Mỗi khi ở vào tình thế đó, các cộng đồng đều đòi hỏi lòng dũng cảm, sự hi sinh của các thành viên cho lợi ích chung. Những người dũng cảm, cao thượng, dám xả thân dẫn dắt cộng đồng thoát khỏi tình thế hiểm nghèo, vươn lên giành lấy cuộc sống tự do, hạnh phúc (như Đan-kô) sẽ luôn được ủng hộ, ngợi ca. Những người hèn nhát hoặc ích kỉ, chỉ biết sống cho bản thân mình, vì mình, không dám hi sinh một phần lợi ích cá nhân cho lợi ích cộng đồng sẽ bị cộng đồng khinh ghét, xa lánh, ruồng bỏ (như Lác-ra). |

***Phụ lục 1. Phiếu thảo luận nhóm tóm tắt và bối cảnh***

******

***Phụ lục 2. Phiếu thảo luận nhóm về nhân vật***



***Phụ lục 3. Rubric thảo luận nhóm***

|  |  |  |  |  |  |  |  |
| --- | --- | --- | --- | --- | --- | --- | --- |
| **Tiêu chí đánh giá** | **Chuẩn đầu ra** | **Trọng số** | **Mô tả chất lượng** | | | | **Điểm** |
| **100%**  **(10 điểm)** | **Cần cố gắng** | **Đạt** | **Làm tốt** | **Xuất sắc** |
| **(0 – 4.9)** | **(5.0 – 6.9)** | **(7.0 – 8.4)** | **(8.5 – 10)** |
| **Hình thức báo cáo** | Sản phẩm hoàn thiện về mặt hình thức (Giấy A3/A0 hoặc powerpoint hoặc bản word hoặc hình ảnh…) | **20%**  **(2 điểm)** | **(0 điểm)**  1. Bài làm sơ sài  2. Chữ viết cẩu thả/lỗi font chữ, sai lỗi chính tả | **(1 điểm)**  1. Bài làm sạch đẹp, rõ ràng  2. Không lỗi font/ chữ viết dễ nhìn  3. Mắc lỗi nhỏ về chính tả (Dưới 2 lỗi) | **(1.5 điểm)**  1. Bài làm sạch đẹp, rõ ràng.  2. Không lỗi font/chữ đẹp, dễ nhìn  3. Không mắc lỗi chính tả | **(2 điểm)**  1. Bài làm sạch đẹp, rõ ràng.  2. Không lỗi font/chữ đẹp, dễ nhìn  3. Không mắc lỗi chính tả  4. Có sự sáng tạo trong hình thức |  |
| **Nội dung báo cáo/Chất lượng sản phẩm** | Sản phẩm hoàn thiện về phần nội dung (Thực hiện đúng trọng tâm nhiệm vụ, trả lời đầy đủ các ý và câu hỏi phụ) | **40%**  **(4 điểm)** | **(0 – 1.5 điểm)**  1. Nội dung bài làm quá sơ sài, chỉ gạch vài ý đầu dòng, chưa có liên hệ, dẫn chứng, phản biện.  2. Chưa trả lơi đúng câu hỏi trọng tâm  3. Không trả lời đủ hết các câu hỏi gợi dẫn | **(1.6 – 2.5 điểm)**  1. Nội dung bài làm dừng ở mức độ nhận biết, trả lời theo dẫn chứng có sẵn ở tài liệu  2. Trả lời đúng câu hỏi trọng tâm  3. Không trả lời đủ các câu hỏi gợi dẫn (Dưới 2 câu) | **(2.6 – 3.0 điểm)**  1. Nội dung bài làm ở mức độ nhận biết, thông hiểu.  2. Trả lời đúng câu hỏi trọng tâm  3. Trả lời được toàn bộ câu hỏi gợi dẫn tới vấn đề  4. Có thêm các phần dẫn chứng, liên hệ, phản biện. | **(3.1 – 4.0 điểm)**  1. Nội dung bài làm ở mức độ nhận biết, thông hiểu.  2. Trả lời đúng câu hỏi trọng tâm  3. Trả lời được toàn bộ câu hỏi gợi dẫn tới vấn đề  4. Có thêm các phần dẫn chứng, liên hệ, phản biện.  5. Có sự sáng tạo riêng |  |
| **Kĩ năng trình bày** | Trình bày tự tin, giọng điệu rõ ràng, hiểu vấn đề trình bày | **10%**  **(1 điểm)** | **(0 điểm)**  Nói nhỏ, không tự tin và không giao tiếp người nghe | **(0.1 – 0.5 điểm)**  Nói nhỏ, tương đối tự tin, ít giao tiếp người nghe | **(0.6 - < 1 điểm)**  Nói vừa đủ, tương đối tự tin, thỉnh thoảng giao tiếp người nghe | **(1 điểm)**  Nói to, rõ ràng, tự tin và giao tiếp người nghe tốt |  |
| **Trả lời câu hỏi phản biện** | Hiểu vấn đề trình bày và linh hoạt xử lí các tình huống | **10%**  **(1 điểm)** | **(0 điểm)**  Trả lời dưới 1/2 số câu hỏi đặt ra | **(0.1 – 0.5 điểm)**  Trả lời trên 1/2 số câu hỏi đặt ra | **(0.6 - < 1 điểm)**  Trả lời được 2/3 số câu hỏi đặt ra | **(1 điểm)**  Trả lời được toàn bộ số câu hỏi đặt ra |  |
| **Hiệu quả nhóm** | Đoàn kết, có sự đồng thuận, tất cả thành viên đều có nhiệm vụ riêng | **10%**  **(1 điểm)** | **(0 điểm)**  Chỉ khoảng 40% thành viên tham gia hoạt động | **(0.1 – 0.5 điểm)**  1. Hoạt động gắn kết  2. Có sự đồng thuận  3. Khoảng 60% thành viên tham gia hoạt động | **(0.6 - < 1 điểm)**  1. Hoạt động gắn kết  2. Có sự đồng thuận và nhiều ý tưởng khác biệt, sáng tạo  3. Khoảng 80% thành viên tham gia hoạt động | **(1 điểm)**  1. Hoạt động gắn kết  2. Có sự đồng thuận và nhiều ý tưởng khác biệt, sáng tạo  3. Toàn bộ thành viên đều tham gia hoạt động |  |
| **ĐIỂM TỔNG** | | | | | | |  |

***Phụ lục 4. Rubric đánh giá viết đoạn***

|  |  |  |  |  |
| --- | --- | --- | --- | --- |
| **TIÊU CHÍ** | **CẦN CỐ GẮNG**  **(0 – 4 điểm)** | **ĐÃ LÀM TỐT**  **(5 – 7 điểm)** | **RẤT XUẤT SẮC**  **(8 – 10 điểm)** | **ĐIỂM** |
| **Hình thức**  **(3 điểm)** | **1 điểm**  Bài làm còn sơ sài, trình bày cẩu thả  Sai lỗi chính tả  Sai kết cấu đoạn | **2 điểm**  Bài làm tương đối đẩy đủ, chỉn chu  Trình bày cẩn thận  Chuẩn kết câu đoạn  Không có lỗi chính tả | **3 điểm**  Bài làm tương đối đẩy đủ, chỉn chu  Trình bày cẩn thận Chuẩn kết câu đoạn  Không có lỗi chính tả  Có sự sáng tạo |  |
| **Nội dung**  **(7 điểm)** | **1 – 4 điểm**  Nội dung sơ sài mới dừng lại ở mức độ biết và nhận diện | **5 – 6 điểm**  Nội dung đúng, đủ và trọng tâm  Có ít nhất 1 – 2 ý mở rộng nâng cao | **7 điểm**  Nội dung đúng, đủ và trọng tâm  Có ít nhất 1 – 2 ý mở rộng nâng cao  Có sự sáng tạo |  |
| **TỔNG** | | | |  |

**THỰC HÀNH TIẾNG VIỆT**

**HIỆN TƯỢNG PHÁ VỠ NHỮNG QUY TẮC NGÔN NGỮ THÔNG THƯỜNG**

**I. MỤC TIÊU**

**1. Về năng lực đặc thù**

**- Học sinh nhận biết** được một số hiện tượng phá vỡ quy tắc ngôn ngữ thông thường

**- Học sinh chỉ ra** được tác dụng của một số hiện tượng phá vỡ quy tắc ngôn ngữ thông thường trong khi nói và viết

**- Học sinh vận dụng** kiến thức để phân tích tác dụng của hiện tượng phá vỡ quy tắc ngôn ngữ thông thường của ngữ liệu cho sẵn

**2. Về năng lực chung: Học sinh phát triển**: Tư duy phản biện, năng lực hợp tác, giải quyết vấn đề,….

**3. Về phẩm chất**: Trân trọng và yêu sự trong sáng của tiếng Việt.

**II. THIẾT BỊ DẠY HỌC, HỌC LIỆU**

**1. Học liệu**: Sách giáo khoa, sách giáo viên, phiếu học tập

**2. Thiết bị**: Máy chiếu, bảng, dụng cụ khác nếu cần.

**III. TIẾN TRÌNH DẠY HỌC**

|  |  |
| --- | --- |
| **TỔ CHỨC THỰC HIỆN** | **SẢN PHẨM** |
| **1. HOẠT ĐỘNG 1: KHỞI ĐỘNG – TẠO TÂM THẾ**  **a. Mục tiêu hoạt động**: Tạo tâm thế thoải mái và gợi dẫn cho học sinh về nội dung bài học  **b. Nội dung thực hiện**:   * GV phát vấn * HS trả lời | |
| **Bước 1. Giao nhiệm vụ học tập**  GV phát vấn  Trình bày những hiểu biết của em về hiện  tượng phá vỡ quy tắc ngôn ngữ thông  thường.  **Bước 2. Thực hiện nhiệm vụ**  Học sinh suy nghĩ và tham dự  **Bước 3. Báo cáo, thảo luận**  Học sinh chia sẻ  **Bước 4. Kết luận, nhận định**  Giáo viên dẫn dắt vào bài học: Hiện  tượng phá vỡ những quy tắc ngôn ngữ  thông thường không chỉ diễn ra ở văn  bản thơ mà còn sử dụng trong văn bản  văn xuôi. | **GV linh hoạt sử dụng câu trả lời của HS** |
| **2. HOẠT ĐỘNG 2: HÌNH THÀNH KIẾN THỨC MỚI**  **a. Mục tiêu hoạt động**:   * **Học sinh nhận biết** được một số hiện tượng phá vỡ quy tắc ngôn ngữ thông thường * **Học sinh chỉ ra** được tác dụng của một số hiện tượng phá vỡ quy tắc ngôn ngữ thông thường trong khi nói và viết * **Học sinh vận dụng** kiến thức về để phân tích tác dụng của hiện tượng phá vỡ quy tắc ngôn ngữ thông thường của ngữ liệu cho sẵn   **b. Nội dung thực hiện:**   * GV phát vấn – HS trả lời | |
| **Bước 1. Giao nhiệm vụ học tập**  Giáo viên phát vấn, HS trả lời các câu hỏi sau  *+ Hiện tượng phá vỡ quy tắc ngôn ngữ thông thường là gì?*  *+ Theo em, làm thế nào để nhận diện được hiện tượng phá vỡ quy tắc ngôn ngữ thông thường?*  *+ Đưa ra những đặc điểm và tác dụng của hiện tượng phá vỡ quy tắc ngôn ngữ thông thường?*  *+ Phân biệt giữa hiện tượng phá vỡ quy tắc thông thường do chủ ý người viết với lỗi diễn đạt.*  **Bước 2. Thực hiện nhiệm vụ**  Học sinh thảo luận và trả lời  **Thời gian**: 10 phút  **Chia sẻ**: 5 phút  **Phản biện và trao đổi**: 2 phút  **Bước 3. Báo cáo, thảo luận**  Học sinh chia sẻ bài làm và báo cáo phần bài làm  **Bước 4. Kết luận, nhận định**  Giáo viên chốt những kiến thức | **Lí thuyết**  **1. Khái niệm**  Để nhận ra những hiện tượng phá vỡ quy tắc ngôn ngữ thông thường trong sáng tác văn học, phải nắm vững những quy ước ngôn ngữ có tính chuẩn mực của tiếng Việt, đồng thời biết thực hiện việc đối chiếu, so sánh các phương án sử dụng ngôn ngữ khác nhau.  **2. Đặc điểm và tác dụng**  + Tạo ra những kết hợp từ trái logic nhằm lạ hóa đối tượng được nói đến.  +Sử dụng hình thức đảo ngữ để nhấn mạnh một đặc điểm nào đó của đối tượng miêu tả, thể hiện.  + Cung cấp nét nghĩa mới cho từ ngữ nhằm đưa đến phát hiện bất ngờ về đối tượng được đề cập  + Bổ sung chức năng mới cho dấu câu ( khi trình bày văn bản trên giấy)  **Giải bải tập: tham khảo phụ lục** |
| **3. HOẠT ĐỘNG 3: LUYỆN TẬP**  **a. Mục tiêu hoạt động: Học sinh vận dụng năng lực** ngôn ngữ tạo lập văn bản có vận dụng hiện tượng phá vỡ quy tắc ngôn ngữ thông thường  **b. Nội dung thực hiện**  HS vận dụng kiến thức đã học đã hoàn thành bài viết theo rubric chấm | |
| **Bước 1. Giao nhiệm vụ học tập**  Giáo viên giao nhiệm vụ  **Hãy viết một đoạn văn (khoảng 150 chữ) nêu cảm nhận về một tác phẩm văn học bất kì trong đó có vận dụng sử dụng hiện tượng phá vỡ quy tắc ngôn ngữ thông thường**  **Bước 2. Thực hiện nhiệm vụ**  Học sinh thực hành viết  **Bước 3. Báo cáo, thảo luận**  Học sinh trình bày phần bài làm của mình  **Bước 4. Kết luận, nhận định**  GV chốt lại các chia sẻ, lựa chọn các chia sẻ tốt để cả lớp tham khảo | GV linh hoạt sử dụng phần chia sẻ bài làm của HS |
| **4. HOẠT ĐỘNG 4: VẬN DỤNG, LIÊN HỆ**  **a. Mục tiêu hoạt động:** HS tìm thêm các hiện tượng và ví dụ về việc phá vỡ những quy tắc ngôn ngữ thông thường  **b. Nội dung thực hiện:** HS hoàn thành bài viết và tự sửa lại bài viết theo rubric chấm | |
| **Bước 1. Giao nhiệm vụ học tập**  Giáo viên giao nhiệm vụ  Học sinh thảo luận và thực hiện  **Bước 2. Thực hiện nhiệm vụ**  Học sinh thực hiện thảo luận, tranh biện  **Bước 3. Báo cáo, thảo luận**  Học sinh trình bày phần bài làm của mình  **Bước 4. Kết luận, nhận định**  GV chốt lại các chia sẻ, lựa chọn các chia sẻ tốt để cả lớp tham khảo | GV linh hoạt vào bài chia sẻ của HS |

***Phụ lục 1. Giải bài tập***

**Câu 1**

a. "Ăn ngay ở thật" - Kết hợp từ bất bình thường.

b. "Những là đắp nhớ đổi sầu" - Kết hợp từ bất bình thường.

c. Chuyển từ loại: Trăng từ danh từ thành tính từ.

d. "Càng thấy anh đứng yên" - Thay đổi trật tự từ trong câu.

e. "Đừng xanh như lá, bạc như vôi." - Tỉnh lược một bộ phận cấu thành câu.

**Câu 2**

Truyện gây cười do vi phạm quy tắc hội thoại, cụ thể trong lời nói của chú tiểu vi phạm phương châm về chất. “Đậu phụ là món ăn được chế biến từ đậu tương, được ép thành bánh” (Từ điển tiếng Việt, Hoàng Phê). Ta thường thấy có đậu phụ cân, đậu phụ thanh chứ không thấy có đậu phụ làng, đậu phụ chùa và càng không thể có “đậu phụ làng cắn đậu phụ chùa”. Người đọc bật cười vì cách đáp của chú tiểu. Bởi chú tiểu biết chắc sư cụ xơi thịt cầy vụng mà sư cụ lại bảo ăn đậu phụ nên chú tiểu trả lời sư cụ như một sự chấp nhận câu nói của sư cụ. Cả hai nhân vật giao tiếp cùng vi phạm quy tắc hội thoại khi đã trả lời không đúng sự thật – vi phạm phương châm về chất.

**Câu 3**

a. "Tình thư một bức phong còn kín" - Thay đổi trật tự từ trong cụm từ.

b. Cả hai câu thơ của Bà Huyện Thanh Quan đều sử dụng nguyên tắc đảo trật tự từ trong câu. Cả hai câu đều đảo chủ ngữ và vị ngữ cới nhau, chủ ngữ ra sau còn vị ngữ ra trước.

**Câu 4**

a. Câu "Trông gớm chết!" bị lược bỏ thành phần chủ ngữ có tác dụng làm câu gọn hơn, thông tin truyền tải nhanh và tránh lặp từ, đồng thời bộc lộ một cách trực tiếp cảm xúc của chủ thể.

b. Câu "Mà chửi mới sướng miệng làm sao! Mới ngoa ngoắt làm sao!" thiếu thành phần chủ ngữ có tác dụng làm câu ngắn gọn, đồng thời thể hiện được ý đồ nghệ thuật của tác giả.

c. Câu "Ừ, không đói thì thôi." có tác dụng làm câu ngắn gọn.

d. Câu “Không.” có tác dụng làm câu ngắn gọn, truyền tải thông tin nhanh chóng tới người nghe.

**THỰC HÀNH VIẾT**

**VIẾT BÀI NGHỊ LUẬN VỀ MỘT TÁC PHẨM TRUYỆN**

**I. MỤC TIÊU**

**1. Về năng lực đặc thù**

* **Học sinh ghi nhớ** tri thức về kiểu bài nghị luận về một tác phẩm truyện
* **Học sinh viết** được một bài nghị luận về một tác phẩm truyện

**2. Về năng lực chung: Học sinh phát triển**: Tư duy phản biện, năng lực hợp tác, giải quyết vấn đề,….

**3. Về phẩm chất**: HS liên hệ mở rộng nội dung bài viết với các vấn đề của đời sống

**II. THIẾT BỊ DẠY HỌC, HỌC LIỆU**

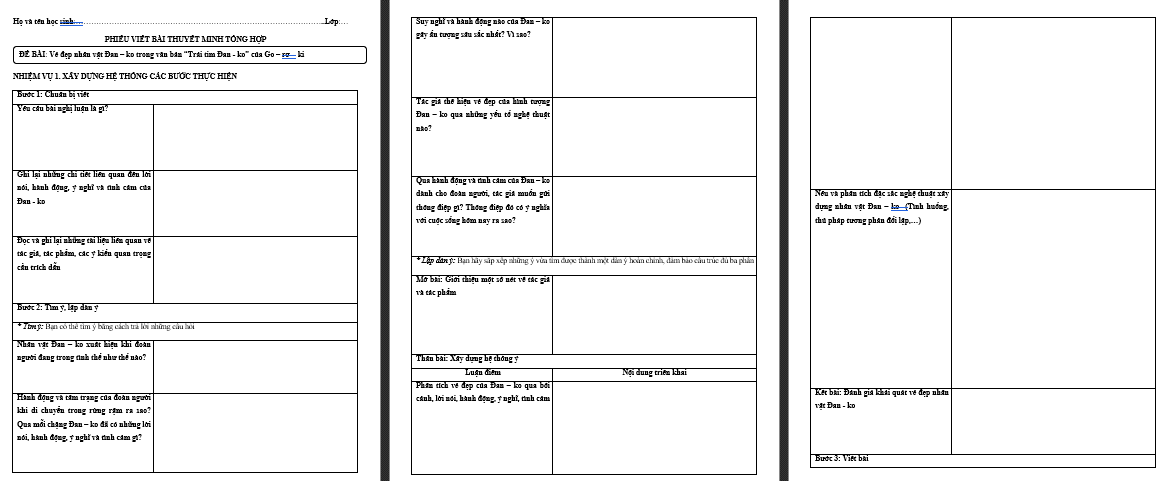
**1. Học liệu**: Sách giáo khoa, sách giáo viên, phiếu học tập

**2. Thiết bị**: Máy chiếu, bảng, dụng cụ khác nếu cần.

**III. TIẾN TRÌNH DẠY HỌC**

|  |  |
| --- | --- |
| **TỔ CHỨC THỰC HIỆN** | **SẢN PHẨM** |
| **1. HOẠT ĐỘNG 1: KHỞI ĐỘNG – TẠO TÂM THẾ**  **a. Mục tiêu hoạt động**: Tạo tâm thế thoải mái và gợi dẫn cho học sinh về nội dung bài học  **b. Nội dung thực hiện**:   * GV nhắc lại một số yếu tố với thể loại truyện * HS xác định đối tượng nghị luận | |
| **Bước 1. Giao nhiệm vụ học tập**   * GV nhắc lại một số yếu tố với thể loại truyện * HS xác định đối tượng nghị luận   **Bước 2. Thực hiện nhiệm vụ**  Học sinh suy nghĩ và trả lời  **Bước 3. Báo cáo, thảo luận**  Học sinh chia sẻ  **Bước 4. Kết luận, nhận định**  Giáo viên dẫn dắt vào bài học | HS nhắc lại vấn đề lí thuyết về truyện và xác định đối tượng nghị luận |
| **2. HOẠT ĐỘNG 2: HÌNH THÀNH KIẾN THỨC MỚI**  **a. Mục tiêu hoạt động**:   * **Học sinh ghi nhớ** tri thức về kiểu bài nghị luận về một tác phẩm truyện * **Học sinh viết** được một bài nghị luận về một tác phẩm truyện   **b. Nội dung thực hiện:**   * Học sinh đọc thật kĩ các thao tác chuẩn bị viết – tìm ý, lập dàn ý – trong khi viết – chỉnh sửa bài viết * Học sinh thực hành lập dàn ý và viết bài | |
| **2.1 Định hướng**  **Bước 1. Giao nhiệm vụ học tập**   * Giáo viên yêu cầu HS đọc thật kĩ phần định hướng và ghi lại những ý quan trọng   **Bước 2. Thực hiện nhiệm vụ**  Học sinh thực hành và trao đổi  **Bước 3. Báo cáo, thảo luận**  Học sinh chia sẻ  **Bước 4. Kết luận, nhận định**  Giáo viên chốt những kiến thức | **I. Định hướng**  **1. Nghị luận về một tác phẩm truyện**  - Nghị luận về một tác phẩm truyện là phân tích, đánh giá về các yếu tố nội dung, hình thức của truyện bằng những ý kiến, lí lẽ và dẫn chứng cụ thể  - Yêu cầu nghị luận về một tác phẩm truyện có thể là phân tích, đánh giá toàn bộ tác phẩm nhưng cũng có thể chỉ tập trung phân tích một số yếu tố nội dung hoặc hình thức của truyện  **2. Để viết bài nghị luận về một tác phẩm truyện, cần lưu ý:**  - Xác định rõ yêu cầu nghị luận mà đề bài đã nêu  - Đọc lại văn bản truyện được nêu ra trong đề bài, tìm đọc các nguồn tài liệu có liên quan đến tác giả, tác phẩm  - Suy nghĩ và thực hiện theo các bước viết bài nghị luận văn học |
| **2.2 Các bước thực hiện và hoàn thành dàn ý**  **Bước 1. Giao nhiệm vụ học tập**   * Giáo viên phát phiếu học tập * HS hoàn thành phiếu học tập dựa theo các bước   **Bước 2. Thực hiện nhiệm vụ**  Học sinh suy nghĩ và khái quát  **Bước 3. Báo cáo, thảo luận**  Học sinh chia sẻ  **Bước 4. Kết luận, nhận định**  Giáo viên chốt những kiến thức | HS hoàn thành phiếu học tập ở phần phụ lục theo hướng dẫn của giáo viên |
| **3. HOẠT ĐỘNG 3: LUYỆN TẬP**  **a. Mục tiêu hoạt động:** Vận dụng năng lực ngôn ngữ và năng lực cảm thụ để viết bài  **b. Nội dung thực hiện**  HS vận dụng kiến thức đã học đã hoàn thành bài viết theo rubric chấm | |
| **Bước 1. Giao nhiệm vụ học tập**  Giáo viên giao nhiệm vụ  **Bước 2. Thực hiện nhiệm vụ**  Học sinh thực hành viết  **Bước 3. Báo cáo, thảo luận**  Học sinh trình bày phần bài làm của mình  **Bước 4. Kết luận, nhận định**  GV chốt lại các chia sẻ, lựa chọn các chia sẻ tốt để cả lớp tham khảo | **Bài viết tham khảo (Gợi ý ở phần phụ lục)** |
| **4. HOẠT ĐỘNG 4: TRẢ BÀI – TỔNG KẾT**  **a. Mục tiêu hoạt động:** Học sinh nhận bài làm, rút kinh nghiệm và khắc phục  **b. Nội dung thực hiện:** HS nhận bài làm theo rubric chấm chữa | |
| **Bước 1. Giao nhiệm vụ học tập**  Giáo viên trả bài cho HS  **Bước 2. Thực hiện nhiệm vụ**  Học sinh thực hiện nghiên cứu, kiểm tra bài làm  **Bước 3. Báo cáo, thảo luận**  Học sinh rút kinh nghiệm  **Bước 4. Kết luận, nhận định**  GV chốt lại các chia sẻ, lựa chọn các văn bản tốt đọc mẫu | GV linh hoạt sử dụng bài làm của HS |

***Phụ lục 1. Phiếu học tập***

****

***Phụ lục 2. Rubric đánh giá bài viết***

|  |  |  |  |  |
| --- | --- | --- | --- | --- |
| **Phương diện kiểm tra, đánh giá** | **Câu hỏi kiểm tra** | **Đạt** | **Chưa đạt** | **Nhận xét** |
| **Nội dung** | **Mở bài:** Giới thiệu một số nét về tác giả và tác phẩm |  |  |  |
| **Thân bài:**  Phân tích vẻ đẹp của Đan – ko qua bối cảnh, lời nói, hành động, ý nghĩ, tình cảm |  |  |  |
| Nêu và phân tích đặc sắc nghệ thuật xây dựng nhân vật Đan – ko |  |  |  |
| **Kết bài:**  Đánh giá khái quát vẻ đẹp nhân vật Đan - ko |  |  |  |
| **Hình thức** | Bài viết có đủ ba phần và nội dung (độ dài) các phần có cân đối không? |  |  |  |
| Bằng chứng trong truyện đã được trích dẫn chính xác chưa? |  |  |  |
| Bài viết còn mắc những lỗi nào (dùng từ, đặt câu, chính tả,…)? |  |  |  |
| Lí lẽ, lập luận đã đầy đủ và thuyết phục hay chưa? |  |  |  |

**THỰC HÀNH NÓI VÀ NGHE**

**GIỚI THIỆU MỘT TÁC PHẨM TRUYỆN**

**I. MỤC TIÊU**

**1. Về năng lực đặc thù:**

* **Học sinh ghi nhớ** các yêu cầu khi thực hiện giới thiệu một tác phẩm truyện
* **Học sinh thực hành** giới thiệu một tác phẩm truyện

**2. Về năng lực chung: Học sinh phát triển**: Tư duy phản biện, năng lực hợp tác, giải quyết vấn đề,….

**3. Về phẩm chất**: Biết lắng nghe và có những trao đổi phản hồi về nét đặc sắc của tác phẩm truyện

**II. THIẾT BỊ DẠY HỌC, HỌC LIỆU**

**1. Học liệu**: Sách giáo khoa, sách giáo viên, phiếu học tập

**2. Thiết bị**: Máy chiếu, bảng, dụng cụ khác nếu cần.

**III. TIẾN TRÌNH DẠY HỌC**

|  |  |
| --- | --- |
| **TỔ CHỨC THỰC HIỆN** | **SẢN PHẨM** |
| **1. HOẠT ĐỘNG 1: KHỞI ĐỘNG – TẠO TÂM THẾ**  **a. Mục tiêu hoạt động**: Tạo tâm thế thoải mái và gợi dẫn cho học sinh về nội dung bài học  **b. Nội dung thực hiện**:   * GV phát vấn đề dẫn vào bài học: *Theo em, những lưu ý khi giới thiệu về tác phẩm văn học (cụ thể là tác phẩm truyện) là gì?* | |
| **Bước 1. Giao nhiệm vụ học tập**  GV phát vấn đề dẫn vào bài học: *Theo em, những lưu ý khi giới thiệu về tác phẩm văn học (cụ thể là tác phẩm truyện) là gì?* **Bước 2. Thực hiện nhiệm vụ**  Học sinh chuẩn bị  **Bước 3. Báo cáo, thảo luận**  Học sinh sẵn sàng cho bài nói  **Bước 4. Kết luận, nhận định**  Giáo viên dẫn dắt vào bài học | GV linh hoạt dùng câu trả lời của học sinh để dẫn vào bài học. |
| **2. HOẠT ĐỘNG 2: HÌNH THÀNH KIẾN THỨC MỚI**  **a. Mục tiêu hoạt động**:   * **Học sinh ghi nhớ** các yêu cầu khi thực hiện giới thiệu một tác phẩm truyện * **Học sinh thực hành** giới thiệu một tác phẩm truyện   **b. Nội dung thực hiện:**   * Học sinh đọc thật kĩ các thao tác chuẩn bị nói và nghe * Học sinh chuẩn bị nghe theo hướng dẫn của GV | |
| **Bước 1. Giao nhiệm vụ học tập**   * Giáo viên yêu cầu HS đọc thật kĩ phần nội dung chuẩn bị * HS đọc và ghi chép lại các thông tin và suy nghĩ của bản thân   **Bước 2. Thực hiện nhiệm vụ**  Học sinh thực hành nghe  **Bước 3. Báo cáo, thảo luận**  Học sinh chia sẻ bài làm và báo cáo phần bài làm  **Bước 4. Kết luận, nhận định**  Giáo viên chốt những kiến thức | **1. Định hướng**  a) Giới thiệu một tác phẩm truyện là trình bày rõ ràng bằng lời về một hoặc một số phương diện liên quan đến nội dung và nghệ thuật của một tác phẩm truyện đặc sắc mà em yêu thích. Trong phần Viết, các em đã được hướng dẫn cách làm bài văn nghị luận phân tích, đánh giá hình thức và nội dung của một truyện. Với phần Nói và nghe, em có thể chuyển một phần nội dung bài viết thành bài thuyết trình, nghĩa là sử dụng lời nói, giọng điệu và ngôn ngữ cơ thể phù hợp để trình bày nội dung cần thuyết trình, thảo luận trước người nghe. Trong trường hợp lựa chọn tác phẩm khác, em có thể thay đổi nội dung bài thuyết trình cho phù hợp với tác phẩm được chọn.  b) Để giới thiệu một tác phẩm truyện, các em cần lưu ý:  - Đọc kĩ truyện, tìm hiểu, ghi lại các thông tin về tác giả, bối cảnh văn hoá – xã hội của tác phẩm, tóm tắt truyện, nắm vững đặc sắc hình thức và nội dung của truyện.  - Xem lại dàn ý và bài viết đã thực hiện ở phần Viết, suy nghĩ kĩ để tìm ý hoặc bổ sung ý mới nhằm tìm ra góc nhìn riêng so với bài đã viết hoặc các tài liệu đã tham khảo, điều chỉnh dàn ý cho mạch lạc, phù hợp. Xác định mục đích, bối cảnh, đối tượng nghe thuyết trình để có hình thức trình bày phù hợp. |
| **3. HOẠT ĐỘNG 3: LUYỆN TẬP**  **a. Mục tiêu hoạt động:** Vận dụng năng lực ngôn ngữ và năng lực cảm thụ thực hành bài giới thiệu  **b. Nội dung thực hiện**  HS vận dụng kiến thức đã học đã hoàn thành bài nghe theo rubric chấm | |
| **Bước 1. Giao nhiệm vụ học tập**  Giáo viên giao nhiệm vụ lựa chọn 1 trong 3 đề bài sau:  **Bài tập: Chọn một trong các vấn đề sau để trình bày trước lớp.**  (1) Vẻ đẹp của nhân vật Đan-kô trong văn bản “Trái tim Đan-kổ” của Go-rơ-ki.  2) Giới thiệu truyện ngắn “Một người Hà Nội” của Nguyễn Khải.  (3) Suy nghĩ về triết lí nhân sinh trong truyện "Tầng hai” của Phong Điệp.  **Bước 2. Thực hiện nhiệm vụ**  Học sinh thực hành nghe  **Bước 3. Báo cáo, thảo luận**  Học sinh trình bày phần bài làm của mình  **Bước 4. Kết luận, nhận định**  GV chốt lại các chia sẻ, lựa chọn các chia sẻ tốt để cả lớp tham khảo | **2. Thực hành**  **a) Chuẩn bị**  - Đọc lại văn bản và các tài liệu liên quan đến tác giả, tác phẩm.  - Đọc lại dàn ý đã thực hành ở phần Viết.  - Chuẩn bị các phương tiện như tranh, ảnh, video,... và máy chiếu, màn hình (nếu có).  **b) Tìm ý và lập dàn ý**  - Tìm ý: Xem lại dàn ý đã chuẩn bị ở phần Viết.  - Lập dàn ý: Xem lại dàn ý và bố cục bài viết, cân nhắc yêu cầu mới (nếu có) trong bài nói để tìm ý mới, sắp xếp lại các ý cho mạch lạc. phù hợp với nội dung. Bố cục bài nói tương tự bố cục bài viết, gồm ba phần:  + Mở bài: Giới thiệu vấn đề  + Thân bài: Tóm tắt truyện và tập trung vào yếu tố trọng tâm  + Kết bài: Tổng kết nội dung và nghệ thuật  **c) Nói và nghe**   |  |  | | --- | --- | | **Người nói** | **Người nghe** | | - Trình bày bài giới thiệu theo dàn ý đã chuẩn bị  - Đảm bảo sự phù hợp, thống nhất giữa nội dung với hình thức và các phương tiện hỗ trợ thuyết trình. Chú ý cách diễn đạt sao cho hấp dẫn người nghe và tạo vấn đề thảo luận  - Nói rõ ràng, âm lượng phù hợp, tránh đọc bài viết đã chuẩn bị sẵn; kết hợp ngôn ngữ nói và cử chỉ, ánh mắt, điệu bộ, sử udngj hình ảnh, sơ đồ minh họa (nếu cần); đảm bảo thời gian quy định  - Có thái độ thân thiện, tôn trọng khi nói và trả lời câu hỏi người nghe đặt ra (nếu có) | - Tập trung lắng nghe; nắm được những nội dung chính và quan điểm, thái độ của người nói  - Ghi lại các ý chính và những nhận xét, đánh giá về nội dung, cách thức và tình cảm, thái độ của người nói  - Thể hiện thái độ chú ý lắng nghe, sử dụng các yếu tố cử chỉ, nét mặt, ánh mắt để khích lệ người nói  - Nêu các vấn đề cần hỏi, cần ý kiến trao đổi về nội dung bài nói một cách ngắn gọn và rõ ràng |   **d) Kiểm tra và chỉnh sửa**   |  |  | | --- | --- | | **Người nói** | **Người nghe** | | - Rút kinh nghiệm về bài giới thiệu:  + Đã trình bày đầy đủ các nội dung được chuẩn bị trong dàn ý chưa?  + Cách thức trình bày, phong thái, giọng điệu, ngôn ngữ,... có phù hợp không?  + Hiệu quả sử dụng các phương tiện hỗ trợ như thế nào?  - Đánh giá chung: những thành công và hạn chế của bài giới thiệu; hướng khắc phục, sửa chữa. | - Kiểm tra kết quả nghe:  + Nội dung nghe được ghi chép lại đã chính xác chưa?  + Thu hoạch được những gì về nội dung và cách thức giới thiệu một tác phẩm truyện?  - Rút kinh nghiệm về thái độ nghe:  + Đã chú ý và tôn trọng người nói chưa?  + Có nêu được câu hỏi và tham gia ý kiến trong quá trình thảo luận không? | |
| **4. HOẠT ĐỘNG 4: VẬN DỤNG, LIÊN HỆ**  **a. Mục tiêu hoạt động:** Học sinh bàn luận về một vấn đề được đưa ra trong bài nói  **b. Nội dung thực hiện:** HS hoàn thành bài phân tích, đánh giá, chọn một vấn đề mang tính toàn cầu, xã hội để bàn luận cùng bạn bè trong lớp | |
| **Bước 1. Giao nhiệm vụ học tập**  Giáo viên giao nhiệm vụ  Học sinh thảo luận và thực hiện  **Bước 2. Thực hiện nhiệm vụ**  Học sinh thực hiện thảo luận, tranh biện  **Bước 3. Báo cáo, thảo luận**  Học sinh trình bày phần bài làm của mình  **Bước 4. Kết luận, nhận định**  GV chốt lại các chia sẻ, lựa chọn các chia sẻ tốt để cả lớp tham khảo | GV linh hoạt sử dụng phần chia sẻ bài làm của HS |

***Phụ lục. Đánh giá bài nói***

|  |  |  |  |
| --- | --- | --- | --- |
| **Nội dung cần kiểm tra** | **Đã thực hiện** | **Chưa thực hiện** | **Trao đổi, thảo luận** |
| **1. Chào hỏi, giới thiệu bản thân** |  |  |  |
| **2. Giới thiệu nội dung cần thuyết trình** |  |  |  |
| - Giới thiệu tác giả, tên truyện |  |  |  |
| - Trình bày ngắn gọn cốt truyện |  |  |  |
| - Dẫn dắt vấn đề cần thuyết trình |  |  |  |
| **3. Nội dung thuyết trình** |  |  |  |
| - Đặc sắc nội dung/khía cạnh |  |  |  |
| - Đặc sắc nghệ thuật |  |  |  |
| **4. Cách thể hiện** |  |  |  |
| - Chuẩn bị bài nói, không đọc lại trên giấy |  |  |  |
| - Chủ động thuyết trình, thảo luận |  |  |  |
| - Sử dụng giọng điệu, âm lượng |  |  |  |
| - Sử dụng thiết bị hỗ trợ |  |  |  |

**TÊN BÀI DẠY:**

**BÀI 6 - THƠ**

**Môn học**: Ngữ Văn/Lớp: 11

|  |  |
| --- | --- |
| **TỔ CHỨC THỰC HIỆN** | **SẢN PHẨM** |
| **1. HOẠT ĐỘNG 1: KHỞI ĐỘNG – TẠO TÂM THẾ**  **a. Mục tiêu hoạt động**: Tạo tâm thế thoải mái và gợi dẫn cho học sinh về nội dung bài học  **b. Nội dung thực hiện**:   * GV tổ chức trò chơi THẢ THƠ * HS tham gia khởi động | |
| **Bước 1. Giao nhiệm vụ học tập**  Giáo viên chiếu một số câu thơ/đoạn thơ bị khuyết từ, đưa ra các lựa chọn và HS chọn từ ngữ sao cho chính xác  **Bước 2. Thực hiện nhiệm vụ**  Học sinh suy nghĩ và trả lời  **Bước 3. Báo cáo, thảo luận**  Học sinh chia sẻ câu trả lời của mình  **Bước 4. Kết luận, nhận định**  Giáo viên dẫn dắt vào bài học | ***Câu hỏi tham khảo***  **1. Yêu – Xuân Diệu**  Họ lạc lối giữa u sầu mù mịt,  Những người si theo dõi dấu chân yêu;  Và cảnh đời là sa mạc cô liêu.  Và tình ái là sợi dây **vấn vít/vấn vương/gắn kết/liên kết**  Yêu, là chết ở trong lòng một ít.  **Đáp án: Vấn vít**  **2. Tự hát – Xuân Quỳnh**  Em trở về đúng nghĩa trái-tim-em  Là máu thịt, đời thường ai chẳng có  Cũng ngừng đập lúc cuộc đời không còn nữa  Nhưng biết yêu anh cả khi **chết đi rồi/không còn nữa/được anh yêu/anh không yêu/**  **Đáp án: Chết đi rồi**  **3. Bồng bềnh cho tới mai sau – Trần Đăng Khoa**  Có con thuyền trong sương trắng  **Bềnh bồng/Mênh mông/Lênh đênh** như một cánh chim  Có em chèo thuyền áo trắng  Xôn xao như trốn như tìm  Có vầng mặt trời rựng sáng  Bồi hồi như một trái tim  **Đáp án: Bềnh bồng**  **4. Anh đừng khen em – Lâm Thị Mỹ Dạ**  Lần đầu khi mới làm quen  Anh khen cái nhìn em đẹp  Trời mưa **òa/vụt/tỏa/lan** cơn nắng đến  Anh khen đôi má em hồng  **Đáp án: òa**  **5. Những giọt lệ - Hàn Mặc Tử**  Tôi vẫn còn đây hay ở đâu?  Ai đem tôi bỏ dưới trời sâu?  Sao bông phượng nở trong màu **huyết/máu/đỏ/nắng**  Nhỏ xuống lòng tôi những giọt châu?  **Đáp án: huyết** |
| **2. HOẠT ĐỘNG 2: HÌNH THÀNH KIẾN THỨC MỚI**  **a. Mục tiêu hoạt động**:   * **Học sinh nhận biết** được vai trò của yếu tố tượng trưng trong thơ; giá trị thẩm mĩ của các yếu tố cấu tứ, ngôn từ; tình cảm, cảm xúc chủ đạo của người viết   **b. Nội dung thực hiện:** Học sinh tìm hiểu tri thức Ngữ văn: Đọc tài liệu, chia nhóm thảo luận và trình bày tại lớp; Giáo viên phát vấn thêm các thông tin để làm rõ nội dung phần tri thức Ngữ văn | |
| **Bước 1. Giao nhiệm vụ học tập**  **HS hoàn thành phiếu học tập tìm hiểu về cấu tứ và yếu tố tượng trưng trong thơ**  **Bước 2. Thực hiện nhiệm vụ**  Học sinh thảo luận và chia sẻ  **Thời gian**: 15ph  **Bước 3. Báo cáo, thảo luận**  Học sinh chia sẻ và trả lời  **Bước 4. Kết luận, nhận định**  Giáo viên chốt những kiến thức cơ bản | **1. Cấu tứ**  Cách triển khai, tổ chức hình ảnh, mạch cảm xúc của bài thơ. Một số cách tổ chức cấu tứ thường gặp: tương đồng, tương phản, tăng cấp, chuyển hoá hoặc thống nhất các mặt đối lập (động / tĩnh, không gian / thời gian, cảnh / tình,...).  **Ví dụ:** bài thơ Bảo kính cảnh giới (Bài 43) của Nguyễn Trãi là sự vận động từ cảm xúc của người nghệ sĩ trước vẻ đẹp của thiên nhiên (6 câu đầu) sang cảm xúc của người luôn gắn buồn vui của mình với cuộc sống của trăm họ (2 câu kết).  **2. Yếu tố tượng trưng**  - **Thơ có yếu tố tượng trưng:** thơ có những hình ảnh có tính biểu tượng, gợi cho người đọc những ý niệm, hoặc gợi lên một liên tưởng sâu xa).  + Trong thơ cổ điển, các hình ảnh: tùng, cúc, trúc, mai tượng trưng cho người - quân tử (với tâm hồn thanh cao).  + Trong ca dao, cặp hình ảnh thuyền – bến tượng trưng cho người con trai / người ra đi (thuyền) và người con gái / người ở lại (bến). Những hình ảnh tượng trưng này có tính công thức, gắn với truyền thống văn hoá của một cộng đồng.  + Hệ thống biểu tượng trong thơ hiện đại gắn với phong cách và cái nhìn nghệ thuật của từng nhà thơ, thường được xây dựng thông qua cách sử dụng nhạc điệu, những kết hợp từ bất thường, các phép so sánh và đặc biệt là ẩn dụ chuyển đổi cảm giác nhằm biểu đạt, những rung động, thức nhận sâu xa, những tồn tại vô hình. Ý nghĩa của yếu tố tượng trưng trong thơ vì thế thường mơ hồ, không xác định nhưng lại ẩn chứa những phát hiện, liên tưởng độc đáo. |

**TÊN BÀI DẠY:**

**BÀI 7 – TÙY BÚT, TẢN VĂN, TRUYỆN KÍ**

**Môn học**: Ngữ Văn/Lớp: 11

**A. TỔNG QUAN**

|  |  |
| --- | --- |
| **MỤC TIÊU BÀI HỌC** | |
| **1. Về năng lực đặc thù** | - **Học sinh nhận biết và phân tích** được sự kết hợp giữa tự sự và trữ tình trong tuỳ bút, tản văn, giữa hư cấu và phi hư cấu trong truyện kí; đánh giá được tình cảm, cảm xúc, cảm hứng chủ đạo của người viết qua văn bản; phát hiện được giá trị văn hoá hoặc triết lí nhân sinh từ văn bản.  - **Học sinh biết cách giải thích** nghĩa của từ trong văn bản; trình bày được tài liệu tham khảo trong một báo cáo nghiên cứu.  - **Học sinh viết** được báo cáo nghiên cứu về một vấn đề tự nhiên hoặc xã hội.  - **Học sinh trình bày** được báo cáo kết quả nghiên cứu về một vấn đề tự nhiên và xã hội đáng quan tâm, biết sử dụng kết hợp phương tiện ngôn ngữ với phương tiện phi ngôn ngữ để nội dung trình bày được rõ ràng và hấp dẫn. |
| **2. Về năng lực chung** | **Học sinh phát triển**: Tự học và tự chủ, giao tiếp và hợp tác, giải quyết vấn đề và sáng tạo, tư duy phản biện,… |
| **3. Về phẩm chất** | Học sinh yêu quý phong cảnh thiên nhiên, đất nước, con người Việt Nam; trân trọng những giá trị văn hoá, nhân văn đậm đà bản sắc dân tộc. |
| **NỘI DUNG BÀI HỌC** | |
| **Đọc** | * Tri thức ngữ văn * Thương nhớ mùa xuân * Vào chùa gặp lại * Ai đã đặt tên cho dòng sông? |
| **Thực hành Tiếng Việt** | * Cách giải thích nghĩa của từ và cách trình bày tài liệu tham khảo |
| **Viết** | * Viết báo cáo nghiên cứu về một vấn đề tự nhiên hoặc xã hội |
| **Nói và nghe** | * Trình bày báo cáo kết quả nghiên cứu về một vấn đề tự nhiên hoặc xã hội |
| **Tự đánh giá** | * Bánh mì Sài Gòn |

**B. TIẾN TRÌNH BÀI DẠY**

**TRI THỨC NGỮ VĂN**

**I. MỤC TIÊU**

**1. Về năng lực đặc thù**

**Học sinh nhận biết và phân tích** được sự kết hợp giữa tự sự và trữ tình trong tuỳ bút, tản văn, giữa hư cấu và phi hư cấu trong truyện kí; đánh giá được tình cảm, cảm xúc, cảm hứng chủ đạo của người viết qua văn bản; phát hiện được giá trị văn hoá hoặc triết lí nhân sinh từ văn bản.

**2. Về năng lực chung: Học sinh phát triển:** Tư duy phản biện, năng lực hợp tác, giải quyết vấn đề,….

**3. Về phẩm chất**: Học sinh tìm tòi, khám phá các yếu tố của tác phẩm kí

**II. THIẾT BỊ DẠY HỌC, HỌC LIỆU**

**1. Học liệu**: Sách giáo khoa, sách giáo viên, phiếu học tập

**2. Thiết bị**: Máy chiếu, bảng, dụng cụ khác nếu cần.

**III. TIẾN TRÌNH DẠY HỌC**

|  |  |
| --- | --- |
| **TỔ CHỨC THỰC HIỆN** | **SẢN PHẨM** |
| **1. HOẠT ĐỘNG 1: KHỞI ĐỘNG – TẠO TÂM THẾ**  **a. Mục tiêu hoạt động**: Tạo tâm thế thoải mái và gợi dẫn cho học sinh về nội dung bài học  **b. Nội dung thực hiện**:   * GV đặt câu hỏi và HS suy nghĩ trả lời | |
| **Bước 1. Giao nhiệm vụ học tập**  **GV đặt câu hỏi:** Các em đã từng viết nhật kí chưa? Điều đặc biệt của nhật kí là gì và tác dụng của nó.  **Bước 2. Thực hiện nhiệm vụ**  Học sinh suy nghĩ và trả lời  **Bước 3. Báo cáo, thảo luận**  Học sinh chia sẻ câu trả lời của mình  **Bước 4. Kết luận, nhận định**  Giáo viên dẫn dắt vào bài học | HS có thể trả lời:  - Nhật kí ghi chép lại những suy nghĩ, cảm nhận hay lịch trình sinh hoạt cá nhân.  - Tự do bày tỏ cảm xúc, suy nghĩ mà không khuôn khổ như nhiều thể loại khác.  GV gợi dẫn về loại hình kí và hai thể loại tùy bút và tản văn |
| **2. HOẠT ĐỘNG 2: HÌNH THÀNH KIẾN THỨC MỚI**  **a. Mục tiêu hoạt động**: **Học sinh nhận biết và phân tích** được sự kết hợp giữa tự sự và trữ tình trong tuỳ bút, tản văn, giữa hư cấu và phi hư cấu trong truyện kí; đánh giá được tình cảm, cảm xúc, cảm hứng chủ đạo của người viết qua văn bản; phát hiện được giá trị văn hoá hoặc triết lí nhân sinh từ văn bản.  **b. Nội dung thực hiện:** Học sinh tìm hiểu tri thức Ngữ văn: Đọc tài liệu, chia nhóm thảo luận và trình bày tại lớp; Giáo viên phát vấn thêm các thông tin để làm rõ nội dung phần tri thức Ngữ văn | |
| **Bước 1. Giao nhiệm vụ học tập**  Giáo viên chia nhóm, HS thảo luận theo 3 nhóm  1. Nhóm tản văn  2. Nhóm tùy bút  3. Nhóm truyện kí  Các nhóm hoàn thành theo bảng sau   |  |  |  | | --- | --- | --- | | **Thể loại** | **Định nghĩa** | **Đặc điểm** | |  |  |  |   **Thời gian: 15 phút**  **Chia sẻ và phản biện: 5 phút**  **Bước 2. Thực hiện nhiệm vụ**  Học sinh suy nghĩa và trả lời  **Bước 3. Báo cáo, thảo luận**  Học sinh chia sẻ  **Bước 4. Kết luận, nhận định**  Giáo viên chốt những kiến thức cơ bản | **Kiến thức trọng tâm**  **1. Tuỳ bút, tản văn**  **- Tuỳ bút** là văn xuôi trữ tình – một loại tác phẩm tự sự phi hư cấu. Tuỳ bút ghi chép một cách tự do những suy nghĩ, cảm xúc mang màu sắc cá nhân của người viết về con người và sự việc. Vì thế, bài tuỳ bút thường thể hiện rất rõ cái “tôi” độc đáo, cũng như tâm hồn, tình cảm của tác giả. Ngôn ngữ của tuỳ bút thường rất giàu chất thơ.  **- Tản văn** – một loại tác phẩm gần với tuỳ bút, cũng là loại tác phẩm tự sự phi hư cấu, sử dụng kết hợp nhiều phương thức biểu đạt. Nội dung bài tản văn thường nêu lên các hiện tượng chân thực, gần gũi với cuộc sống nhưng giàu ý nghĩa xã hội. Thông qua nội dung ấy, người viết bộc lộ trực tiếp tình cảm, suy nghĩ mang đậm cá tính của mình.  - **Sự kết hợp giữa tự sự và trữ tình trong tuỳ bút, tản văn**  Với nhiệm vụ ghi chép sự thật của đời sống, từ đó bộc lộ những suy nghĩ, tình cảm, cảm xúc của người viết, cả tuỳ bút và tản văn đều cần có sự kết hợp giữa tự sự và trữ tình. Tự sự là kể lại sự việc (bối cảnh, nhân vật, quá trình, kết quả,...); trữ tình là bộc lộ trực tiếp những suy nghĩ, tình cảm, cảm xúc chủ quan của người viết trước con người và sự việc được nói tới. Tuỳ vào đề tài và mục đích bài viết mà tác giả kết hợp các yếu tố tự sự và trữ tình với những mức độ khác nhau. Nhưng nhìn chung, tuỳ bút sử dụng nhiều yếu tố trữ tình, còn tản văn dùng nhiều yếu tố tự sự.  **2. Truyện kí**  - **Truyện kí** là thể loại giao thoa giữa truyện và kí, trong đó, nhà văn dựa vào những con người và sự việc có thật, lựa chọn, sắp xếp và tổ chức thành câu chuyện hấp dẫn, làm nổi bật đối tượng được phản ánh bằng ngôn ngữ văn học. Truyện kí phát triển mạnh trong các cuộc kháng chiến chống thực dân Pháp và đế quốc Mỹ do yêu cầu cổ vũ động viên, ca ngợi người thật, việc thật,... Những tác phẩm như Sống như anh (của Trần Đình Vân viết về anh hùng Nguyễn Văn Trỗi), Người mẹ cầm súng (của Nguyễn Thi viết về cuộc đời chị Út Tịch),... là những truyện kí tiêu biểu của thời kì chống Mỹ cứu nước.  – **Sự kết hợp giữa hư cấu và phi hư cấu:** Truyện kí chú trọng tính xác thực về con người và sự kiện,... đồng thời sử dụng hư cấu với các chi tiết, tâm lí nhân vật, sự việc,... do nhà văn tưởng tượng ra khiến câu chuyện hiện lên vừa chân thực, khách quan vừa sinh động theo cách nhìn độc đáo của tác giả. Ví dụ: Truyện kí Người mẹ cầm súng của Nguyễn Thi dựa trên câu chuyện có thật về người phụ nữ Nam Bộ anh hùng trong thời kì chống Mỹ cứu nước là chị Nguyễn Thị Út. Trên cơ sở sự việc và con người có thật ấy, để câu chuyện sinh động, hấp dẫn hơn, Nguyễn Thi có những sáng tạo trong việc lựa chọn chi tiết, sắp xếp sự việc, tình huống, sử dụng lời kể, miêu tả tâm lí nhân vật,... Truyện kí Vào chùa gặp lại của Minh Chuyên cũng có sự kết hợp giữa hư cấu và phi hư cấu như vậy. |
| **3. HOẠT ĐỘNG 3: LUYỆN TẬP**  **a. Mục tiêu hoạt động:** Vận dụng một số lí thuyết về tùy bút và tản văn để thực hành đọc một đoạn tản văn ngắn  **b. Nội dung thực hiện**  Học sinh thực hành đọc và chỉ ra sự kết hợp giữa yếu tố trữ tình và tự sự trong các đoạn tản văn | |
| **Bước 1. Giao nhiệm vụ học tập**  GV chiếu đoạn văn  **Bước 2. Thực hiện nhiệm vụ**  Học sinh thực hành  **Bước 3. Báo cáo, thảo luận**  Học sinh trình bày phần bài làm của mình  **Bước 4. Kết luận, nhận định**  GV chốt lại kiến thức | **Đoạn văn. Phần phụ lục**  - **Yếu tố tự sự:**  + Chỉ đến khi một người Pháp tốt bụng là Yersin kiên nhẫn dò tìm và phát hiện ra, thì Đà Lạt mới được khua dậy, được dắt tay ra khỏi lãng quên. Lập tức người Pháp ở Đông Dương chọn đây làm nơi nghỉ dưỡng khi không thể về bản quốc. Lên đây, họ cảm thấy được hồi hương ngay tại xứ người  + Từ Hà Nội bay vào hay Sài Gòn bay ra, họ đều cất cánh từ mùa hạ, sau vài tiếng đồng hồ, đáp cánh xuống mùa thu. Người bị ngập đầu trong guồng quay công việc tìm về đây cho ngày cuối tuần thư giãn, y như thỏi sắt nung được nhúng vào nước lạnh. Người cầm tù trong nhịp sống tĩnh tại, thời gian biểu quẩn quanh, tìm về đây như một dịp thau chua rửa mặn, được sống những nhu cầu khuất lấp trong mình  - **Yếu tố trữ tình**  + Ôi, người Việt Nam những thế hệ trước, chỉ một mực sống cho người khác, đầu tắt mặt tối một đời 🡪 Bộc lộ cảm xúc  + Chẳng đổi đời thì đổi gió. Mà cứ gì 7X với 8X, chuyến bay lánh nóng này của tôi cũng đang tìm về Đà Lạt đây thôi. Chẳng phải miền ôn đới quốc nội này đang mê dụ tôi sao ? Chẳng phải lúc nào tôi cũng thèm được làm tươi, làm trong lại đời mình sao ? Thảo nào, lúc máy bay chớm vào miền thông xanh, mình cứ nhấp nhổm hoài. 🡪 Câu hỏi tu từ |

***Phụ lục. Đoạn tản văn luyện tập***

Tôi đồ rằng, do bất bình trước cái việc tạo hóa đã ném mình vào nắng nung khiến thân nhiệt lúc nào cũng nồng nã vã sáng, xứ nhiệt đới này đã gồng mình cướp lại bằng được một phần ôn đới rồi đem về cất giấu tận trên cao nguyên Di Linh làm của để dành. Vì thế mà có Đà Lạt. Đà Lạt được giấu kín như thế hàng kỉ nguyên sau mây mù và rừng núi rậm rạp. Kín đến nỗi chính xứ nhiệt đới cũng từng quên mất nó. Chỉ đến khi một người Pháp tốt bụng là Yersin kiên nhẫn dò tìm và phát hiện ra, thì Đà Lạt mới được khua dậy, được dắt tay ra khỏi lãng quên. Lập tức người Pháp ở Đông Dương chọn đây làm nơi nghỉ dưỡng khi không thể về bản quốc. Lên đây, họ cảm thấy được hồi hương ngay tại xứ người. Người Việt xem Đà Lạt như một ôn đới gần, một ôn đới nằm gọn trong vòng tay nhiệt đới. Từ Hà Nội bay vào hay Sài Gòn bay ra, họ đều cất cánh từ mùa hạ, sau vài tiếng đồng hồ, đáp cánh xuống mùa thu. Người bị ngập đầu trong guồng quay công việc tìm về đây cho ngày cuối tuần thư giãn, y như thỏi sắt nung được nhúng vào nước lạnh. Người cầm tù trong nhịp sống tĩnh tại, thời gian biểu quẩn quanh, tìm về đây như một dịp thau chua rửa mặn, được sống những nhu cầu khuất lấp trong mình. Có phải ngàn thông là một bộ lọc tận tụy vô tư cho Đà Lạt không ? Bao bọc Đà Lạt trong lòng mình, ru vỗ Đà Lạt trong cái nôi xanh đời đời của mình, thông cao nguyên cứ lặng thầm lọc nóng thành mát, đục thành trong, tục thành thanh, ồn ã thành êm ả, nhiệt đới thành ôn đới. Người đến Đà Lạt ngỡ như được làm mát, làm trong lại mình. Ôi, người Việt Nam những thế hệ trước, chỉ một mực sống cho người khác, đầu tắt mặt tối một đời. Các thế hệ ấy thường chia cái đời mình làm hai chặng. Chặng đầu, nai lưng làm lụng tích cóp như một con lừa. Chỉ sau khi mọi chuyện lớn bé của bổn phận người đã hòm hòm, họ mới cho phép mình sang chặng hai, ấy là hưởng đời một chút, thăm thú chỗ nọ chỗ kia một chút. Nhưng khốn nỗi, chặng trước đâu có chịu dừng, nó thường nuốt gọn cả chặng sau, khiến đời tàn lực kiệt. Lúc hưởng được thì không được hưởng, lúc được hưởng lại không hưởng được. Thế, họ cũng chẳng lấy làm tiếc. Đà Lạt thế kỉ trước là chốn xa xỉ, viển vông ngay cả với người không thiếu điều kiện. Một ôn đới ngay trong tầm tay mà họ cũng không thể đến. May thay, quan niệm về chất lượng sống cũng khác dần. Người Việt nay có vẻ hiện sinh hơn. 7X, 8X bây giờ ứng xử khác : vừa làm vừa hưởng. Địa chỉ xanh cho ngày nóng ở xứ mình đâu có ít, nhưng xem ra Đà Lạt vẫn là lựa chọn sâu kín nhất cho mỗi chuyến ngao du. Vẫn biết, gió tươi cao nguyên có thể làm dịu đời một lát, chứ không thể làm dịu mát một đời. Nhưng dù ngắn vẫn hơn không! Chẳng đổi đời thì đổi gió. Mà cứ gì 7X với 8X, chuyến bay lánh nóng này của tôi cũng đang tìm về Đà Lạt đây thôi. Chẳng phải miền ôn đới quốc nội này đang mê dụ tôi sao ? Chẳng phải lúc nào tôi cũng thèm được làm tươi, làm trong lại đời mình sao ? Thảo nào, lúc máy bay chớm vào miền thông xanh, mình cứ nhấp nhổm hoài.

**VĂN BẢN ĐỌC**

**THƯƠNG NHỚ MÙA XUÂN**

**(Trích Thương nhớ mười hai) – Vũ Bằng**

**I. MỤC TIÊU**

**1. Về năng lực đặc thù**

* **Học sinh nhận biết và phân tích** được đề tài và nội dung chính của văn bản
* **Học sinh phân tích** được cái “tôi” trong cảm xúc, tình cảm của tác giả
* **Học sinh phân tích** sự kết hợp giữa yếu tố tự sự và trữ tình của thể loại

**2. Về năng lực chung: Học sinh phát triển**: Tư duy phản biện, năng lực hợp tác, giải quyết vấn đề,….

**3. Về phẩm chất**: Yêu quê hương, trân trọng những giá trị văn hóa truyền thống

**II. THIẾT BỊ DẠY HỌC, HỌC LIỆU**

**1. Học liệu**: Sách giáo khoa, sách giáo viên, phiếu học tập

**2. Thiết bị**: Máy chiếu, bảng, dụng cụ khác nếu cần.

**III. TIẾN TRÌNH DẠY HỌC**

|  |  |
| --- | --- |
| **TỔ CHỨC THỰC HIỆN** | **SẢN PHẨM** |
| **1. HOẠT ĐỘNG 1: KHỞI ĐỘNG – TẠO TÂM THẾ**  **a. Mục tiêu hoạt động**: Tạo tâm thế thoải mái và gợi dẫn cho học sinh về nội dung bài học  **b. Nội dung thực hiện**:   * GV phát vấn: Chia sẻ những hiểu biết của em về mùa xuân hoặc Tết của miền Bắc? Điều gì khiến em ấn tượng nhất? | |
| **Bước 1. Giao nhiệm vụ học tập**  **GV phát vấn**: Chia sẻ những hiểu biết của em về mùa xuân hoặc Tết của miền Bắc? Điều gì khiến em ấn tượng nhất?  **Bước 2. Thực hiện nhiệm vụ**  Học sinh suy nghĩ và trả lời  **Bước 3. Báo cáo, thảo luận**  Học sinh chia sẻ  **Bước 4. Kết luận, nhận định**  Giáo viên gợi dẫn vào bài học | HS trả lời, GV bổ sung và dẫn vào bài học |
| **2. HOẠT ĐỘNG 2: HÌNH THÀNH KIẾN THỨC MỚI**  **a. Mục tiêu hoạt động**:   * **Học sinh nhận biết và phân tích** được đề tài và nội dung chính của văn bản * **Học sinh phân tích** được cái “tôi” trong cảm xúc, tình cảm của tác giả * **Học sinh phân tích** sự kết hợp giữa yếu tố tự sự và trữ tình của thể loại   **b. Nội dung thực hiện:**   * Học sinh tiến hành tìm hiểu văn bản bằng nhiều hình thức: Phát vấn, phiếu học tập cá nhân, thảo luận nhóm,… | |
| **2.1 Đọc văn bản và tìm hiểu chung**  **Bước 1. Giao nhiệm vụ học tập**  - GV giới thiệu về tác giả và tập truyện  - HS đọc văn bản và trả lời lần lượt các box gợi dẫn trong văn bản  **Bước 2. Thực hiện nhiệm vụ**  Học sinh thực hiện đọc và thực hiện  **Bước 3. Báo cáo, thảo luận**  Học sinh trình bày phần bài làm của mình  **Bước 4. Kết luận, nhận định**  GV chốt lại các kiến thức cơ bản | **I. Tìm hiểu chung**  **1. Tác giả:** Vũ Bằng (1913 – 1984) là nhà báo, nhà văn Việt Nam thời hiện đại. Ông xuất thân trong một gia đình nhà nho tại phố Hàng Gai – Hà Nội, quê gốc ở Hải Dương.  **2. Tác phẩm:**  **- Thương nhớ mười hai** (1971) là một tùy bút đặc sắc, thể hiện tình cảm nhớ thương gia đình, quê hương miền Bắc và Hà Nội của nhà văn trong bối cảnh ông phải sống xa quê hương vị chiến tranh chia cắt đất nước. Tác phẩm là những trang văn về thiên nhiên, con người, phong tục của người Việt ở Bắc Bộ qua mười hai tháng trong một năm, mỗi tháng đều mang đặc trưng riêng.  - **Đoạn trích** trong SGK viết về tháng Giêng, thuộc chương một của tác phẩm. |
| **2.2 Đọc hiểu văn bản**  **1. Đề tài, nội dung chính**  **Bước 1. Giao nhiệm vụ học tập**  - GV phát vấn – Câu hỏi 1,2 SGK: *Đề tài của văn bản Thương nhớ mùa xuân là gì? Dựa vào đâu em biết được? Xác định nội dung chính của mỗi phần trong văn bản. Theo em mạch logic gắn kết các phần của văn bản là gì?*  **Bước 2. Thực hiện nhiệm vụ**  Học sinh suy nghĩ và trả lời  **Bước 3. Báo cáo, thảo luận**  Câu trả lời của học sinh  **Bước 4. Kết luận, nhận định**  GV chốt lại các kiến thức cơ bản | **II. Đọc hiểu văn bản**  **1. Đề tài, nội dung chính**  **a. Đề tài**: Mùa xuân ở miền Bắc  **b. Nội dung chính**  - Nội dung chính của mỗi phần trong VB Thương nhớ mùa xuân:  + Phần (1): Giới thiệu về tháng Giêng và mùa xuân miền Bắc.  + Phần (2): Không khí, con người, cảnh sắc thiên nhiên đặc trưng của Hà Nội vào mùa xuân.  + Phần (3): Thời tiết đặc trưng và nếp sinh hoạt của người Hà Nội sau rằm tháng Giêng.  + Phần (4): Vẻ đẹp độc đáo của trăng non tháng Giêng.  - Mạch lô gích chính gắn kết các phần của VB là tình cảm thương nhớ quê hương da diết của tác giả. |
| **2.2 Đọc hiểu văn bản**  **2. Cái “tôi” của tác giả**  **Bước 1. Giao nhiệm vụ học tập**  - HS thảo luận nhóm đôi:  + Xác định cái “tôi” của tác giả trong văn bản  + Cái “tôi” thể hiện tình cảm, cảm xúc gì?  + Hãy dẫn ra một số câu văn thể hiện rõ tình cảm, cảm xúc đó  Thời gian: 15ph  **Bước 2. Thực hiện nhiệm vụ**  Học sinh thảo luận và thực hiện  **Bước 3. Báo cáo, thảo luận**  HS trình bày phần bài làm  **Bước 4. Kết luận, nhận định**  GV chốt lại các kiến thức cơ bản | **II. Đọc hiểu văn bản**  **2. Cái “tôi” của tác giả**  - Trong VB, cái "tôi" tác giả thể hiện nỗi nhớ thương da diết về mùa xuân rất đặc trưng của miền Bắc và Hà Nội.  - Một số câu văn thể hiện rõ tình cảm, cảm xúc:  + Tôi yêu sông xanh, núi tím; tôi yêu đôi mày ai như trăng mới in ngần và tôi cũng xây mộng ước mơ, nhưng yêu nhất mùa xuân...  + Ai đấy, cái mùa xuân thần thánh của tôi... Nhựa sống ở trong người căng lên như máu cũng căng lên trong lộc của loài nai, như mầm non của cây cối...  + Ra ngoài trời, thấy ai cũng muốn yêu thương, về đến nhà lại cũng thấy yêu thương nữa.  + Đẹp quá đi, mùa xuân ơi – mùa xuân của Hà Nội thân yêu, của Bắc Việt thương mến. |
| **2.2 Đọc hiểu văn bản**  **3. Sự kết hợp giữa yếu tố tự sự và yếu tố trữ tình**  **Bước 1. Giao nhiệm vụ học tập**  - HS thảo luận nhóm đôi hoàn thành bảng sau:   |  |  |  | | --- | --- | --- | | **Yếu tố** | **Tự sự** | **Trữ tình** | | **Chi tiết** |  |  | | **Tác dụng** |  |  |   Thời gian: 15ph  **Bước 2. Thực hiện nhiệm vụ**  Học sinh thảo luận và thực hiện  **Bước 3. Báo cáo, thảo luận**  HS trình bày phần bài làm  **Bước 4. Kết luận, nhận định**  GV chốt lại các kiến thức cơ bản | **II. Đọc hiểu văn bản**  **3. Sự kết hợp giữa yếu tố tự sự và yếu tố trữ tình**  **- Chi tiết**  **+ Tự sự:** Cảnh vật thiên nhiên mùa xuân dưới ngòi bút nhà văn rất sinh động và đẹp, qua đó đã thể hiện được tình cảm của tác giả với quê hương và cảnh sắc nơi đó. Một số chi tiết như "Anh có thể đạp cỏ trên Hồ Gươm...anh vậy", "Thường thường, vào khoảng... cuộc sống êm đềm, thường nhật",… đã thể hiện được sự sinh động đó.  **+ Trữ tình**: Tác giả cũng sử dụng nhiều câu cảm thán bộc lộ tâm tư và tình cảm của mình: "Ới ơi người em gái xõa tóc bên cửa sổ!", “Tôi yêu sông xanh, núi tím.... là vì thế”,…  **- Tác dụng**  + Nhiều chi tiết có sự đan xen giữa yếu tố tự sự và trữ tình như: chi tiết miêu tả khung cảnh đoàn tụ đầm ấm của gia đình, chi tiết miêu tả thời tiết mùa xuân Hà Nội vào khoảng sau rằm tháng Giêng....  + Ngôn ngữ đan xen giữa yếu tố tự sự và trữ tình: bên cạnh lời kể có nhiều tính từ, từ ngữ miêu tả giàu hình ảnh và chất thơ. |
| **3. HOẠT ĐỘNG 3: LUYỆN TẬP**  **a. Mục tiêu hoạt động:** Dựa vào nội dung tìm hiểu tác phẩm, HS nêu cảm nhận về chi tiết ấn tượng  **b. Nội dung thực hiện: GV phát vấn:** Chi tiết nào về thiên nhiên (hoặc phong tục, con người) Hà Nội trong văn bản để lại ấn tượng đặc biệt đối với em? Vì sao | |
| **Bước 1. Giao nhiệm vụ học tập**  **GV phát vấn:** Chi tiết nào về thiên nhiên (hoặc phong tục, con người) Hà Nội trong văn bản để lại ấn tượng đặc biệt đối với em? Vì sao  **Bước 2. Thực hiện nhiệm vụ**  Học sinh thực hiện  **Bước 3. Báo cáo, thảo luận**  Học sinh chia sẻ  **Bước 4. Kết luận, nhận định**  GV chốt lại các chia sẻ, lựa chọn các chia sẻ tốt để cả lớp tham khảo | GV linh hoạt câu trả lời của HS |
| **4. HOẠT ĐỘNG 4: VẬN DỤNG, LIÊN HỆ**  **a. Mục tiêu hoạt động:** Học sinh vận dụng liên hệ về giá trị văn hóa dân tộc  **b. Nội dung thực hiện: GV giao nhiệm vụ:** Chia sẻ về các giá trị văn hóa dân tộc khác thông qua bài học Thương nhớ mùa xuân | |
| **Bước 1. Giao nhiệm vụ học tập**  **GV giao nhiệm vụ:** Chia sẻ về các giá trị văn hóa dân tộc khác thông qua bài học Thương nhớ mùa xuân **Bước 2. Thực hiện nhiệm vụ**  Học sinh suy ngẫm và thực hiện  **Bước 3. Báo cáo, thảo luận**  Học sinh trình bày phần bài làm của mình  **Bước 4. Kết luận, nhận định**  GV chốt lại các chia sẻ, lựa chọn các chia sẻ tốt để cả lớp tham khảo | GV linh hoạt câu trả lời của HS |

***Phụ lục 1. Rubric thảo luận nhóm***

|  |  |  |  |  |  |  |  |
| --- | --- | --- | --- | --- | --- | --- | --- |
| **Tiêu chí đánh giá** | **Chuẩn đầu ra** | **Trọng số** | **Mô tả chất lượng** | | | | **Điểm** |
| **100%**  **(10 điểm)** | **Cần cố gắng** | **Đạt** | **Làm tốt** | **Xuất sắc** |
| **(0 – 4.9)** | **(5.0 – 6.9)** | **(7.0 – 8.4)** | **(8.5 – 10)** |
| **Hình thức báo cáo** | Sản phẩm hoàn thiện về mặt hình thức (Giấy A3/A0 hoặc powerpoint hoặc bản word hoặc hình ảnh…) | **20%**  **(2 điểm)** | **(0 điểm)**  1. Bài làm sơ sài  2. Chữ viết cẩu thả/lỗi font chữ, sai lỗi chính tả | **(1 điểm)**  1. Bài làm sạch đẹp, rõ ràng  2. Không lỗi font/ chữ viết dễ nhìn  3. Mắc lỗi nhỏ về chính tả (Dưới 2 lỗi) | **(1.5 điểm)**  1. Bài làm sạch đẹp, rõ ràng.  2. Không lỗi font/chữ đẹp, dễ nhìn  3. Không mắc lỗi chính tả | **(2 điểm)**  1. Bài làm sạch đẹp, rõ ràng.  2. Không lỗi font/chữ đẹp, dễ nhìn  3. Không mắc lỗi chính tả  4. Có sự sáng tạo trong hình thức |  |
| **Nội dung báo cáo/Chất lượng sản phẩm** | Sản phẩm hoàn thiện về phần nội dung (Thực hiện đúng trọng tâm nhiệm vụ, trả lời đầy đủ các ý và câu hỏi phụ) | **40%**  **(4 điểm)** | **(0 – 1.5 điểm)**  1. Nội dung bài làm quá sơ sài, chỉ gạch vài ý đầu dòng, chưa có liên hệ, dẫn chứng, phản biện.  2. Chưa trả lơi đúng câu hỏi trọng tâm  3. Không trả lời đủ hết các câu hỏi gợi dẫn | **(1.6 – 2.5 điểm)**  1. Nội dung bài làm dừng ở mức độ nhận biết, trả lời theo dẫn chứng có sẵn ở tài liệu  2. Trả lời đúng câu hỏi trọng tâm  3. Không trả lời đủ các câu hỏi gợi dẫn (Dưới 2 câu) | **(2.6 – 3.0 điểm)**  1. Nội dung bài làm ở mức độ nhận biết, thông hiểu.  2. Trả lời đúng câu hỏi trọng tâm  3. Trả lời được toàn bộ câu hỏi gợi dẫn tới vấn đề  4. Có thêm các phần dẫn chứng, liên hệ, phản biện. | **(3.1 – 4.0 điểm)**  1. Nội dung bài làm ở mức độ nhận biết, thông hiểu.  2. Trả lời đúng câu hỏi trọng tâm  3. Trả lời được toàn bộ câu hỏi gợi dẫn tới vấn đề  4. Có thêm các phần dẫn chứng, liên hệ, phản biện.  5. Có sự sáng tạo riêng |  |
| **Kĩ năng trình bày** | Trình bày tự tin, giọng điệu rõ ràng, hiểu vấn đề trình bày | **10%**  **(1 điểm)** | **(0 điểm)**  Nói nhỏ, không tự tin và không giao tiếp người nghe | **(0.1 – 0.5 điểm)**  Nói nhỏ, tương đối tự tin, ít giao tiếp người nghe | **(0.6 - < 1 điểm)**  Nói vừa đủ, tương đối tự tin, thỉnh thoảng giao tiếp người nghe | **(1 điểm)**  Nói to, rõ ràng, tự tin và giao tiếp người nghe tốt |  |
| **Trả lời câu hỏi phản biện** | Hiểu vấn đề trình bày và linh hoạt xử lí các tình huống | **10%**  **(1 điểm)** | **(0 điểm)**  Trả lời dưới 1/2 số câu hỏi đặt ra | **(0.1 – 0.5 điểm)**  Trả lời trên 1/2 số câu hỏi đặt ra | **(0.6 - < 1 điểm)**  Trả lời được 2/3 số câu hỏi đặt ra | **(1 điểm)**  Trả lời được toàn bộ số câu hỏi đặt ra |  |
| **Hiệu quả nhóm** | Đoàn kết, có sự đồng thuận, tất cả thành viên đều có nhiệm vụ riêng | **10%**  **(1 điểm)** | **(0 điểm)**  Chỉ khoảng 40% thành viên tham gia hoạt động | **(0.1 – 0.5 điểm)**  1. Hoạt động gắn kết  2. Có sự đồng thuận  3. Khoảng 60% thành viên tham gia hoạt động | **(0.6 - < 1 điểm)**  1. Hoạt động gắn kết  2. Có sự đồng thuận và nhiều ý tưởng khác biệt, sáng tạo  3. Khoảng 80% thành viên tham gia hoạt động | **(1 điểm)**  1. Hoạt động gắn kết  2. Có sự đồng thuận và nhiều ý tưởng khác biệt, sáng tạo  3. Toàn bộ thành viên đều tham gia hoạt động |  |
| **ĐIỂM TỔNG** | | | | | | |  |

**THỰC HÀNH TIẾNG VIỆT**

**CÁCH GIẢI THÍCH NGHĨA CỦA TỪ**

**CÁCH TRÌNH BÀY TÀI LIỆU THAM KHẢO TRONG MỘT BÁO CÁO NGHIÊN CỨU**

**I. MỤC TIÊU**

**1. Về năng lực đặc thù**

**- Học sinh ghi nhớ** được cách giải thích nghĩa của từ

**- Học sinh ghi nhớ** được cách trình bày tài liệu tham khảo trong một báo cáo nghiên cứu

**- Học sinh vận dụng** giải thích nghĩa của từ

**2. Về năng lực chung: Học sinh phát triển**: Tư duy phản biện, năng lực hợp tác, giải quyết vấn đề,….

**3. Về phẩm chất**: Trân trọng và yêu sự trong sáng của tiếng Việt

**II. THIẾT BỊ DẠY HỌC, HỌC LIỆU**

**1. Học liệu**: Sách giáo khoa, sách giáo viên, phiếu học tập

**2. Thiết bị**: Máy chiếu, bảng, dụng cụ khác nếu cần.

**III. TIẾN TRÌNH DẠY HỌC**

|  |  |
| --- | --- |
| **TỔ CHỨC THỰC HIỆN** | **SẢN PHẨM** |
| **1. HOẠT ĐỘNG 1: KHỞI ĐỘNG – TẠO TÂM THẾ**  **a. Mục tiêu hoạt động**: Tạo tâm thế thoải mái và gợi dẫn cho học sinh về nội dung bài học  **b. Nội dung thực hiện**:   * GV tổ chức hoạt động “ĐỒNG NGHĨA – TRÁI NGHĨA” * GV chiếu một từ, yêu cầu HS trong 2s tìm từ đồng nghĩa hoặc trái nghĩa * GV ghi các từ trên bảng, mời 3 – 4 HS cùng đứng lên, khi GV đặt câu hỏi “Từ đồng nghĩa của vui vẻ” HS nhanh tay chạm vào từ khóa đã được khoanh trên bảng | |
| **Bước 1. Giao nhiệm vụ học tập**  GV tổ chức hoạt động  **Bước 2. Thực hiện nhiệm vụ**  Học sinh suy nghĩ và thực hiện  **Bước 3. Báo cáo, thảo luận**  Học sinh chia sẻ  **Bước 4. Kết luận, nhận định**  Giáo viên dẫn dắt vào bài học | GV có thể gợi ý 1 số từ sau   * Hạnh phúc * Vui vẻ * Béo * Gầy * Đen * … |
| **2. HOẠT ĐỘNG 2: HÌNH THÀNH KIẾN THỨC MỚI**  **a. Mục tiêu hoạt động**:  **- Học sinh ghi nhớ** được cách giải thích nghĩa của từ  **- Học sinh ghi nhớ** được cách trình bày tài liệu tham khảo trong một báo cáo nghiên cứu  **- Học sinh vận dụng** giải thích nghĩa của từ  **b. Nội dung thực hiện:** HS tìm hiểu lí thuyết, ứng dụng giải quyết bài tập SGK | |
| **Bước 1. Giao nhiệm vụ học tập**  Giáo viên phát vấn, HS thảo luận nhóm đôi, đọc tri thức ngữ văn và cho biết có bao nhiêu cách giải thích nghĩa của từ? Nội dung cụ thể.  **Bước 2. Thực hiện nhiệm vụ**  Học sinh thảo luận và trả lời  **Thời gian**: 5 phút  **Chia sẻ**: 5 phút  **Phản biện và trao đổi**: 3 phút  **Bước 3. Báo cáo, thảo luận**  Học sinh chia sẻ bài làm và báo cáo phần bài làm  **Bước 4. Kết luận, nhận định**  Giáo viên chốt những kiến thức | **1. Cách giải thích nghĩa của từ**  - **Nghĩa của từ** là nội dung (sự vật, hiện tượng, khái niệm, cảm xúc,...) mà từ biểu thị. Một từ có thể có một nghĩa hoặc nhiều nghĩa. Nghĩa của từ nhiều nghĩa gồm nghĩa gốc (nghĩa cơ sở) và nghĩa chuyển (nghĩa phái sinh). Để xác định nghĩa cụ thể của một từ nhiều nghĩa trong văn bản, ta cần dựa vào ngữ cảnh (hoàn cảnh giao tiếp và các từ ngữ xung quanh từ ấy).  - Có những cách giải thích nghĩa của từ như sau:  + Giải thích bằng cách nêu khái niệm mà từ biểu thị. Ví dụ: Cách giải thích các thuật ngữ tuỳ bút, tản văn ở phần Kiến thức ngữ văn này.  + Giải thích trực quan. Chẳng hạn, giải thích nghĩa của từ đàn tính bằng cách cho xem cây đàn thật hoặc hình ảnh cây đàn; giải thích nghĩa của từ cây bằng tranh, ảnh, video.  + Giải thích bằng cách đặt từ cần giải thích vào trong một câu cụ thể nhằm xác lập ngữ cảnh sử dụng. Chẳng hạn, nghĩa của từ ngon trong hai ngữ cảnh sau đây sẽ khác nhau: Món này ngon lắm! và Xe này ngon lắm!.  + Giải thích bằng các từ đồng nghĩa, trái nghĩa. Ví dụ: phi trường: "sân bay"; thất bại: trái với “thành công”.  + Giải thích bằng cách giải nghĩa các thành tố tạo nên từ đó. Chẳng hạn, xe ngựa là “xe do ngựa kéo”; yếu điểm là "điểm quan trọng, điểm chính” (yếu có nghĩa là “quan trọng").  **2. Cách trình bày tài liệu tham khảo trong một nghiên cứu**  - Để nghiên cứu một vấn đề, người viết thường phải tham khảo các tài liệu (sách, bài báo, phim ảnh,...) liên quan đến vấn đề đó. Khi trình bày kết quả nghiên cứu (thành báo cáo, bài viết hoặc sách,...), người viết cần thông tin đầy đủ về những tài liệu mà mình đã tham khảo để bảo đảm quyền sở hữu trí tuệ của tác giả những tài liệu đó, đồng thời giúp cho nội dung báo cáo thêm thuyết phục. Tài liệu tham khảo thường được lập thành danh sách (danh mục), đặt ở cuối bài viết hoặc cuối chương, cuối sách.  - Tài liệu tham khảo phải là tài liệu đã đọc, đã được trích dẫn hoặc sử dụng; thường được sắp xếp theo thứ tự chữ cái trong bảng chữ cái tiếng Việt. Đối với tác giả nước ngoài thì xếp thứ tự theo họ tác giả (kể cả các tài liệu dịch ra tiếng Việt); đối với tác giả là người Việt Nam thì xếp thứ tự theo tên tác giả. Thông tin về mỗi tài liệu tham khảo gồm có: tác giả, năm xuất bản, tên tài liệu, nhà xuất bản, địa điểm xuất bản. Nếu tài liệu tham khảo là bài báo thì cần nêu thêm tên tạp chí và số của các trang có bài báo. Trong trường hợp tài liệu tham khảo là báo cáo nghiên cứu được trình bày ở hội thảo nhưng chưa xuất bản thì ngoài thông tin về tác giả, năm công bố, tên tài liệu, cần nêu tên hội thảo và địa điểm tổ chức hội thảo. Ví dụ:  ***Đào Duy Anh*** phiên chú (1976), Quốc âm thi tập, trong "Nguyễn Trãi toàn tập", NXB Khoa học Xã hội, Hà Nội.  ***Cao Xuân Hạo*** (2000), Tiếng Việt, văn Việt, người Việt, NXB Trẻ, Thành phố Hồ Chí Minh.  ***Trần Đình Sử*** (1987), “Ai đã đặt tên cho dòng sông – Bút kí sử thi Hoàng Phủ Ngọc Tường”, Tạp chí Văn nghệ, số 7. |
| **3. HOẠT ĐỘNG 3: LUYỆN TẬP**  **a. Mục tiêu hoạt động:** Học sinh hoàn thành bài tập trong SGK theo nhóm  **b. Nội dung thực hiện: HS thực hành bài tập** | |
| **Bước 1. Giao nhiệm vụ học tập**  **GV giao nhiệm vụ:** HS thực hành bài tập  **Bước 2. Thực hiện nhiệm vụ**  Học sinh thực hành viết  **Bước 3. Báo cáo, thảo luận**  Học sinh trình bày phần bài làm của mình  **Bước 4. Kết luận, nhận định**  GV chốt lại các chia sẻ, lựa chọn các chia sẻ tốt để cả lớp tham khảo | GV linh hoạt sử dụng phần chia sẻ bài làm của HS |
| **4. HOẠT ĐỘNG 4: VẬN DỤNG, LIÊN HỆ**  **a. Mục tiêu hoạt động:** Học sinh viết đoạn văn chủ đề tự chọn có giải thích nghĩa của từ khó  **b. Nội dung thực hiện:** Học sinh viết đoạn văn chủ đề tự chọn có giải thích nghĩa của từ khó | |
| **Bước 1. Giao nhiệm vụ học tập**  Giáo viên giao nhiệm vụ  **Bước 2. Thực hiện nhiệm vụ**  Học sinh thực hiện  **Bước 3. Báo cáo, thảo luận**  Học sinh trình bày phần bài làm của mình  **Bước 4. Kết luận, nhận định**  GV chốt lại các chia sẻ, lựa chọn các chia sẻ tốt để cả lớp tham khảo | GV linh hoạt vào bài chia sẻ của HS |

***Phụ lục. Giải bài tập***

**Câu 1. (trang 75 sgk Ngữ Văn 11 Tập 2 – Cánh diều):** Từ *già* trong các ngữ cảnh sau mang nghĩa gì? Hãy giải thích nghĩa của từ già theo những cách khác nhau mà em biết.

a) *Tôi đã chứng kiến****một người nghệ nhân già****, chơi đàn hết nửa thế kỉ, một buổi tối ngồi nghe con gái đọc “Kiều”: “Trong như tiếng hạc bay qua / Đục như tiếng suối mới sa nửa vời”...*(Hoàng Phủ Ngọc Tường)

b) *Trước khi về đến vùng châu thổ êm đềm, nó đã là một bản trường ca của****rừng******già****, rầm rộ giữa bóng cây đại ngàn, mãnh liệt qua những ghềnh thác, cuộn xoáy như cơn lốc vào những đáy vực bí ẩn, và cũng có lúc nó trở nên dịu dàng và say đắm giữa những dặm dài chói lọi màu đỏ của hoa đỗ quyên rừng.* (Hoàng Phủ Ngọc Tường)

c) *Càng thấy anh đứng yên, họ càng được ngắm, và càng cho là anh muốn pha trò như thế, nên càng****cười già****!* (Nguyễn Công Hoan)

**Trả lời:**

a) Từ “già” trong “một người nghệ nhân già” mang nghĩa gốc, chỉ người lớn tuổi. GV gợi ý cách giải thích nghĩa, ví dụ: “già” là “không trẻ”.

b) Từ “già” trong “rừng già” mang nghĩa chuyển, chỉ rừng lâu năm. GV gợi ý cách giải thích nghĩa, ví dụ: “rừng già” là “rừng lâu năm".

c) Từ “già” trong “cười già” mang nghĩa chuyển, chỉ sự vang lớn của tiếng cười. GV gợi ý cách giải thích nghĩa, ví dụ: “cười già” là “cười sặc sụa”.

**Câu 2. (trang 75 sgk Ngữ Văn 11 Tập 2 – Cánh diều):** Hãy giải thích nghĩa của từ *say* (hoặc yếu tố say trong từ phức) trong các câu sau và cho biết trong mỗi trường hợp, từ được sử dụng với nghĩa gốc hay nghĩa chuyển.

a) *Người yêu cảnh, vào những lúc trời đất mang mang như vậy, khoác một cái áo lông, ngậm một ống điếu, mở cửa đi ra ngoài tự nhiên thấy một cái thủ giang hồ êm ái như nhung và không cần uống rượu mạnh cũng nghe như lòng mình***say****sưa***một cái gì đó — có lẽ là sự sống*! (Vũ Bằng)

b) *Ngoài đường, người ta cũng không còn bị chói mắt hay***say lòng***vì những áo nhung trơn mướt, những giày kinh xoè cảnh phượng bay hay những dải khăn “san” khéo biết lựa màu bay đùa trước gió như thể tơ trời vậy.* (Vũ Bằng)

c) *Trước khi về đến vùng châu thổ êm đềm, nó đã là một bản trường ca của rừng già, rầm rộ giữa bóng cây đại ngàn, mãnh liệt qua những ghềnh thác, cuộn xoáy như cơn lốc vào những đáy vực bí ẩn, và cũng có lúc nó trở nên dịu dàng và***say đắm***giữa những dặm dài chói lọi màu đỏ của hoa đỗ quyên rừng*. (Hoàng Phủ Ngọc Tường)

d) *Đàn bà không có men như rượu nhưng cũng làm****người say****. Và hắn***say***thị lắm.* (Nam Cao)

**Trả lời:**

a) Từ “say” trong “say sưa” mang nghĩa chuyển, chỉ tính chất tâm lí.

b) Từ “say” trong “say lòng” mang nghĩa chuyển, chỉ tính chất tâm lí.

c) Từ “say” trong “say đắm” mang nghĩa chuyển, chỉ tính chất tâm lí.

d) Từ “say” trong “người say” và “say” mang nghĩa chuyển, chỉ tính chất tâm lí.

**Câu 3. (trang 76 sgk Ngữ Văn 11 Tập 2 – Cánh diều):** Hãy trình bày và sắp xếp lại các tài liệu tham khảo dưới đây cho đúng.

Trần Đình Sử, *Ai đã đặt tên cho dòng sông? – Bút kí sử thi Hoàng Phủ Ngọc Tường, Tạp chí Văn nghệ*, số 7, năm 1987.

Mai Văn Hoan (2010), *Hoàng Phủ Ngọc Tường với sông Hương, báo Đà Nẵng,* số ra ngày 21 tháng 3.

Phạm Xuân Dũng*, Phái đẹp trong thơ Hoàng Phủ Ngọc Tường, báo Quảng Trị*, số ra ngày 7 tháng 11, năm 2009.

Trần Thủy Mai (2002), *Kí văn hoá của Hoàng Phủ Ngọc Tường, Tạp chí Sông Hương*, số 161 tháng 7.

Nguyễn Đăng Mạnh (2001), *Nhà văn, tư tưởng và phong cách*, NXB Đại học Quốc gia Hà Nội.

Hồ Thế Hà, *Thông điệp thơ Hoàng Phủ Ngọc Tường, Tạp chí Sông Hương*, số 161, tháng 7, năm 2002.

**Trả lời:**

Trần Đình Sử, *Ai đã đặt tên cho dòng sông? – Bút kí sử thi Hoàng Phủ Ngọc Tường*, *Tạp chí Văn nghệ*, số 7, năm 1987.

Mai Văn Hoan (2010), *Hoàng Phủ Ngọc Tường với sông Hương*, báo *Đà Nẵng*, số ra ngày 21 tháng 3.

Phạm Xuân Dũng, *Phái đẹp trong thơ Hoàng Phủ Ngọc Tường*, báo *Quảng Trị*, số ra ngày 7 tháng 11, năm 2009.

Trần Thủy Mai (2002), *Kí văn hoá của Hoàng Phủ Ngọc Tường*, *Tạp chí Sông Hương*, số 161 tháng 7,

Nguyễn Đăng Mạnh (2001), *Nhà văn, tư tưởng và phong cách*, NXB Đại học Quốc gia Hà Nội.

Hồ Thế Hà, *Thông điệp thơ Hoàng Phủ Ngọc Tường*, *Tạp chí Sông Hương*, số 161, tháng 7, năm 2002.

**Câu 4. (trang 76 sgk Ngữ Văn 11 Tập 2 – Cánh diều):** Tìm và sắp xếp 5 – 10 tài liệu tham khảo (bài viết, sách nghiên cứu,...) phục vụ cho báo cáo nghiên cứu về nội dung và nghệ thuật trong Truyện Kiều của Nguyễn Du.

**Trả lời:**

1. Đào Duy Anh (1984), *Khảo luận về Kim Vân Kiều, Quan hải tùng thư, Huế, Tái bản dưới tên Khảo luận về Kim Vân Kiều*, In lại trong *Nguyễn Du - về tác gia và tác phẩm* (1998), NXB Giáo dục, HN.

2. Đào Duy Anh (1984), *Từ điển Truyện Kiều*, NXB Khoa học xã hội, HN. Đào Duy Anh (2009) (tái bản, Phan Ngọc hiệu đính), *Từ điển Truyện Kiều*, NXB Giáo dục, HN.

3. Nguyễn Ngọc Bích (2008), *Tìm hiểu tín hiệu thẩm mỹ “hoa” trong Truyện Kiều của Nguyễn Du trên ba bình diện: kết học, nghĩa học, dụng hoc*, Luận văn Thạc sĩ, ĐHSP HN, HN.

**THỰC HÀNH VIẾT**

**VIẾT BÁO CÁO NGHIÊN CỨU VỀ MỘT VẤN ĐỀ TỰ NHIÊN HOẶC XÃ HỘI**

**I. MỤC TIÊU**

**1. Về năng lực đặc thù**

* **Học sinh ghi nhớ** được kiểu bài viết báo cáo nghiên cứu về một vấn đề tự nhiên hoặc xã hội
* **Học sinh ghi nhớ** phương pháp thực hiện kiểu bài viết bài báo cáo nghiên cứu về một vấn đề tự nhiên hoặc xã hội
* **Học sinh thực hành viết** bài báo cáo nghiên cứu về một vấn đề tự nhiên hoặc xã hội
* **Học sinh đánh giá kết quả bài viết** báo cáo nghiên cứu về một vấn đề tự nhiên hoặc xã hội

**2. Về năng lực chung: Học sinh phát triển**: Tư duy phản biện, năng lực hợp tác, giải quyết vấn đề,….

**3. Về phẩm chất**: Tỉ mỉ, ham học hỏi và nghiên cứu chuyên sâu vấn đề

**II. THIẾT BỊ DẠY HỌC, HỌC LIỆU**

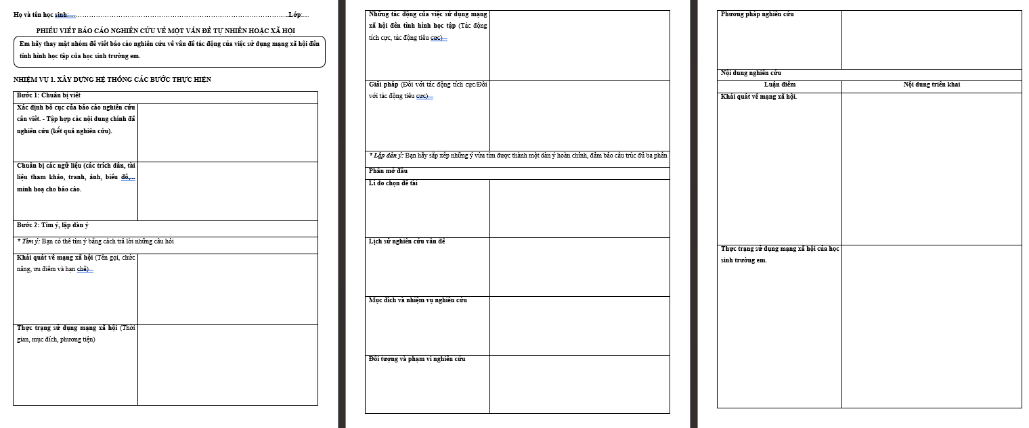
**1. Học liệu**: Sách giáo khoa, sách giáo viên, phiếu học tập

**2. Thiết bị**: Máy chiếu, bảng, dụng cụ khác nếu cần.

**III. TIẾN TRÌNH DẠY HỌC**

|  |  |
| --- | --- |
| **TỔ CHỨC THỰC HIỆN** | **SẢN PHẨM** |
| **1. HOẠT ĐỘNG 1: KHỞI ĐỘNG – TẠO TÂM THẾ**  **a. Mục tiêu hoạt động**: Tạo tâm thế thoải mái và gợi dẫn cho học sinh về nội dung bài học  **b. Nội dung thực hiện**:   * GV cho HS ghi nhớ lại những kinh nghiệm khi thực hiện báo cáo nghiên cứu trong CT Ngữ văn 10 * HS thực hiện bảng | |
| **Bước 1. Giao nhiệm vụ học tập**  GV giao nhiệm vụ   |  |  | | --- | --- | | Kinh nghiệm thực hiện báo cáo nghiên cứu | Điều em mong muốn được cải thiện và học hỏi thêm | |  |  |   **Bước 2. Thực hiện nhiệm vụ**  Học sinh suy nghĩ và thực hiện  **Bước 3. Báo cáo, thảo luận**  Học sinh chia sẻ  **Bước 4. Kết luận, nhận định**  Giáo viên dẫn dắt vào bài học | **GV linh hoạt sử dụng câu trả lời của HS và dẫn dắt vào bài học** |
| **2. HOẠT ĐỘNG 2: HÌNH THÀNH KIẾN THỨC MỚI**  **a. Mục tiêu hoạt động**:   * **Học sinh ghi nhớ** được kiểu bài viết báo cáo nghiên cứu về một vấn đề tự nhiên hoặc xã hội * **Học sinh ghi nhớ** phương pháp thực hiện kiểu bài viết bài báo cáo nghiên cứu về một vấn đề tự nhiên hoặc xã hội * **Học sinh thực hành viết** bài báo cáo nghiên cứu về một vấn đề tự nhiên hoặc xã hội * **Học sinh đánh giá kết quả bài viết** báo cáo nghiên cứu về một vấn đề tự nhiên hoặc xã hội   **b. Nội dung thực hiện:** Học sinh định hướng cách viết bằng các phương pháp: phát vấn, thảo luận, thực hiện phiếu học tập, nghiên cứu,… | |
| **2.1 Định hướng**  **Bước 1. Giao nhiệm vụ học tập**   * Giáo viên yêu cầu HS đọc thật kĩ phần định hướng và ghi lại những ý quan trọng   **Bước 2. Thực hiện nhiệm vụ**  Học sinh thực hành và trao đổi  **Bước 3. Báo cáo, thảo luận**  Học sinh chia sẻ  **Bước 4. Kết luận, nhận định**  Giáo viên chốt những kiến thức | **I. Định hướng**  **1. Viết báo cáo nghiên cứu về một vấn đề tự nhiên hoặc xã hội là** ghi lại những kết quả đã nghiên cứu được về một đề tài thuộc lĩnh vực tự nhiên (vật lí, hóa học, sinh học,...) hoặc xã hội (văn học, lịch sử, chính trị, văn hóa,...) mà em quan tâm.  2. **Để viết báo cáo nghiên cứu về một vấn đề tự nhiên hoặc xã hội, các em cần lưu ý:**  - Tiến hành tự nghiên cứu (hoặc lập nhóm nghiên cứu) theo quy trình: xác định đề tài nghiên cứu (ở đây là một vấn đề tự nhiên hoặc xã hội mà em quan tâm hoặc thích tìm hiểu), tìm hiểu lịch sử nghiên cứu vấn đề, xác định mục đích, đối tượng và phạm vi nghiên cứu: xác định phương pháp nghiên cứu: thu thập, lựa chọn và dọc các tài liệu tham khảo có liên quan; tiến hành khảo sát bằng phiếu hỏi hoặc trực tiếp phỏng vấn về thực trạng của vấn đề (nếu cần), phân tích, xử lí số liệu, thu thập, phân tích, nhận xét thông tin để giải quyết các nhiệm vụ nghiên cứu đã đặt ra, tổng hợp kết quả nghiên cứu.  - Xây dựng dàn ý (đề cương) của báo cáo nghiên cứu.  - Viết báo cáo nghiên cứu dựa trên dàn ý đã lập.  - Ngoài dàn ý và cách trình bày báo cáo như trường hợp đã nêu ở ý I.1. mục I. Định hướng, có thể trình bày theo các cách khác, nhưng cần nhân mạnh những những kết quả nghiên cứu mới về vấn đề, trích dẫn các nguồn tư liệu một cách đầy đủ, đúng quy định. Phần cuối báo cáo nêu rõ các tài liệu tham khảo. |
| **2.2 Phân tích bài viết tham khảo**  **Bước 1. Giao nhiệm vụ học tập**   * HS đọc bài viết tham khảo * Trả lời câu hỏi cuối bài   **Bước 2. Thực hiện nhiệm vụ**  Học sinh suy nghĩ và trả lời  **Bước 3. Báo cáo, thảo luận**  Học sinh chia sẻ  **Bước 4. Kết luận, nhận định**  Giáo viên chốt những kiến thức | **II. Bài viết tham khảo**  - Bản tóm tắt cho biết nội dung chính của báo cáo là gì?  - Nội dung nghiên cứu gồm những gì?  - Kết quả nghiên cứu được thể hiện qua các đề mục nào?  - Việc đưa các biểu đồ vào báo cáo nhằm mục đích gì?  **Trả lời**  - Nội dung chính của báo cáo: Thực trạng học tập trực tuyến của học sinh phổ thông Việt Nam trong bối cảnh Covid-19.  - Nội dung nghiên cứu gồm:  + Điều kiện học tập trực tuyến.  + Các hoạt động học tập của học sinh trong thời gian học tập trực tuyến.  + Hiệu quả của học tập trực tuyến.  - Kết quả nghiên cứu được thể hiện qua các đề mục: 2.3. Kết quả nghiên cứu  - Việc đưa các biểu đồ vào báo cáo nhằm mục đích đưa ra số liệu cụ thể giúp bài báo cáo thêm độ tin cậy, khoa học, rõ ràng. |
| **2.3 Các bước thực hiện và hoàn thành dàn ý**  **Bước 1. Giao nhiệm vụ học tập**   * Giáo viên phát phiếu học tập * HS hoàn thành phiếu học tập dựa theo các bước   **Bước 2. Thực hiện nhiệm vụ**  Học sinh suy nghĩ và khái quát  **Bước 3. Báo cáo, thảo luận**  Học sinh chia sẻ  **Bước 4. Kết luận, nhận định**  Giáo viên chốt những kiến thức | HS hoàn thành phiếu học tập ở phần phụ lục theo hướng dẫn của giáo viên |
| **3. HOẠT ĐỘNG 3: LUYỆN TẬP**  **a. Mục tiêu hoạt động:** Vận dụng năng lực ngôn ngữ và năng lực cảm thụ để viết bài  **b. Nội dung thực hiện**  HS vận dụng kiến thức đã học đã hoàn thành bài viết theo rubric chấm | |
| **Bước 1. Giao nhiệm vụ học tập**  Giáo viên giao nhiệm vụ  **Bước 2. Thực hiện nhiệm vụ**  Học sinh thực hành viết  **Bước 3. Báo cáo, thảo luận**  Học sinh trình bày phần bài làm của mình  **Bước 4. Kết luận, nhận định**  GV chốt lại các chia sẻ, lựa chọn các chia sẻ tốt để cả lớp tham khảo | **Bài viết tham khảo (Gợi ý ở phần phụ lục)** |
| **4. HOẠT ĐỘNG 4: TRẢ BÀI – TỔNG KẾT**  **a. Mục tiêu hoạt động:** Học sinh nhận bài làm, rút kinh nghiệm và khắc phục  **b. Nội dung thực hiện:** HS nhận bài làm theo rubric chấm chữa | |
| **Bước 1. Giao nhiệm vụ học tập**  Giáo viên trả bài cho HS  **Bước 2. Thực hiện nhiệm vụ**  Học sinh thực hiện nghiên cứu, kiểm tra bài làm  **Bước 3. Báo cáo, thảo luận**  Học sinh rút kinh nghiệm  **Bước 4. Kết luận, nhận định**  GV chốt lại các chia sẻ, lựa chọn các văn bản tốt đọc mẫu | GV linh hoạt sử dụng bài làm của HS |

***Phụ lục 1. Phiếu học tập***

******

***Phụ lục 2. Rubric đánh giá bài viết***

|  |  |  |  |
| --- | --- | --- | --- |
| **Phương diện** | **Nội dung kiểm tra** | **Đạt** | **Chưa đạt** |
| **Tóm tắt**  **nội dung** | Tóm lược mục tiêu, phương pháp, phạm vi nghiên cứu |  |  |
| **Từ khóa** | Nêu được ba đến năm từ khóa |  |  |
| **Mở đầu** | Giới thiệu được vấn đề nghiên cứu |  |  |
| Trình bày lí do đề tài |  |  |
| Nêu được nhiệm vụ, mục đích, câu hỏi nghiên cứu |  |  |
| Trình bày rõ phương pháp, phạm vi nghiên cứu |  |  |
| **Cơ sở lí thuyết** | Trình bày ngắn gọn cơ sở lí thuyết làm nền tảng cho đề tài |  |  |
| **Kết quả nghiên cứu** | Trình bày đầy đủ, rõ ràng kết quả nghiên cứu |  |  |
| Đưa ra lí giải và bằng chứng để lần lượt làm sáng tỏ câu hỏi nghiên cứu |  |  |
| Đề xuất giải pháp cho vấn đề (Nếu có) |  |  |
| **Kết luận** | Tóm tắt kết quả nghiên cứu |  |  |
| Gợi mở hướng nghiên cứu tiếp theo của đề tài (Nếu có) |  |  |
| **Tài liệu**  **tham khảo** | Liệt kê đầy đủ, chính xác và trình bày đúng quy cách |  |  |
| **Kĩ năng trình bày, diễn đạt** | Đề mục rõ ràng, logic, sắp xếp theo trình tự hợp lí. |  |  |
| Sử dụng trích dẫn và cước chú đúng quy định |  |  |
| Sử dụng hợp lí, hiệu quả các phương tiện giao tiếp phi ngôn ngữ. |  |  |
| Dùng ngôn ngữ chính xác, khách quan. |  |  |
| Diễn đạt rõ ràng trong sáng, không mắc lỗi chính tả ngữ pháp. |  |  |

**THỰC HÀNH NÓI VÀ NGHE**

**TRÌNH BÀY KẾT QUẢ NGHIÊN CỨU VỀ MỘT VẤN ĐỀ TỰ NHIÊN HOẶC XÃ HỘI**

**I. MỤC TIÊU**

**1. Về năng lực đặc thù**

* **Học sinh ghi nhớ** được các bước trình bày bài báo cáo nghiên cứu
* **Học sinh tự tin trình bày** báo cáo nghiên cứu

**2. Về năng lực chung: Học sinh phát triển**: Tư duy phản biện, năng lực hợp tác, giải quyết vấn đề,….

**3. Về phẩm chất**: Phẩm chất và tinh thần về công dân số, công dân toàn cầu được rút ra từ tác phẩm.

**II. THIẾT BỊ DẠY HỌC, HỌC LIỆU**

**1. Học liệu**: Sách giáo khoa, sách giáo viên, phiếu học tập

**2. Thiết bị**: Máy chiếu, bảng, dụng cụ khác nếu cần.

**III. TIẾN TRÌNH DẠY HỌC**

|  |  |
| --- | --- |
| **TỔ CHỨC THỰC HIỆN** | **SẢN PHẨM** |
| **1. HOẠT ĐỘNG 1: KHỞI ĐỘNG – TẠO TÂM THẾ**  **a. Mục tiêu hoạt động**: Tạo tâm thế thoải mái và gợi dẫn cho học sinh về nội dung bài học  **b. Nội dung thực hiện**:   * GV giới thiệu bài học * HS kiểm tra lại bài viết và chuẩn bị để thực hành báo cáo | |
| **Bước 1. Giao nhiệm vụ học tập**  GV giới thiệu và dẫn dắt  **Bước 2. Thực hiện nhiệm vụ**  Học sinh suy nghĩ và trả lời  **Bước 3. Báo cáo, thảo luận**  Học sinh chia sẻ  **Bước 4. Kết luận, nhận định**  Giáo viên dẫn dắt vào bài học | **Yêu cầu chuẩn bị**  - Dùng phần mềm MS. Powerpoint để thiết kế bài báo cáo.  - Dùng sơ đồ để tóm tắt nội dung báo cáo.  - Kết hợp sử dụng phương tiện ngôn ngữ và các phương tiện phi ngôn ngữ như hình ảnh, âm thanh, video, thí nghiệm (nếu có).  - Quay clip bài báo cáo và gửi bài lên Google Classroom/Google Drive của lớp.  - Các nhóm khác nghe, xem và gửi góp ý cho bài báo cáo của nhóm bạn dựa trên bảng kiểm |
| **2. HOẠT ĐỘNG 2: HÌNH THÀNH KIẾN THỨC MỚI**  **a. Mục tiêu hoạt động**:   * **Học sinh ghi nhớ** được các bước trình bày bài báo cáo nghiên cứu * **Học sinh tự tin trình bày** báo cáo nghiên cứu   **b. Nội dung thực hiện:**   * Học sinh đọc thật kỹ các thao tác chuẩn bị nói và nghe * Học sinh chuẩn bị bài nói dưới dạng dàn ý và chia sẻ bài nói | |
| **Bước 1. Giao nhiệm vụ học tập**   * Giáo viên yêu cầu HS đọc thật kĩ phần nội dung chuẩn bị * HS đọc và ghi chép lại các thông tin và suy nghĩ của bản thân * HS thực hành lập dàn ý và nói   **Đề bài**: Trình bày báo cáo kết quả nghiên cứu về một vấn đề tự nhiên và xã hội (Dựa trên kết quả bài viết)  **Bước 2. Thực hiện nhiệm vụ**  Học sinh thực hành nói theo chủ đề  **Bước 3. Báo cáo, thảo luận**  Học sinh chia sẻ bài làm và báo cáo phần bài làm  **Bước 4. Kết luận, nhận định**  Giáo viên chốt những kiến thức | **Bước 1: Chuẩn bị nói**  - **Xác định đề tài, mục đích nói, đối tượng người nghe, không gian và thời gian nói**: Đề tài của bài nói đã được bạn chuẩn bị ở phần Viết. Bạn cần tự trả lời những câu hỏi sau khi chuẩn bị bài báo cáo:   * Mục đích của bài nói là gì? * Bạn có bao nhiêu phút để trình bày kết quả nghiên cứu và trả lời câu hỏi của người nghe theo quy định của ban tổ chức? * Người nghe của bạn là những ai? Họ mong muốn được nghe điều gì từ bài báo cáo? * Nơi báo cáo có những phương tiện, thiết bị gì mà bạn có thể sử dụng khi báo cáo?   **- Tìm ý và lập dàn ý**  Bạn hãy chuyển nội dung của bài viết thành dàn ý cho bài nói, bằng cách:   * + Lựa chọn những nội dung quan trọng nhất để trình bày: tên đề tài, câu hỏi, mục đích, phương pháp và kết quả nghiên cứu.   + Tóm tắt nội dung báo cáo dưới dạng sơ đồ.   + Chuẩn bị các phương tiện phi ngôn ngữ như hình ảnh, âm thanh, video clip, thí nghiệm (nếu có) để làm rõ kết quả nghiên cứu.   + Dùng phần mềm phù hợp để thiết kế bài báo cáo.   + Cân nhắc nội dung chính, phụ để điều chỉnh dung lượng báo cáo.   + Dự kiến các câu hỏi của người nghe và chuẩn bị câu trả lời.   ***-* Luyện tập**  Bạn có thể tự ghi âm để nghe lại hoặc luyện tập với các bạn. Khi luyện tập, cần chú ý:   * Lựa chọn từ ngữ phù hợp với văn nói. * Kết hợp sử dụng ngôn ngữ nói với phương tiện phi ngôn ngữ như: bài trình chiếu, hình ảnh, video clip, sơ đồ, bảng biểu,... * Sử dụng các từ nối để phần trình bày mạch lạc, rõ ràng * Tốc độ nói phù hợp. |
| **3. HOẠT ĐỘNG 3: THỰC HÀNH BÀI NÓI**  **a. Mục tiêu hoạt động:** Vận dụng năng lực ngôn ngữ và năng lực văn học để thực hành nói - nghe  **b. Nội dung thực hiện**  HS vận dụng kiến thức đã học đã hoàn thành bài nói và nghe theo rubric chấm | |
| **Bước 1. Giao nhiệm vụ học tập**  Giáo viên giao nhiệm vụ  **Bước 2. Thực hiện nhiệm vụ**  Học sinh thực hành nói – nghe theo nhóm hoặc nói trước cả lớp  **Bước 3. Báo cáo, thảo luận**  Học sinh trình bày phần bài làm của mình  **Bước 4. Kết luận, nhận định**  GV chốt lại các chia sẻ, lựa chọn các chia sẻ tốt để cả lớp tham khảo | **Bước 2: Trình bày bài nói**  Khi trình bày, bạn cần:   * Dựa vào phần tóm tắt đã chuẩn bị từ trước. * Kết hợp ngôn ngữ nói với các phương tiện giao tiếp phi ngôn ngữ. * Đảm bảo thời gian cho phép.   **Bước 3: Trao đổi, đánh giá**  **Khi trao đổi với người nghe, bạn nên**   * Lắng nghe và ghi chép các câu hỏi, đánh dấu những câu hỏi có nội dung trùng lặp, lựa chọn một số câu hỏi quan trọng để phản hồi. * Gạch đầu dòng ngắn gọn những ý trả lời cho các câu hỏi. * Trả lời ngắn gọn, rõ ràng, đúng trọng tâm với thái độ lịch sự.   **Sau khi trình bày xong bài báo cáo, bạn hãy tự trả lời những câu hỏi sau để hoàn thiện kĩ năng trình bày kết quả nghiên cứu:**   * Điều gì làm tôi hài lòng khi trình bày bài báo * Cần điều chỉnh những gì (về nội dung báo cáo, cách báo cáo,...) và điều chỉnh như thế nào để người nghe hiểu rõ và hứng thú theo dõi bài trình bày của tôi? |
| **4. HOẠT ĐỘNG 4: VẬN DỤNG, LIÊN HỆ**  **a. Mục tiêu hoạt động:** Học sinh bàn luận về một vấn đề được đưa ra trong bài nói  **b. Nội dung thực hiện:** HS hoàn thành bài phân tích, đánh giá, chọn một vấn đề mang tính toàn cầu, xã hội để bàn luận cùng bạn bè trong lớp | |
| **Bước 1. Giao nhiệm vụ học tập**  Giáo viên giao nhiệm vụ  Học sinh thảo luận và thực hiện  **Bước 2. Thực hiện nhiệm vụ**  Học sinh thực hiện thảo luận, tranh biện  **Bước 3. Báo cáo, thảo luận**  Học sinh trình bày phần bài làm của mình  **Bước 4. Kết luận, nhận định**  GV chốt lại các chia sẻ, lựa chọn các chia sẻ tốt để cả lớp tham khảo | GV linh hoạt sử dụng phần chia sẻ bài làm của HS |

***Phụ lục. Bảng kiểm kĩ năng nói – nghe***

|  |  |  |  |
| --- | --- | --- | --- |
| **Phương diện** | **Nội dung kiểm tra** | **Đạt** | **Chưa đạt** |
| **Mở đầu** | Giới thiệu vấn đề nghiên cứu |  |  |
| Trình bày được mục đích nghiên cứu |  |  |
| Nêu được câu hỏi nghiên cứu |  |  |
| Trình bày rõ các phương pháp nghiên cứu |  |  |
| **Nội dung báo cáo** | Trình bày được cơ sở lí thuyết của đề tài. |  |  |
| Trình bày đầy đủ, rõ ràng các kết quả nghiên cứu. |  |  |
| Đề xuất được giải pháp để giải quyết, khắc phục (nếu có). |  |  |
| **Kết luận** | Tóm tắt kết quả nghiên cứu và khuyến nghị (nếu có). |  |  |
| **Kĩ năng trình bày tương tác giữa người nói và người nghe** | Trình bày rõ ràng, mạch lạc, đúng thời gian quy định |  |  |
| Sử dụng từ ngữ chính xác, đơn nghĩa. |  |  |
| Khai thác hiệu quả sự hỗ trợ của các phương tiện giao tiếp phi ngôn ngữ. |  |  |
| Sử dụng giọng điệu, điệu bộ hợp lí. |  |  |
| Tương tác tích cực với người nghe trong quá trình báo cáo. |  |  |
| Ghi nhận và phản hồi thoả đáng những câu hỏi, ý kiến phản biện của người nghe. |  |  |

**TÊN BÀI DẠY:**

**BÀI 8 – BI KỊCH**

**Môn học**: Ngữ Văn/Lớp: 11

**A. TỔNG QUAN**

|  |  |
| --- | --- |
| **MỤC TIÊU BÀI HỌC** | |
| **1. Về năng lực đặc thù** | * **Học sinh** **phân tích, đánh giá được** chủ đề, tư tưởng, thông điệp chính của văn bản; phân biệt chủ đề chính, chủ đề phụ. * **Học sinh phân tích, đánh giá được** giá trị thẩm mĩ của cái bi thông qua các phương tiệnnghệ thuật: xung đột, hành động, lời thoại, nhân vật, cốt truyện, hiệu ứng thanh lọc. * **Học sinh nhận diện và phân tích** được những đặc điểm của ngôn ngữ nói, ngôn ngữ viết trong các văn bản kịch, truyện và nghị luận. * **Học sinh viết** được bài văn nghị luận về một tác phẩm nghệ thuật (bộ phim, vở kịch, bài hát, bức tranh, pho tượng,...). * **Học sinh giới thiệu** được một tác phẩm nghệ thuật theo lựa chọn cá nhân. |
| **2. Về năng lực chung** | **Học sinh phát triển**: Tự học và tự chủ, giao tiếp và hợp tác, giải quyết vấn đề và sáng tạo, tư duy phản biện,… |
| **3. Về phẩm chất** | * Học sinh có khả năng thanh lọc tâm hồn để tri nhận và hướng tới những giá trị cao cả, hướng tới sự cân bằng của những giá trị nền tảng |
| **NỘI DUNG BÀI HỌC** | |
| **Đọc** | * Tri thức ngữ văn * Vĩnh biệt Cửu Trùng Đài (Trích *Vũ Như Tô* – Nguyễn Huy Tưởng) * Thề nguyền và vĩnh biệt (Trích *Rô-mê-ô và Giu-li-ét* – Sếch – xpia) * Thực hành đọc hiểu: Tôi muốn là tôi toàn vẹn (Trích *Hồn Trương Ba, da hàng thịt* – Lưu Quang Vũ) |
| **Thực hành Tiếng Việt** | * Ngôn ngữ nói và ngôn ngư viết (tiếp) |
| **Viết** | * Nghị luận về một tác phẩm kịch |
| **Nói và nghe** | * Giới thiệu một tác phẩm kịch |
| **Tự đánh giá** | * Trương Chi (Nguyễn Đình Thi) |

**B. TIẾN TRÌNH BÀI DẠY**

**TRI THỨC NGỮ VĂN**

**I. MỤC TIÊU**

**1. Về năng lực đặc thù: Học sinh trình bày và phân tích** được một số yếu tố của thể loại bi kịch như: khái niệm bi kịch, nhân vật trong bi kịch, xung đột trong bi kịch, hiệu ứng thanh lọc

**2. Về năng lực chung: Học sinh phát triển:** Tư duy phản biện, năng lực hợp tác, giải quyết vấn đề,….

**3. Về phẩm chất**: Học sinh tìm tòi, khám phá các yếu tố của thể loại bi kịch

**II. THIẾT BỊ DẠY HỌC, HỌC LIỆU**

**1. Học liệu**: Sách giáo khoa, sách giáo viên, phiếu học tập

**2. Thiết bị**: Máy chiếu, bảng, dụng cụ khác nếu cần.

**III. TIẾN TRÌNH DẠY HỌC**

|  |  |
| --- | --- |
| **TỔ CHỨC THỰC HIỆN** | **SẢN PHẨM** |
| **1. HOẠT ĐỘNG 1: KHỞI ĐỘNG – TẠO TÂM THẾ**  **a. Mục tiêu hoạt động**: Tạo tâm thế thoải mái và gợi dẫn cho học sinh về nội dung bài học  **b. Nội dung thực hiện**:   * GV đặt câu hỏi dẫn dắt HS vào bài học:   - Hãy kể tên những tác phẩm kịch mà em biết?  - Em có cảm xúc gì sau khi xem vở kịch đó? | |
| **Bước 1. Giao nhiệm vụ học tập**  Giáo viên phát vấn  **Bước 2. Thực hiện nhiệm vụ**  Học sinh suy nghĩ và trả lời  **Bước 3. Báo cáo, thảo luận**  Học sinh chia sẻ câu trả lời của mình trước lớp.  **Bước 4. Kết luận, nhận định**  Giáo viên dẫn dắt vào bài học | GV dựa vào câu trả lời của HS để dẫn vào bài học |
| **2. HOẠT ĐỘNG 2: HÌNH THÀNH KIẾN THỨC MỚI**  **a. Mục tiêu hoạt động**:   * **Học sinh trình bày và phân tích** được một số yếu tố của thể loại bi kịch như: khái niệm bi kịch, nhân vật trong bi kịch, xung đột trong bi kịch, hiệu ứng thanh lọc   **b. Nội dung thực hiện:** Học sinh tìm hiểu tri thức Ngữ văn: Đọc tài liệu, chia nhóm thảo luận và trình bày tại lớp; Giáo viên phát vấn thêm các thông tin để làm rõ nội dung phần tri thức Ngữ văn | |
| **Bước 1. Giao nhiệm vụ học tập**  GV chia học sinh thành nhóm 5-6 học sinh, hoàn thành bảng khái niệm về bi kịch theo mẫu:   |  |  | | --- | --- | | **Khái niệm** | **Đặc điểm** | | **Bi kịch** |  | | **Xung đột trong bi kịch** |  | | **Nhân vật trong bi kịch** |  | | **Tác động của bi kịch đến người xem (hiệu ứng thanh lọc)** |  |   Thời gian: 10ph  **Bước 2. Thực hiện nhiệm vụ**  Học sinh thảo luận và chia sẻ  **Bước 3. Báo cáo, thảo luận**  Học sinh chia sẻ và trả lời  **Bước 4. Kết luận, nhận định**  Giáo viên chốt những kiến thức cơ bản | **1. Bi kịch** là một thể loại kịch, mang đầy đủ những đặc điểm của thể loại này về cốt truyện, ngôn ngữ, hành động kịch  **2. Đặc điểm của bi kịch:**  **- Nhân vật trong bi kịch** thường là nhân vật có những phẩm chất, năng lực vượt trội, có khát vọng và lí tưởng đẹp đế nhưng phải đối đầu với những mâu thuẫn, xung đột không thể hoá giải, vì thế phải chấp nhận thất bại hoặc cái chết bi thảm như một tất yếu.  **- Xung đột trong bi kịch** có hai kiểu chính:  + Xung đột giữa những khát vọng đẹp đẽ của nhân vật với tình trạng không thể thực hiện được điều đó trong thực tiễn. Ở đây, cần lưu ý là nhân vật ý thức được tình trạng này nhưng không khuất phục, không thoả hiệp trước nó cho dù phải trả giá bằng chính mạng sống của mình.  + Xung đột nằm trong chính nhân vật. Trong trường hợp này, vẻ đẹp khát vọng, những giá trị tích cực của nhân vật đối đầu với phần bóng tối, với những sai lạc ngay trong nội tâm nhân vật. Điều đó khiến nhân vật phải trả giá bằng sự thất bại hoặc cái chết bi thảm.  Trong thực tế, có thể cả hai kiểu xung đột trên đồng thời hiện diện ngay trong số phận, tính cách của một nhân vật. Tuy nhiên, vẫn có một kiểu xung đột nào đó giữ vai trò chủ đạo.  **3. Hiệu ứng thanh lọc (catharsis):** Thông qua việc nếm trải những xúc cảm sợ hãi, thương cảm, xót xa được đẩy đến cao độ khi chứng kiến cái chết bi thảm của nhân vật, người đọc, người xem nhận thức được những giá trị tốt đẹp, cảm phục và ngưỡng mộ những điều cao cả, từ đó hoàn thiện nhân cách của mình. |

***Phụ lục. Rubric thảo luận nhóm***

|  |  |  |  |  |  |  |  |
| --- | --- | --- | --- | --- | --- | --- | --- |
| **Tiêu chí đánh giá** | **Chuẩn đầu ra** | **Trọng số** | **Mô tả chất lượng** | | | | **Điểm** |
| **100%**  **(10 điểm)** | **Cần cố gắng** | **Đạt** | **Làm tốt** | **Xuất sắc** |
| **(0 – 4.9)** | **(5.0 – 6.9)** | **(7.0 – 8.4)** | **(8.5 – 10)** |
| **Hình thức báo cáo** | Sản phẩm hoàn thiện về mặt hình thức (Giấy A3/A0 hoặc powerpoint hoặc bản word hoặc hình ảnh…) | **20%**  **(2 điểm)** | **(0 điểm)**  1. Bài làm sơ sài  2. Chữ viết cẩu thả/lỗi font chữ, sai lỗi chính tả | **(1 điểm)**  1. Bài làm sạch đẹp, rõ ràng  2. Không lỗi font/ chữ viết dễ nhìn  3. Mắc lỗi nhỏ về chính tả (Dưới 2 lỗi) | **(1.5 điểm)**  1. Bài làm sạch đẹp, rõ ràng.  2. Không lỗi font/chữ đẹp, dễ nhìn  3. Không mắc lỗi chính tả | **(2 điểm)**  1. Bài làm sạch đẹp, rõ ràng.  2. Không lỗi font/chữ đẹp, dễ nhìn  3. Không mắc lỗi chính tả  4. Có sự sáng tạo trong hình thức |  |
| **Nội dung báo cáo/Chất lượng sản phẩm** | Sản phẩm hoàn thiện về phần nội dung (Thực hiện đúng trọng tâm nhiệm vụ, trả lời đầy đủ các ý và câu hỏi phụ) | **40%**  **(4 điểm)** | **(0 – 1.5 điểm)**  1. Nội dung bài làm quá sơ sài, chỉ gạch vài ý đầu dòng, chưa có liên hệ, dẫn chứng, phản biện.  2. Chưa trả lơi đúng câu hỏi trọng tâm  3. Không trả lời đủ hết các câu hỏi gợi dẫn | **(1.6 – 2.5 điểm)**  1. Nội dung bài làm dừng ở mức độ nhận biết, trả lời theo dẫn chứng có sẵn ở tài liệu  2. Trả lời đúng câu hỏi trọng tâm  3. Không trả lời đủ các câu hỏi gợi dẫn (Dưới 2 câu) | **(2.6 – 3.0 điểm)**  1. Nội dung bài làm ở mức độ nhận biết, thông hiểu.  2. Trả lời đúng câu hỏi trọng tâm  3. Trả lời được toàn bộ câu hỏi gợi dẫn tới vấn đề  4. Có thêm các phần dẫn chứng, liên hệ, phản biện. | **(3.1 – 4.0 điểm)**  1. Nội dung bài làm ở mức độ nhận biết, thông hiểu.  2. Trả lời đúng câu hỏi trọng tâm  3. Trả lời được toàn bộ câu hỏi gợi dẫn tới vấn đề  4. Có thêm các phần dẫn chứng, liên hệ, phản biện.  5. Có sự sáng tạo riêng |  |
| **Kĩ năng trình bày** | Trình bày tự tin, giọng điệu rõ ràng, hiểu vấn đề trình bày | **10%**  **(1 điểm)** | **(0 điểm)**  Nói nhỏ, không tự tin và không giao tiếp người nghe | **(0.1 – 0.5 điểm)**  Nói nhỏ, tương đối tự tin, ít giao tiếp người nghe | **(0.6 - < 1 điểm)**  Nói vừa đủ, tương đối tự tin, thỉnh thoảng giao tiếp người nghe | **(1 điểm)**  Nói to, rõ ràng, tự tin và giao tiếp người nghe tốt |  |
| **Trả lời câu hỏi phản biện** | Hiểu vấn đề trình bày và linh hoạt xử lí các tình huống | **10%**  **(1 điểm)** | **(0 điểm)**  Trả lời dưới 1/2 số câu hỏi đặt ra | **(0.1 – 0.5 điểm)**  Trả lời trên 1/2 số câu hỏi đặt ra | **(0.6 - < 1 điểm)**  Trả lời được 2/3 số câu hỏi đặt ra | **(1 điểm)**  Trả lời được toàn bộ số câu hỏi đặt ra |  |
| **Hiệu quả nhóm** | Đoàn kết, có sự đồng thuận, tất cả thành viên đều có nhiệm vụ riêng | **10%**  **(1 điểm)** | **(0 điểm)**  Chỉ khoảng 40% thành viên tham gia hoạt động | **(0.1 – 0.5 điểm)**  1. Hoạt động gắn kết  2. Có sự đồng thuận  3. Khoảng 60% thành viên tham gia hoạt động | **(0.6 - < 1 điểm)**  1. Hoạt động gắn kết  2. Có sự đồng thuận và nhiều ý tưởng khác biệt, sáng tạo  3. Khoảng 80% thành viên tham gia hoạt động | **(1 điểm)**  1. Hoạt động gắn kết  2. Có sự đồng thuận và nhiều ý tưởng khác biệt, sáng tạo  3. Toàn bộ thành viên đều tham gia hoạt động |  |
| **ĐIỂM TỔNG** | | | | | | |  |

**VĂN BẢN ĐỌC**

**VĨNH BIỆT CỬU TRÙNG ĐÀI**

**(VŨ NHƯ TÔ)**

**I. MỤC TIÊU**

**1. Về năng lực đặc thù**

* **Học sinh** **phân tích, đánh giá được** chủ đề, tư tưởng, thông điệp chính của văn bản; phân biệt chủ đề chính, chủ đề phụ.
* **Học sinh phân tích, đánh giá được** giá trị thẩm mĩ của cái bi thông qua các phương tiệnnghệ thuật: xung đột, hành động, lời thoại, nhân vật, cốt truyện, hiệu ứng thanh lọc.
* **Học sinh nhận diện và phân tích** được những đặc điểm của ngôn ngữ nói, ngôn ngữ viết trong văn bản
* **HS liên hệ văn bản** với các vấn đề trong cuộc sống

**2. Về năng lực chung: Học sinh phát triển**: Tư duy phản biện, năng lực hợp tác, giải quyết vấn đề,….

**3. Về phẩm chất**: Học sinh có khả năng thanh lọc tâm hồn để tri nhận và hướng tới những giá trị cao cả, hướng tới sự cân bằng của những giá trị nền tảng

**II. THIẾT BỊ DẠY HỌC, HỌC LIỆU**

**1. Học liệu**: Sách giáo khoa, sách giáo viên, phiếu học tập

**2. Thiết bị**: Máy chiếu, bảng, dụng cụ khác nếu cần.

**III. TIẾN TRÌNH DẠY HỌC**

|  |  |
| --- | --- |
| **TỔ CHỨC THỰC HIỆN** | **SẢN PHẨM** |
| **1. HOẠT ĐỘNG 1: KHỞI ĐỘNG – TẠO TÂM THẾ**  **a. Mục tiêu hoạt động**: Tạo tâm thế thoải mái và gợi dẫn cho học sinh về nội dung bài học  **b. Nội dung thực hiện**:   * GV phát vấn để dẫn HS vào bài học: Chia sẻ quan điểm của em: Nghệ thuật nên chỉ vì nghệ thuật hay Nghệ thuật cần vì nhân sinh (Cuộc sống) | |
| **Bước 1. Giao nhiệm vụ học tập**  GV phát vấn để dẫn HS vào bài học: Chia sẻ quan điểm của em: Nghệ thuật nên chỉ vì nghệ thuật hay Nghệ thuật cần vì nhân sinh (Cuộc sống)  **Bước 2. Thực hiện nhiệm vụ**  Học sinh suy nghĩ và trả lời  **Bước 3. Báo cáo, thảo luận**  Học sinh chia sẻ  **Bước 4. Kết luận, nhận định**  Giáo viên gợi dẫn vào bài học | HS trả lời, GV bổ sung và dẫn vào bài học. |
| **2. HOẠT ĐỘNG 2: HÌNH THÀNH KIẾN THỨC MỚI**  **a. Mục tiêu hoạt động**:   * **Học sinh** **phân tích, đánh giá được** chủ đề, tư tưởng, thông điệp chính của văn bản; phân biệt chủ đề chính, chủ đề phụ. * **Học sinh phân tích, đánh giá được** giá trị thẩm mĩ của cái bi thông qua các phương tiệnnghệ thuật: xung đột, hành động, lời thoại, nhân vật, cốt truyện, hiệu ứng thanh lọc. * **Học sinh nhận diện và phân tích** được vai trò của những chỉ dẫn sân khấu trong văn bản * **HS liên hệ văn bản** với các vấn đề trong cuộc sống   **b. Nội dung thực hiện:**   * Học sinh tiến hành tìm hiểu văn bản bằng nhiều hình thức: Phát vấn, phiếu học tập cá nhân, thảo luận nhóm,… | |
| **2.1 Đọc văn bản và tìm hiểu chung**  **Bước 1. Giao nhiệm vụ học tập**  HS phân vai đọc văn bản, suy ngẫm và thảo luận nhóm đôi để tìm hiểu chung về văn bản  - Chỉ ra cốt truyện của văn bản này.  - Xác định nhân vật trung tâm trong mối quan hệ với các nhân vật khác trong văn bản kịch.  - Xác định được những mâu thuẫn không thể hoá giải (mâu thuẫn bên trong nhân vật, mâu thuẫn giữa khát vọng của nhân vật với thực tiễn đời sống) trong văn bản kịch này  - Chỉ ra vai trò của các chỉ dẫn sân khấu:   |  |  | | --- | --- | | Dẫn chứng về các chỉ dẫn sân khấu | Vai trò của chỉ dẫn sân khấu | |  |  |   **Bước 2. Thực hiện nhiệm vụ**  Học sinh thực hiện đọc và thực hiện  **Bước 3. Báo cáo, thảo luận**  Học sinh trình bày phần bài làm của mình  **Bước 4. Kết luận, nhận định**  GV chốt lại các kiến thức cơ bản | **I. Tìm hiểu chung**  **1. Cốt truyện của đoạn trích *Vĩnh biệt Cửu Trùng Đài*:**  Đoạn trích Vĩnh biệt cửu trùng đài xoay quanh cuộc đời nhân vật chính là Vũ Như Tô – một nhà kiến trúc sư tài giỏi. Theo lệnh của bị hôn quân Lê Tương Dực, Vũ Như Tô bị bắt xây dựng Cửu Trùng đài để cho vua hưởng lạc, vui chơi với các cung nữ. Vì là một nghệ sĩ chân chính, Vũ Như Tô từ chối mệnh lệnh của vua. Sau khi được Đam Thiềm - một cung nữ đã thuyết phục được Vũ Như Tô xây Cửu Trùng Đài, ông dồn hết tâm trí để xây được một tòa đài sao cho hùng vĩ, tráng lệ. Song, Cửu Trùng Đài đã vô tình gây ra biết bao tại họa cho người dân: tăng thuế, bắt thợ giỏi, tróc nã, hành hạ những người chống đối khiến lòng dân oán hận. Kết vở kịch, Quận công Trịnh Duy Sản – kẻ cầm đầu chống đối triều đình đã nổi loạn giết Lê Tương Dực, Vũ Như Tô và Cửu Trùng Đài bị thiêu hủy.  **2. Những mâu thuẫn chính trong vở kịch:**  **3. Vai trò của các chỉ dẫn sân khấu:**   |  |  | | --- | --- | | Dẫn chứng về các chỉ dẫn sân khấu | Vai trò của chỉ dẫn sân khấu | | Vũ Như Tô (thản nhiên)  Đan Thiềm: (Có tiếng nhà đổ, tiếng cửa đổ), (Nàng chắp tay lạy). | Các chỉ dẫn sân khấu của tác giả có vai trò quan trọng trong việc làm sáng tỏ bối cảnh, hành động, tâm trạng nhân vật, xung đột trong lời thoại của nhân vật  🡺 Vũ Như Tô giữ tâm trạng bình tĩnh trong khi bên ngoài, quân đang reo hò dữ dội | |
| **2.2 Tìm hiểu nhân vật và xung động trong bi kịch**  **Bước 1. Giao nhiệm vụ học tập**  GV yêu cầu HS đọc văn bản, thảo luận nhóm 5-6 học sinh và hoàn thành nhiệm vụ theo phiếu học tập tìm hiểu về: Nhân vật và xung đột kịch.  Thời gian: 20ph  Nội dung tìm hiểu:  1. Tìm hiểu nhân vật kịch: Thống kê các nhân vật xuất hiện ở từng lớp kịch theo hướng dẫn trong bảng SGK tr.95. Em có nhận xét gì về sự xuất hiện của các nhân vật trong các lớp kịch?  2. Tìm hiểu xung đột kịch: Trong đoạn trích, sự xung đột trong quan điểm của Ngô Hạch và quân sĩ với quan điểm của Vũ Như Tô về Cửu Trùng Đài được thể hiện như thế nào? Vì sao có sự khác biệt này?  3. Tìm hiểu xung đột kịch: Phân tích những phản ứng của Vũ Như Tô trước các sự kiện dồn dập xảy ra. Từ đây, em hiểu gì về bi kịch của Vũ Như Tô?  **Bước 2. Thực hiện nhiệm vụ**  Học sinh thực hiện đọc và thực hiện  **Bước 3. Báo cáo, thảo luận**  Học sinh trình bày phần bài làm của mình  **Bước 4. Kết luận, nhận định**  GV chốt lại các kiến thức cơ bản | **II. Đọc hiểu văn bản**  **1. Nhân vật trong bi kịch**   |  |  |  | | --- | --- | --- | | Lớp | Diễn biến | Nhân vật | | I | Đan Thiềm báo tin Trịnh Duy Sản đưa quân về triều làm phản và đang đi tìm Vũ Như Tô để giết. Đan Thiềm khuyên Vũ Như Tô bỏ trốn nhưng ông từ chối | Đan Thiềm + Vũ Như Tô | | V | Thái độ cương trực của Vũ Như Tô khi Đan Thiềm thúc giục trốn đi. | Đan Thiềm + Vũ Như Tô | | VI | Kim Phượng, Đan Thiền và các cung nữ than khóc khi thấy quân khởi loạn đến và phá cửa điện. | Kim Phượng + Đan Thiền + các cung nữ | | VII | Quân khởi loạn đòi giết hết người trong phủ của Vũ Như Tô. Kim Phượng tố Đan Thiềm và Vũ Như Tô hòng thoát thân. Đan Thiềm cầu xin Ngô Hạch tha chết cho Vũ Như Tô. | Kim Phượng + Đan Thiềm + cung nữ + quân khởi loạn + Ngô Hạch | | VIII | Vũ Như Tô đòi gặp An Hòa Hầu và vẫn muốn tiếp tục hoàn thành Cửu Trùng Đài. Còn bọn quân khởi loạn khinh thường và muốn lôi ông ra pháp trường. | Vũ Như Tô + Ngô Hạch + Quân sĩ | | IX | Cửu Trùng Đài bị phá. Vũ Như Tô không còn gì nuối tiếc và muốn đưa ra pháp trường. | Vũ Như Tô + Ngô Hạch + Quân sĩ |   **\*Nhận xét:** Mỗi nhân vật đều có vai trò, nhiệm vụ riêng trong vở bi kịch này  **2. Xung đột trong bi kịch**  **a. Sự xung đột trong quan điểm của Ngô Hạch và quân sĩ với quan điểm của Vũ Như Tô**   |  |  | | --- | --- | | CỬU TRÙNG ĐÀI | | | Trong quan điểm của Ngô Hạch và quân sĩ | Trong quan điểm của Vũ Như Tô | | - Vũ Như Tô: một tên điên, làm khổ nhân dân  - Cửu Trùng Đài: cội nguồn của những đau khổ và áp bức nhân dân phải chịu | Tâm huyết, hoài bão cả đời của ông |   - Lí giải sự khác biệt trong quan điểm:  + Do họ đứng ở hai vị trí khác nhau: người sáng tạo nghệ thuật & nhân dân  + Do họ có mục tiêu khác nhau  **b. Sự xung đột của Vũ Như Tô với chính mình**  - Diễn biến tâm trạng nhân vật:  **\*Nhận xét:**  - Vũ Như Tô đứng trên lập trường người nghệ sĩ mà không đứng trên lập trường của nhân dân.  - Bi kịch của ông bắt đầu từ chính khát vọng cá nhân > < ước muốn của nhân dân |
| **2.3 Xác định chủ đề của văn bản bi kịch**  **Bước 1. Giao nhiệm vụ học tập**  GV yêu cầu HS làm việc nhóm đôi  (HS có thể sử dụng phương pháp khăn trải bàn, mỗi bạn ghi một chủ đề mình nghĩ đến và diễn giải ngắn gọn)  *Theo em, có thể nói tới những chủ đề nào trong văn bản kịch Vũ Như Tô và đoạn trích Vĩnh biệt Cửu Trùng Đài?*  **Bước 2. Thực hiện nhiệm vụ**  Học sinh thực hiện đọc và thực hiện  **Bước 3. Báo cáo, thảo luận**  Học sinh trình bày phần bài làm của mình  **Bước 4. Kết luận, nhận định**  GV chốt lại các kiến thức cơ bản | **3. Những chủ đề xoay quanh bi kịch**  Những chủ đề xoay quanh bi kịch có thể nhắc đến là:   * Bi kịch của người nghệ sĩ vị nghệ thuật * Sự trung thành và sự ngưỡng mộ cái tài (của Đan Thiềm giành cho Vũ Như Tô) |
| **3. HOẠT ĐỘNG 3: LUYỆN TẬP**  **a. Mục tiêu hoạt động:** Dựa vào nội dung tìm hiểu tác phẩm, HS viết kết nối đọc  **b. Nội dung thực hiện**  HS thực hành viết kết nối đọc theo hướng dẫn của GV | |
| **Bước 1. Giao nhiệm vụ học tập**  Giáo viên giao nhiệm vụ  Viết một đoạn văn (khoảng 8 – 10 dòng) trả lời cho câu hỏi: Theo Giáo sư Trần Đình Hượu, một đặc điểm trong văn hoá của người Việt là: “Không háo hức cái tráng lệ, huy hoàng, không say mê cái huyền ảo, kì vĩ”(1). Từ những trải nghiệm khi đọc Vũ Như Tô và đoạn trích Vĩnh biệt Cửu Trùng Đài, em có suy nghĩ gì về nhận định trên?  **Bước 2. Thực hiện nhiệm vụ**  Học sinh thực hiện bài làm viết kết nối đọc  **Bước 3. Báo cáo, thảo luận**  Học sinh trình bày phần bài làm của mình  **Bước 4. Kết luận, nhận định**  GV chốt lại các chia sẻ, lựa chọn các chia sẻ tốt để cả lớp tham khảo | **Học sinh có thể tự do thể hiện quan điểm của cá nhân: đồng tình/không đồng tình/vừa đồng tình vừa không đồng tình, nhưng nội dung cần đảm bảo các yêu cầu sau:**   * Nêu được quan điểm của bản thân về vấn đề * Giải thích và chứng minh được bằng các dẫn chứng từ văn bản và từ đời sống |
| **4. HOẠT ĐỘNG 4: VẬN DỤNG, LIÊN HỆ**  **a. Mục tiêu hoạt động:** Học sinh vận dụng liên hệ chủ đề liên quan đến văn bản bi kịch  **b. Nội dung thực hiện:** HS làm việc nhóm, trao đổi về chủ đề: Từ thông điệp rút ra từ văn bản, em hãy chia sẻ về mối quan hệ giữa nghệ thuật và cuộc sống. Người nghệ sĩ cần phải làm gì để cân bằng hai yếu tố này, tránh xảy ra mâu thuẫn đến bi kịch như Vũ Như Tô? Vở kịch gợi cho bạn suy nghĩ gì về mối quan hệ giữa nghệ thuật và cuộc sống, giữa lí tưởng và thực tế, giữa cá nhân và lịch sử? | |
| **Bước 1. Giao nhiệm vụ học tập**  HS làm việc nhóm, trao đổi về chủ đề: Từ thông điệp rút ra từ văn bản, em hãy chia sẻ về mối quan hệ giữa nghệ thuật và cuộc sống. Người nghệ sĩ cần phải làm gì để cân bằng hai yếu tố này, tránh xảy ra mâu thuẫn đến bi kịch như Vũ Như Tô? Vở kịch gợi cho bạn suy nghĩ gì về mối quan hệ giữa nghệ thuật và cuộc sống, giữa lí tưởng và thực tế, giữa cá nhân và lịch sử?  **Bước 2. Thực hiện nhiệm vụ**  Học sinh suy ngẫm và thực hiện  **Bước 3. Báo cáo, thảo luận**  Học sinh trình bày phần bài làm của mình  **Bước 4. Kết luận, nhận định**  GV chốt lại các chia sẻ, lựa chọn các chia sẻ tốt để cả lớp tham khảo | **HS trình bày ý kiến của mình, trong đó có thể kể ra một số ý tưởng:**  - Cái đẹp trong nó đã bao hàm cái thiện: “Bản thân cái đẹp chính là đạo đức”  - Nghệ thuật không thể tồn tại nếu xa rời hiện thực và đời sống  - Nghệ thuật sống trong lòng nhân dân và phát triển vì nhân dân  - **Ý kiến khác**: Nghệ thuật không vì nhân sinh, nghệ thuật mang nét đẹp tâm hồn trong khi hiện thực đầy tàn khốc, nghệ thuật giúp xoa dịu những vất vả lo toàn vì thế không thể đánh đồng |

***Phụ lục 1. Phiếu học tập***

******

***Phụ lục 2. Rubric thảo luận nhóm***

|  |  |  |  |  |  |  |  |
| --- | --- | --- | --- | --- | --- | --- | --- |
| **Tiêu chí đánh giá** | **Chuẩn đầu ra** | **Trọng số** | **Mô tả chất lượng** | | | | **Điểm** |
| **100%**  **(10 điểm)** | **Cần cố gắng** | **Đạt** | **Làm tốt** | **Xuất sắc** |
| **(0 – 4.9)** | **(5.0 – 6.9)** | **(7.0 – 8.4)** | **(8.5 – 10)** |
| **Hình thức báo cáo** | Sản phẩm hoàn thiện về mặt hình thức (Giấy A3/A0 hoặc powerpoint hoặc bản word hoặc hình ảnh…) | **20%**  **(2 điểm)** | **(0 điểm)**  1. Bài làm sơ sài  2. Chữ viết cẩu thả/lỗi font chữ, sai lỗi chính tả | **(1 điểm)**  1. Bài làm sạch đẹp, rõ ràng  2. Không lỗi font/ chữ viết dễ nhìn  3. Mắc lỗi nhỏ về chính tả (Dưới 2 lỗi) | **(1.5 điểm)**  1. Bài làm sạch đẹp, rõ ràng.  2. Không lỗi font/chữ đẹp, dễ nhìn  3. Không mắc lỗi chính tả | **(2 điểm)**  1. Bài làm sạch đẹp, rõ ràng.  2. Không lỗi font/chữ đẹp, dễ nhìn  3. Không mắc lỗi chính tả  4. Có sự sáng tạo trong hình thức |  |
| **Nội dung báo cáo/Chất lượng sản phẩm** | Sản phẩm hoàn thiện về phần nội dung (Thực hiện đúng trọng tâm nhiệm vụ, trả lời đầy đủ các ý và câu hỏi phụ) | **40%**  **(4 điểm)** | **(0 – 1.5 điểm)**  1. Nội dung bài làm quá sơ sài, chỉ gạch vài ý đầu dòng, chưa có liên hệ, dẫn chứng, phản biện.  2. Chưa trả lơi đúng câu hỏi trọng tâm  3. Không trả lời đủ hết các câu hỏi gợi dẫn | **(1.6 – 2.5 điểm)**  1. Nội dung bài làm dừng ở mức độ nhận biết, trả lời theo dẫn chứng có sẵn ở tài liệu  2. Trả lời đúng câu hỏi trọng tâm  3. Không trả lời đủ các câu hỏi gợi dẫn (Dưới 2 câu) | **(2.6 – 3.0 điểm)**  1. Nội dung bài làm ở mức độ nhận biết, thông hiểu.  2. Trả lời đúng câu hỏi trọng tâm  3. Trả lời được toàn bộ câu hỏi gợi dẫn tới vấn đề  4. Có thêm các phần dẫn chứng, liên hệ, phản biện. | **(3.1 – 4.0 điểm)**  1. Nội dung bài làm ở mức độ nhận biết, thông hiểu.  2. Trả lời đúng câu hỏi trọng tâm  3. Trả lời được toàn bộ câu hỏi gợi dẫn tới vấn đề  4. Có thêm các phần dẫn chứng, liên hệ, phản biện.  5. Có sự sáng tạo riêng |  |
| **Kĩ năng trình bày** | Trình bày tự tin, giọng điệu rõ ràng, hiểu vấn đề trình bày | **10%**  **(1 điểm)** | **(0 điểm)**  Nói nhỏ, không tự tin và không giao tiếp người nghe | **(0.1 – 0.5 điểm)**  Nói nhỏ, tương đối tự tin, ít giao tiếp người nghe | **(0.6 - < 1 điểm)**  Nói vừa đủ, tương đối tự tin, thỉnh thoảng giao tiếp người nghe | **(1 điểm)**  Nói to, rõ ràng, tự tin và giao tiếp người nghe tốt |  |
| **Trả lời câu hỏi phản biện** | Hiểu vấn đề trình bày và linh hoạt xử lí các tình huống | **10%**  **(1 điểm)** | **(0 điểm)**  Trả lời dưới 1/2 số câu hỏi đặt ra | **(0.1 – 0.5 điểm)**  Trả lời trên 1/2 số câu hỏi đặt ra | **(0.6 - < 1 điểm)**  Trả lời được 2/3 số câu hỏi đặt ra | **(1 điểm)**  Trả lời được toàn bộ số câu hỏi đặt ra |  |
| **Hiệu quả nhóm** | Đoàn kết, có sự đồng thuận, tất cả thành viên đều có nhiệm vụ riêng | **10%**  **(1 điểm)** | **(0 điểm)**  Chỉ khoảng 40% thành viên tham gia hoạt động | **(0.1 – 0.5 điểm)**  1. Hoạt động gắn kết  2. Có sự đồng thuận  3. Khoảng 60% thành viên tham gia hoạt động | **(0.6 - < 1 điểm)**  1. Hoạt động gắn kết  2. Có sự đồng thuận và nhiều ý tưởng khác biệt, sáng tạo  3. Khoảng 80% thành viên tham gia hoạt động | **(1 điểm)**  1. Hoạt động gắn kết  2. Có sự đồng thuận và nhiều ý tưởng khác biệt, sáng tạo  3. Toàn bộ thành viên đều tham gia hoạt động |  |
| **ĐIỂM TỔNG** | | | | | | |  |

***Phụ lục 2. Rubric đánh giá viết đoạn***

|  |  |  |  |  |
| --- | --- | --- | --- | --- |
| **TIÊU CHÍ** | **CẦN CỐ GẮNG**  **(0 – 4 điểm)** | **ĐÃ LÀM TỐT**  **(5 – 7 điểm)** | **RẤT XUẤT SẮC**  **(8 – 10 điểm)** | **ĐIỂM** |
| **Hình thức**  **(3 điểm)** | **1 điểm**  Bài làm còn sơ sài, trình bày cẩu thả  Sai lỗi chính tả  Sai kết cấu đoạn | **2 điểm**  Bài làm tương đối đẩy đủ, chỉn chu  Trình bày cẩn thận  Chuẩn kết câu đoạn  Không có lỗi chính tả | **3 điểm**  Bài làm tương đối đẩy đủ, chỉn chu  Trình bày cẩn thận Chuẩn kết câu đoạn  Không có lỗi chính tả  Có sự sáng tạo |  |
| **Nội dung**  **(7 điểm)** | **1 – 4 điểm**  Nội dung sơ sài mới dừng lại ở mức độ biết và nhận diện | **5 – 6 điểm**  Nội dung đúng, đủ và trọng tâm  Có ít nhất 1 – 2 ý mở rộng nâng cao | **7 điểm**  Nội dung đúng, đủ và trọng tâm  Có ít nhất 1 – 2 ý mở rộng nâng cao  Có sự sáng tạo |  |
| **TỔNG** | | | |  |

**THỰC HÀNH TIẾNG VIỆT**

**NGÔN NGỮ NÓI VÀ NGÔN NGỮ VIẾT**

**I. MỤC TIÊU**

**1. Về năng lực đặc thù**

**- Học sinh nhận biết** được đặc điểm của ngôn ngữ nói và ngôn ngữ viết trong các văn bản kịch, truyện và nghị luận

**- Học sinh chỉ ra** được ngôn ngữ nói và ngôn ngữ viết trong các văn bản kịch, truyện và nghị luận

**- Học sinh vận dụng** kiến thức để phân tích các đặc điểm của ngôn ngữ nói và ngôn ngữ viết trong ngữ liệu cụ thể

**2. Về năng lực chung: Học sinh phát triển**: Tư duy phản biện, năng lực hợp tác, giải quyết vấn đề,….

**3. Về phẩm chất**: Trân trọng và yêu sự trong sáng của tiếng Việt.

**II. THIẾT BỊ DẠY HỌC, HỌC LIỆU**

**1. Học liệu**: Sách giáo khoa, sách giáo viên, phiếu học tập

**2. Thiết bị**: Máy chiếu, bảng, dụng cụ khác nếu cần.

**III. TIẾN TRÌNH DẠY HỌC**

|  |  |
| --- | --- |
| **TỔ CHỨC THỰC HIỆN** | **SẢN PHẨM** |
| **1. HOẠT ĐỘNG 1: KHỞI ĐỘNG – TẠO TÂM THẾ**  **a. Mục tiêu hoạt động**: Tạo tâm thế thoải mái và gợi dẫn cho học sinh về nội dung bài học  **b. Nội dung thực hiện**:   * GV phát vấn * HS trả lời | |
| **Bước 1. Giao nhiệm vụ học tập**  GV phát vấn  Trình bày những hiểu biết của em về ngôn ngữ nói và ngôn ngữ viết.  **Bước 2. Thực hiện nhiệm vụ**  Học sinh suy nghĩ và tham dự  **Bước 3. Báo cáo, thảo luận**  Học sinh chia sẻ  **Bước 4. Kết luận, nhận định**  Giáo viên dẫn dắt vào bài học | **GV linh hoạt sử dụng câu trả lời của HS** |
| **2. HOẠT ĐỘNG 2: HÌNH THÀNH KIẾN THỨC MỚI**  **a. Mục tiêu hoạt động**:   * **Học sinh nhận biết** được đặc điểm của ngôn ngữ nói và ngôn ngữ viết trong các văn bản kịch, truyện và nghị luận * **Học sinh chỉ ra** được ngôn ngữ nói và ngôn ngữ viết trong các văn bản kịch, truyện và nghị luận * **Học sinh vận dụng** kiến thức để phân tích các đặc điểm của ngôn ngữ nói và ngôn ngữ viết trong ngữ liệu cụ thể   **b. Nội dung thực hiện:**   * GV phát vấn – HS trả lời | |
| **Bước 1. Giao nhiệm vụ học tập**  Giáo viên phát vấn, HS trả lời các câu hỏi sau  *+ Nhắc lại khái niệm về: ngôn ngữ nói, ngôn ngữ viết*  *+ Những đặc điểm của ngôn ngữ nói và ngôn ngữ viết là gì?*  *+ Theo em, để phân tích những đặc điểm của ngôn ngữ nói và ngôn ngữ viết trong một ngữ liệu cụ thể, chúng ta cần thực hiện những gì?*  **Bước 2. Thực hiện nhiệm vụ**  Học sinh thảo luận và trả lời  **Thời gian**: 10 phút  **Chia sẻ**: 3 phút  **Phản biện và trao đổi**: 2 phút  **Bước 3. Báo cáo, thảo luận**  Học sinh chia sẻ bài làm và báo cáo phần bài làm  **Bước 4. Kết luận, nhận định**  Giáo viên chốt những kiến thức | * **Lí thuyết**   **1. Ngôn ngữ nói**  - Là ngôn ngữ âm thanh, lời nói trong giao tiếp hàng ngày.  - Người nói và người nghe tiếp xúc trực tiếp với nhau, thay vai luân phiên. Nó diễn ra tức thời, mau lẹ nên người nói ít có điều kiện lựa chọn gọt giũa, người nghe ít có điều kiện suy ngẫm, phân tích kĩ.  - Tính biểu cảm, tính cụ thể và cá thể cao.  - Sử dụng tự nhiên các từ ngữ, cách diễn đạt như: khẩu ngữ, câu tỉnh lược, câu có yếu tố trùng lặp/ dư thừa, từ ngữ địa phương, biệt ngữ xã hội,...; có thể kết hợp sử dụng: ngữ điệu, cử chỉ, điệu bộ, nét mặt,... để tăng hiệu quả giao tiếp.  **2. Ngôn ngữ viết**  - Là ngôn ngữ được thể hiện bằng chữ viết trong văn bản và được tiếp nhận bằng thị giác.  - Người đọc và người viết không có sự tiếp xúc trực tiếp. Người viết có điều kiện suy ngẫm, lựa chọn gọt giũa; người đọc có điều kiện đọc lại, nghiền ngẫm để lĩnh hội được thấu đáo.  - Có khả năng lưu trữ thông tin lâu dài, hướng tới một phạm vi người đọc rộng lớn.  - Phải tuân thủ các quy tắc chính tả, từ vựng, ngữ pháp, bố cục trình bày,...; có thể kết hợp sử dụng các kiểu câu dài, nhiều thành phân phức tạp.   * **Giải bải tập: tham khảo phụ lục** |
| **3. HOẠT ĐỘNG 3: LUYỆN TẬP**  **a. Mục tiêu hoạt động: Học sinh vận dụng năng lực** ngôn ngữ tạo lập văn bản có sử dụng ngôn ngữ nói  **b. Nội dung thực hiện**  HS vận dụng kiến thức đã học đã hoàn thành bài viết theo rubric chấm | |
| **Bước 1. Giao nhiệm vụ học tập**  Giáo viên giao nhiệm vụ  **Dựa vào nội dung truyện ngắn “Chí Phèo” (Nam Cao), hãy viết một đoạn kịch ngắn hoặc một đoạn đối thoại giữa các nhân vật thể hiện được những đặc điểm của ngôn ngữ nói**  **Bước 2. Thực hiện nhiệm vụ**  Học sinh thực hành viết  **Bước 3. Báo cáo, thảo luận**  Học sinh trình bày phần bài làm của mình  **Bước 4. Kết luận, nhận định**  GV chốt lại các chia sẻ, lựa chọn các chia sẻ tốt để cả lớp tham khảo | GV linh hoạt sử dụng phần chia sẻ bài làm của HS |
| **4. HOẠT ĐỘNG 4: VẬN DỤNG, LIÊN HỆ**  **a. Mục tiêu hoạt động:** Học sinh bàn luận về bài viết, kiểm tra lại bài viết  **b. Nội dung thực hiện:** HS hoàn thành bài viết và tự sửa lại bài viết theo rubric chấm | |
| **Bước 1. Giao nhiệm vụ học tập**  Giáo viên giao nhiệm vụ  Học sinh thảo luận và thực hiện  **Bước 2. Thực hiện nhiệm vụ**  Học sinh thực hiện thảo luận, tranh biện  **Bước 3. Báo cáo, thảo luận**  Học sinh trình bày phần bài làm của mình  **Bước 4. Kết luận, nhận định**  GV chốt lại các chia sẻ, lựa chọn các chia sẻ tốt để cả lớp tham khảo | GV linh hoạt vào bài chia sẻ của HS |

***Phụ lục 1. Giải bài tập***

**Câu 1**

Ngôn ngữ ttrong đoạn trích là những lời nói dùng trong giao tiếp hằng ngày, người nói và người nghe được tiếp xúc trực tiếp với nhau, luân phiên nhau trong vai trò nghe và nói.

**Câu 2**

Ngôn ngữ ở cả hai đoạn trích đều được chọn lọc trước khi viết, có sự gọt giũa nên người đọc phải đọc đi đọc lại, phân tích nghiềm ngẫm để lĩnh hội. Đoạn trích cũng được thể hiện bằng chữ viết trong văn bản và được tiếp nhận bằng thị giác.Các câu, các từ tuân theo các quy tắc chính tả, các quy tắc tổ chức văn bản.

**Câu 3**

Giọng điệu trần thuật hài hòa có sự kết hợp giữa ngôn ngữ viết với các lời độc thoại, giữa trực tiếp và lời nửa trực tiếp. Nam Cao ở trong câu chuyện đó với vai trò là người quan sát cả làng Vũ Đại và rồi thi thoảng như vào sâu trong nội tâm nhân vật Chí Phèo như trong đoạn trích trên. Vì vậy, nhiều đoạn có sự lồng ghép giữa ngôn ngữ người kể chuyện và ngôn ngữ nhân vật. Ví dụ: Mẹ kiếp! Thế có phí rượu không? Thế thì có khổ hẳn không? Không biết đứa chết mẹ nào lại để ra thân hắn cho hẳn khổ đến nông nỗi này? A ha! Phải đấy, hẳn cứ thế mà chửi, hắn cứ chửi đứa chết mẹ nào đẻ ra thân hẳn, đẻ ra cái thằng Chí Phèo! Có mà trời biết! Hẳn không biết, cả làng Vũ Đại cũng không ai biết...

**THỰC HÀNH VIẾT**

**NGHỊ LUẬN VỀ MỘT TÁC PHẨM KỊCH**

**I. MỤC TIÊU**

**1. Về năng lực đặc thù**

* **Học sinh ghi nhớ** tri thức về kiểu bài nghị luận và các lưu ý khi viết bài
* **Học sinh viết** được bài văn nghị luận về một tác phẩm nghệ thuật (bộ phim, vở kịch, bài hát, bức tranh, pho tượng,...).

**2. Về năng lực chung: Học sinh phát triển**: Tư duy phản biện, năng lực hợp tác, giải quyết vấn đề,….

**3. Về phẩm chất**: HS liên hệ để hướng đến những giá trị cao đẹp trong cuộc sống được thể hiện qua chủ đề vở kịch

**II. THIẾT BỊ DẠY HỌC, HỌC LIỆU**

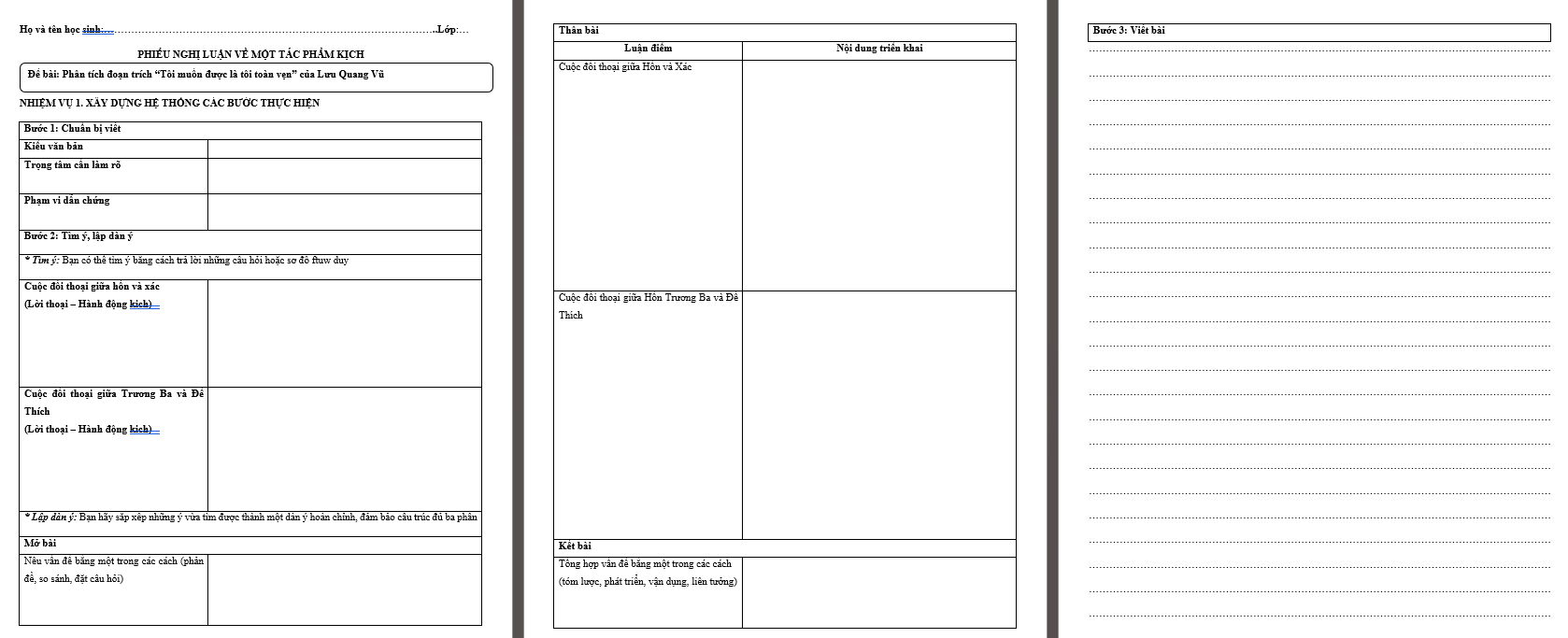
**1. Học liệu**: Sách giáo khoa, sách giáo viên, phiếu học tập

**2. Thiết bị**: Máy chiếu, bảng, dụng cụ khác nếu cần.

**III. TIẾN TRÌNH DẠY HỌC**

|  |  |
| --- | --- |
| **TỔ CHỨC THỰC HIỆN** | **SẢN PHẨM** |
| **1. HOẠT ĐỘNG 1: KHỞI ĐỘNG – TẠO TÂM THẾ**  **a. Mục tiêu hoạt động**: Tạo tâm thế thoải mái và gợi dẫn cho học sinh về nội dung bài học  **b. Nội dung thực hiện**:   * GV phát vấn: Con hiểu bài nghị luận là gì? Lấy ví dụ | |
| **Bước 1. Giao nhiệm vụ học tập**  GV phát vấn: Con hiểu bài nghị luận là gì? Lấy ví dụ  **Bước 2. Thực hiện nhiệm vụ**  Học sinh có thể đọc phần định hướng và đưa ra câu trả lời  **Bước 3. Báo cáo, thảo luận**  Học sinh chia sẻ  **Bước 4. Kết luận, nhận định**  Giáo viên dẫn dắt vào bài học | **GV linh hoạt lắng nghe và dẫn dắt**  - Nghị luận về một tác phẩm kịch (kịch bản văn học) cũng thuộc kiểu bài nghị luận về một tác phẩm văn học. Tuy nhiên, bên cạnh những điểm chung của nghị luận văn học, nghị luận về một tác phẩm kịch cần đáp ứng những yêu cầu riêng. Chúng ta sẽ cùng đi tìm hiểu những yêu cầu đó |
| **2. HOẠT ĐỘNG 2: HÌNH THÀNH KIẾN THỨC MỚI**  **a. Mục tiêu hoạt động**:   * **Học sinh ghi nhớ** tri thức về kiểu bài nghị luận và các lưu ý khi viết bài * **Học sinh viết** được bài văn nghị luận về một tác phẩm nghệ thuật (bộ phim, vở kịch, bài hát, bức tranh, pho tượng,...).   **b. Nội dung thực hiện:**   * Học sinh đọc thật kĩ các thao tác chuẩn bị viết – tìm ý, lập dàn ý – trong khi viết – chỉnh sửa bài viết * Học sinh thực hành lập dàn ý và viết bài | |
| **2.1 Định hướng**  **Bước 1. Giao nhiệm vụ học tập**   * Giáo viên yêu cầu HS đọc thật kĩ phần định hướng và ghi lại những ý quan trọng   **Bước 2. Thực hiện nhiệm vụ**  Học sinh thực hành và trao đổi  **Bước 3. Báo cáo, thảo luận**  Học sinh chia sẻ  **Bước 4. Kết luận, nhận định**  Giáo viên chốt những kiến thức | **I. Định hướng**  Để viết một bài nghị luận về một tác phẩm kịch, các em cần lưu ý: Phải nắm được tổng thể tác phẩm. Vì thể, cần đọc kĩ phần tóm tắt trong sách giáo khoa và đọc toàn bộ vớ kịch để hiểu được tính chỉnh thể của tác phẩm. trong đó đặc biệt quan tâm đến hệ thống nhân vật (có thể tóm tắt thành sơ đồ), xung đột kịch  - Xác định được tiêu loại kịch: bi kịch. hài kịch hay chính kịch.  - Khi nghị luận về tác phẩm kịch cần quan tâm đến những vấn đề sau:  + Việc phân chia hồi kịch thành các lớp (cảnh) nhỏ hơn, sự xuất hiện và tương tác của các nhân vật trong từng lớp (cảnh).  + Sự vận động của hành động kịch và xung đột kịch.  + Lời thoại của các nhân vật |
| **2.2 Các bước thực hiện và hoàn thành dàn ý**  **Bước 1. Giao nhiệm vụ học tập**   * Giáo viên phát phiếu học tập * HS hoàn thành phiếu học tập dựa theo các bước   **Bước 2. Thực hiện nhiệm vụ**  Học sinh suy nghĩ và khái quát  **Bước 3. Báo cáo, thảo luận**  Học sinh chia sẻ  **Bước 4. Kết luận, nhận định**  Giáo viên chốt những kiến thức | HS hoàn thành phiếu học tập ở phần phụ lục theo hướng dẫn của giáo viên |
| **3. HOẠT ĐỘNG 3: LUYỆN TẬP**  **a. Mục tiêu hoạt động:** Vận dụng năng lực ngôn ngữ và năng lực cảm thụ để viết bài  **b. Nội dung thực hiện**  HS vận dụng kiến thức đã học đã hoàn thành bài viết theo rubric chấm | |
| **Bước 1. Giao nhiệm vụ học tập**  Giáo viên giao nhiệm vụ  **Bước 2. Thực hiện nhiệm vụ**  Học sinh thực hành viết  **Bước 3. Báo cáo, thảo luận**  Học sinh trình bày phần bài làm của mình  **Bước 4. Kết luận, nhận định**  GV chốt lại các chia sẻ, lựa chọn các chia sẻ tốt để cả lớp tham khảo | **Rubric chấm bài ở phần phụ lục** |
| **4. HOẠT ĐỘNG 4: TRẢ BÀI – TỔNG KẾT**  **a. Mục tiêu hoạt động:** Học sinh nhận bài làm, rút kinh nghiệm và khắc phục  **b. Nội dung thực hiện:** HS nhận bài làm theo rubric chấm chữa | |
| **Bước 1. Giao nhiệm vụ học tập**  Giáo viên trả bài cho HS  **Bước 2. Thực hiện nhiệm vụ**  Học sinh thực hiện nghiên cứu, kiểm tra bài làm  **Bước 3. Báo cáo, thảo luận**  Học sinh rút kinh nghiệm  **Bước 4. Kết luận, nhận định**  GV chốt lại các chia sẻ, lựa chọn các văn bản tốt đọc mẫu | GV linh hoạt sử dụng bài làm của HS |

***Phụ lục 1. Phiếu học tập***

****

***Phụ lục 2. Rubric đánh giá bài viết***

|  |  |  |  |
| --- | --- | --- | --- |
| **Phương diện kiểm tra, đánh giá** | **Câu hỏi kiểm tra** | **Đạt** | **Chưa đạt** |
| **Nội dung** | **Mở bài:** Nêu vấn đề bằng một trong các cách (phản đề, so sánh, đặt câu hỏi) |  |  |
| **Thân bài:** Phân tích tác phẩm theo trình tự   * Ý 1: Cuộc đối thoại giữa Hồn và Xác |  |  |
| * Ý 2: Cuộc đối thoại giữa Hồn Trương Ba và Đế Thích |  |  |
| **Kết bài**: Tổng hợp vấn đề bằng một trong các cách (tóm lược, phát triển, vận dụng, liên tưởng) |  |  |
| **Hình thức** | Bài viết có đủ ba phần và nội dung (độ dài) các phần có cân đối không? |  |  |
| Đã kết hợp được các yếu tố miêu tả/thuyết minh/nghị luận chưa? |  |  |
| Bài viết còn mắc những lỗi nào (dùng từ, đặt câu, chính tả,…)? |  |  |
| **Tự đánh giá** | Mức độ đáp ứng yêu cầu mà bài viết đã đạt được? |  |  |
| Em thấy hứng thú hoặc khó khăn nhất khi thực hiện phần nào trong tiến trình thực hành viết? |  |  |

**THỰC HÀNH NÓI VÀ NGHE**

**GIỚI THIỆU MỘT TÁC PHẨM KỊCH**

**I. MỤC TIÊU**

**1. Về năng lực đặc thù:**

* **Học sinh ghi nhớ** các yêu cầu khi thực hiện kiểu bài giới thiệu một tác phẩm kịch
* **Học sinh giới thiệu** được một tác phẩm nghệ thuật theo lựa chọn cá nhân.

**2. Về năng lực chung: Học sinh phát triển**: Tư duy phản biện, năng lực hợp tác, giải quyết vấn đề,….

**3. Về phẩm chất**: Phẩm chất lắng nghe, hướng đến những giá trị cao đẹp thể hiện qua chủ đề của các tác phẩm kịch

**II. THIẾT BỊ DẠY HỌC, HỌC LIỆU**

**1. Học liệu**: Sách giáo khoa, sách giáo viên, phiếu học tập

**2. Thiết bị**: Máy chiếu, bảng, dụng cụ khác nếu cần.

**III. TIẾN TRÌNH DẠY HỌC**

|  |  |
| --- | --- |
| **TỔ CHỨC THỰC HIỆN** | **SẢN PHẨM** |
| **1. HOẠT ĐỘNG 1: KHỞI ĐỘNG – TẠO TÂM THẾ**  **a. Mục tiêu hoạt động**: Tạo tâm thế thoải mái và gợi dẫn cho học sinh về nội dung bài học  **b. Nội dung thực hiện**:   * GV yêu cầu HS chuẩn bị bài nói theo các vở kịch | |
| **Bước 1. Giao nhiệm vụ học tập**  GV giao nhiệm vụ chuẩn bị bài nói theo vở kịch  **Bước 2. Thực hiện nhiệm vụ**  Học sinh chuẩn bị  **Bước 3. Báo cáo, thảo luận**  Học sinh sẵn sàng cho bài nói  **Bước 4. Kết luận, nhận định**  Giáo viên dẫn dắt vào bài học |  |
| **2. HOẠT ĐỘNG 2: HÌNH THÀNH KIẾN THỨC MỚI**  **a. Mục tiêu hoạt động**:   * **Học sinh ghi nhớ** các yêu cầu khi thực hiện kiểu bài giới thiệu một tác phẩm kịch   **b. Nội dung thực hiện:**   * Học sinh đọc thật kĩ các thao tác chuẩn bị nói và nghe * Học sinh chuẩn bị bài nói dưới dạng dàn ý và chia sẻ bài nói | |
| **Bước 1. Giao nhiệm vụ học tập**   * Giáo viên yêu cầu HS đọc thật kĩ phần nội dung chuẩn bị * HS đọc và ghi chép lại các thông tin và suy nghĩ của bản thân * HS thực hành lập dàn ý và nói   **Bước 2. Thực hiện nhiệm vụ**  Học sinh thực hành nói theo chủ đề  **Bước 3. Báo cáo, thảo luận**  Học sinh chia sẻ bài làm và báo cáo phần bài làm  **Bước 4. Kết luận, nhận định**  Giáo viên chốt những kiến thức | **1. Định hướng**  a) Giới thiệu một tác phẩm kịch (kịch bản văn học) là trình bày trước người nghe sự độc đáo về nội dung và nghệ thuật (cốt truyện. xung đột kịch, lời thoại, khả năng thanh lọc...) của tác phẩm kịch: những thành công khi công diễn trên sân khẩu. Bên cạnh đó, người giới thiệu cũng bộc lộ thái độ, sự đánh giá, những trải nghiệm của cá nhân về vở kịch  b) Đề giới thiệu một tác phẩm kịch theo lựa chọn cá nhân, các em cần lưu ý:  + Lựa chọn được tác phẩm kịch có giá trị độc đáo vẻ nội dung và nghệ thuật; đó cũng là vở kịch mà các em có những trải nghiệm riêng, đem lại cho các em những xúc cảm, ẩn tượng mạnh mẽ.  + Chuẩn bị các tư liệu, tranh, ảnh, thiết bị âm thanh hỗ trợ đề tạo không khí, cảm xúc cho sự tiếp nhận của người nghe.  + Xác định thời lượng và người nghe bài giới thiệu đề có cách trình bày phù hợp.  + Tìm ý và lập dàn ý cho bài nói. |
| **3. HOẠT ĐỘNG 3: LUYỆN TẬP**  **a. Mục tiêu hoạt động: Học sinh giới thiệu** được một tác phẩm nghệ thuật theo lựa chọn cá nhân.  **b. Nội dung thực hiện**  HS vận dụng kiến thức đã học đã hoàn thành bài nói và nghe theo rubric chấm | |
| **Bước 1. Giao nhiệm vụ học tập**  Giáo viên giao nhiệm vụ  **Bước 2. Thực hiện nhiệm vụ**  Học sinh thực hành nói – nghe  **Bước 3. Báo cáo, thảo luận**  Học sinh trình bày phần bài làm của mình  **Bước 4. Kết luận, nhận định**  GV chốt lại các chia sẻ, lựa chọn các chia sẻ tốt để cả lớp tham khảo | **2. Thực hành**  **HS lựa chọn đề bài như phần GV và cả lớp đã giao chuẩn bị**  **a) Chuẩn bị**  - Đọc kĩ đề bài và xác định yêu cầu của đề.  - Lựa chọn một vở kịch mà em tâm đắc để giới thiệu với mọi người (Ví dụ: Vũ Như Tô (Nguyễn Huy Tưởng), Tên Trương Ba, da hàng thựt (Lưu Quang Vũ), Rô-mê-ô và G'iu-li-ét (Sếch-xpia)....).  - Tóm tắt vỡ kịch dựa chọn những đoạn và chỉ tiết tiêu biểu....).  - Tìm hiểu nét đặc sắc (nội dung và hình thức) của tác phẩm kịch.  **b) Tìm ý và lập dàn ý**  Tìm ý cho bài giới thiệu băng cách đặt ra và trả lời các câu hỏi sau:  + Hoàn cảnh ra đời của tác phẩm kịch có gì đặc biệt?  + Những đặc sắc về nội dung. tác phẩm kịch (đề tài, chủ đề, thông điệp chính của vở kịch xung đột trung tâm, hệ thống nhân vật và biển cố chính....).  + Những đặc sắc về hình thức kịch bản đời thoại, các chỉ dẫn sân khẩu vẻ bối cảnh, trang phục, hành động của nhân vật....; tác dụng của các chỉ dẫn này).  - Lập dàn ý cho bài giới thiệu: Dựa vào các ý đã tìm được, các em hoàn thành tiếp dàn ý cho bài nói theo bố cục sau:  + Mở đầu: Chào hỏi, giới thiệu tên vở kịch, tên tác giả, lí do mình lựa chọn để giới thiệu vở kịch.  + Nội dung chính: Lần lượt giới thiệu tác phẩm kịch theo trình tự phù hợp.  + Kết thúc: Khẳng định lại giá trị của tác phẩm kịch.  **c) Giới thiệu tác phầm kịch – Trình bày bài nói**  **d) Kiểm tra và chỉnh sửa** |
| **4. HOẠT ĐỘNG 4: VẬN DỤNG, LIÊN HỆ**  **a. Mục tiêu hoạt động:** Học sinh bàn luận về một vấn đề được đưa ra trong bài nói  **b. Nội dung thực hiện:** HS hoàn thành bài phân tích, đánh giá, chọn một vấn đề mang tính toàn cầu, xã hội để bàn luận cùng bạn bè trong lớp | |
| **Bước 1. Giao nhiệm vụ học tập**  Giáo viên giao nhiệm vụ  Học sinh thảo luận và thực hiện  **Bước 2. Thực hiện nhiệm vụ**  Học sinh thực hiện thảo luận, tranh biện  **Bước 3. Báo cáo, thảo luận**  Học sinh trình bày phần bài làm của mình  **Bước 4. Kết luận, nhận định**  GV chốt lại các chia sẻ, lựa chọn các chia sẻ tốt để cả lớp tham khảo | GV linh hoạt sử dụng phần chia sẻ bài làm của HS |

***Phụ lục 1. Rubric đánh giá bài nói***

|  |  |  |  |
| --- | --- | --- | --- |
| **Tiêu chí** | **Nội dung** | **Đạt** | **Chưa đạt** |
| **Nội dung trình bày** | Trình bày vấn đề rõ ràng, cụ thể theo dàn ý đã chuẩn bị. |  |  |
| Nội dung phong phú, có trọng tâm; được trình bày lô gích, lí lẽ và bằng chứng làm nổi bật được vấn đề. |  |  |
| Đảm bảo sự phù hợp giữa nội dung với hình thức trình bày. |  |  |
| **Hình thức trình bày** | Bài trình bày có bố cục rõ ràng. |  |  |
| Sử dụng công cụ, thiết bị hỗ trợ phù hợp. |  |  |
| Có sự sáng tạo, tạo được điểm nhấn cho nội dung trình bày. |  |  |
| **Tác phong, thái độ trình bày** | Phong thái tự tin, tôn trọng ngươi nghe, sử dụng ngôn ngữ cơ thể sinh động, phù hợp. |  |  |
| Diễn đạt hấp dẫn và tạo vấn đề để trao đổi, thảo luận. |  |  |
| Tốc độ nói vừa phải, có nhấn giọng ở những nội dung quan trọng; bảo đảm yêu cầu về thời gian. |  |  |
| Có thái độ thân thiện, tôn trọng, trả lời câu hỏi người nghe đặt ra (nếu có) một cách ngắn gọn, rõ ràng. |  |  |

***Phụ lục 2. Rubric đánh giá nghe***

|  |  |  |
| --- | --- | --- |
| **Tiêu chí đánh giá** | **Đạt** | **Không đạt** |
| Tập trung lắng nghe; hiểu được những nội dung chính và quan điểm của người nói. |  |  |
| Ghi lại các thông tin chính của bài trình bày, những nội dung cần hỏi lại và những nhận xét, đánh giá về nội dung, cách thức, tình cảm, thái độ của người trình bày. |  |  |
| Nêu các vấn đề cần hỏi, các ý kiến cần trao đổi về nội dung bài nói một cách ngắn gọn, rõ ràng,…; có thể trao đổi thêm quan điểm cá nhân về nội dung của bài trình bày. |  |  |
| Chú ý lắng nghe; sử dụng các yếu tố cử chỉ, nét mặt, ánh mắt để khích lệ người nói. |  |  |

**TÊN BÀI DẠY:**

**BÀI 9 – VĂN BẢN NGHỊ LUẬN**

**Môn học**: Ngữ Văn/Lớp: 11

**A. TỔNG QUAN**

|  |  |
| --- | --- |
| **MỤC TIÊU BÀI HỌC** | |
| **1. Về năng lực đặc thù** | * Học sinh phân tích được nội dung, mối quan hệ giữa luận đề, luận điểm, lí lẽ và dẫn chứng tiêu biểu, độc đáo; nhận biết và phân tích được vai trò của các yếu tố thuyết minh hoặc biểu cảm, miêu tả, tự sự trong văn bản nghị luận; xác định được mục đích, quan điểm của người viết và thể hiện được quan điểm cá nhân về nội dung của văn bản. * Học sinh nhận biết, phân tích và sửa được các lỗi về thành phần câu, từ đó, có ý thức viết câu đúng ngữ pháp. * Học sinh viết được bài nghị luận xã hội và trình bày ý kiến đánh giá, bình luận về một hiện tượng đời sống, có hệ thống luận điểm rõ, ràng, lí lẽ và bằng chứng thuyết phục, cấu trúc chặt chẽ. * Biết trình bày ý kiến đánh giá bình luận về một vấn đề xã hội nêu và phân tích đánh giá các ý kiến trái ngược; nêu được nhận xét đánh giá về nội dung thuyết trình và đặt câu hỏi về những điểm cần làm rõ. |
| **2. Về năng lực chung** | **Học sinh phát triển**: Tư duy phản biện, năng lực hợp tác, giải quyết vấn đề, năng lực tự học, giao tiếp, sáng tạo, thẩm mỹ… |
| **3. Về phẩm chất** | **Học sinh** trân trọng không bảo vệ tôn vinh những phẩm chất giá trị nhân văn tốt đẹp: lòng nhân ái, sự bình đẳng, quyền con người và tiếng mẹ đẻ. |
| **NỘI DUNG BÀI HỌC** | |
| **Đọc** | * Tri thức ngữ văn * *Tôi có một giấc mơ (*King) * *Một thời đại trong thi ca* (Hoài Thanh) * *Lại đọc “Chữ người tử tù” của Nguyễn Tuân* (Nguyễn Đăng Mạnh) |
| **Thực hành Tiếng Việt** | * Lỗi thành phần câu tiếp theo |
| **Viết** | * Viết văn bản nghị luận xã hội về một hiện tượng đời sống |
| **Nói và nghe** | * Trình bày ý kiến đánh giá, bình luận về một hiện tượng đời sống |
| **Củng cố mở rộng** | * *Thế hệ trẻ cần có quyết tâm lớn và phải biết hành động* (Nguyễn Thị Bình) |

**B. TIẾN TRÌNH BÀI DẠY**

**TRI THỨC NGỮ VĂN**

**I. MỤC TIÊU**

**1. Về năng lực đặc thù**

* **Học sinh nhắc lại** những hiểu biết về văn bản nghị luận (luận điểm, lí lẽ, dẫn chứng, phạm vi…)
* **Học sinh tìm hiểu, ghi nhớ** các đặc điểm của ngôn ngữ văn học để đọc hiểu các
* **Học sinh tìm ra và sửa được** các lỗi về thành phần câu

**2. Về năng lực chung: Học sinh phát triển:** Tư duy phản biện, năng lực hợp tác, giải quyết vấn đề, năng lực tự học, giao tiếp, sáng tạo, thẩm mỹ…

**3. Về phẩm chất**: **Học sinh** không bảo vệ tôn vinh những phẩm chất giá trị nhân văn tốt đẹp: lòng nhân ái, sự bình đẳng, quyền con người và tiếng mẹ đẻ.

**II. THIẾT BỊ DẠY HỌC, HỌC LIỆU**

**1. Học liệu**: Sách giáo khoa, sách giáo viên, phiếu học tập

**2. Thiết bị**: Máy chiếu, bảng, dụng cụ khác nếu cần.

**III. TIẾN TRÌNH DẠY HỌC**

|  |  |
| --- | --- |
| **TỔ CHỨC THỰC HIỆN** | **SẢN PHẨM** |
| **1. HOẠT ĐỘNG 1: KHỞI ĐỘNG – TẠO TÂM THẾ**  **a. Mục tiêu hoạt động**: Tạo tâm thế thoải mái và gợi dẫn cho học sinh về nội dung bài học  **b. Nội dung thực hiện**:   * GV chuẩn bị câu hỏi khởi động: Dựa vào kiến thức trước đó về văn bản nghị luận và ngôn ngữ văn học, học sinh sẽ điền vào bảng K – W – L về các phần kiến thức. | |
| **Bước 1. Giao nhiệm vụ học tập**  Dựa vào kiến thức đã học về văn bản nghị luận, em hãy hoàn thiện bảng K – W - L  **Bước 2. Thực hiện nhiệm vụ**  Học sinh nhớ lại kiến thức và hoàn thành sơ đồ & bảng  **Bước 3. Báo cáo, thảo luận**  Học sinh chia sẻ và trình bày câu trả lời  **Bước 4. Kết luận, nhận định**  Giáo viên dẫn dắt vào bài học | **Nội dung cụ thể:**   |  |  |  | | --- | --- | --- | | **K (Đã biết)** | **W (Muốn biết)** | **L (Sau khi học)** | |  |  |  | |
| **2. HOẠT ĐỘNG 2: HÌNH THÀNH KIẾN THỨC MỚI**  **a. Mục tiêu hoạt động**:   * **Học sinh nhắc lại** những hiểu biết về văn bản nghị luận (luận điểm, lí lẽ, dẫn chứng…) và củng cố thêm kiến thức về văn bản nghị luận * **Học sinh tìm hiểu, ghi nhớ** các đặc điểm của ngôn ngữ văn học (Tính thẩm mỹ, tính hình tượng, tính đa nghĩa và tính biểu cảm) để đọc hiểu các văn bản văn học. * **HS hiểu và biết cách sửa** các lỗi về thành phần câu   **b. Nội dung thực hiện:**   * Học sinh đọc phần “Tri thức ngữ văn” trong SGK và kết hợp đọc tài liệu bổ trợ giáo viên đưa * Học sinh thảo luận nhóm và thực hiện phiếu học tập | |
| **2.1 Văn bản nghị luận**  **Bước 1. Giao nhiệm vụ học tập**  **Yêu cầu 1**  **GV phát vấn:**  - Thế nào là văn bản nghị luận?  - Các yếu tố trong văn bản nghị luận gồm những gì?  - Phân biệt yếu tố nghị luận và các yêu tố khác  **Yêu cầu 2**  **HS thảo luận nhóm đôi và hoàn thành bảng**  **Bước 2. Thực hiện nhiệm vụ**  Học sinh thảo luận và chia sẻ  **Thời gian**: 10 phút  **Chia sẻ**: 3 phút  **Phản biện và trao đổi**: 2 phút  **Bước 3. Báo cáo, thảo luận**  Học sinh chia sẻ và trả lời  **Bước 4. Kết luận, nhận định**  Giáo viên chốt những kiến thức cơ bản | **1. Văn bản nghị luận**  - **Yếu tố nghị luận:** Luận đề, luận điểm, lí lẽ (luận cứ), dẫn chứng  - **Yếu tố khác:** thuyết minh, biểu cảm, miêu tả, tự sự…  🡺 Các yếu tố thuyết minh, biểu cảm, miêu tả, tự sự giúp các yếu tố nghị luận cụ thể, sinh động hơn, vừa có tính logic vừa có chất văn học.  **2. Đặc điểm ngôn ngữ văn học**   |  |  |  |  |  | | --- | --- | --- | --- | --- | |  | **Tính thẩm mỹ** | **Tính hình tượng** | **Tính đa nghĩa** | **Tính biểu cảm** | | **Biểu hiện** | Sự hòa phối giữa âm và nghĩa, sự hài hòa trong cấu trúc của từng câu, đoạn, văn bản; sự chính xác và gợi tình, gợi cảm trong việc thể hiện đúng, trúng những biểu hiện của tạo vật, hành vi, thái độ con người… | Ngôn ngữ có khả năng gợi âm thanh, hình ảnh khiến người đọc có thể hình dung một cách cụ thể, sống động về những cảnh tượng tự nhiên, xã hội và con người. | Từ ngữ, câu, đoạn văn… trong tác phẩm văn chương có thể mở ra nhiều lớp nghĩa, tầng nghĩa khác nhau. | Ngôn ngữ văn học bộc lộ những suy nghĩ, thái độ, tình cảm, cảm xúc của người viết, gợi sự giao cảm, thấu cảm ở người đọc.  Có lúc bộc lộ trực tiếp, lúc lại gián tiếp. | | **Ý nghĩa** | Có khả năng tác động lớn lao vào nhận thức và tình cảm của con người giúp người đọc phân biệt cái đẹp và cái xấu, cái hùng và cái bi, cao thượng và thấp hèn…từ đó hình thành thị hiếu thẩm mĩ lành mạnh. | Qua những hình tượng được khắc họa trong tác phẩm, người đọc khám phá ý nghĩa, tư tưởng của tác giả. | Mở ra những ý nghĩa, bài học sâu sắc cho tác phẩm. | Tác động đến đời sống tinh thần và tâm hồn con người. | | **Ví dụ** | Câu thơ, câu văn đẹp:… | Đoạn thơ “Đây thôn Vĩ Dạ” hay “Chữ người tử tù”… | Đây mùa thu tới  Hồn Trương Ba, da hàng thịt | Độc Tiểu Thanh kí… |   3. **Lỗi về thành phần câu và cách sửa (tiếp theo)**   |  |  | | --- | --- | | **Lỗi** | **Cách sửa** | | Thiết lập quan hệ ngữ nghĩa không phù hợp giữa chủ ngữ và trạng ngữ | - Phân biệt hai chủ thể của hoạt động  - Đổi để chủ thể của hoạt động ở trạng ngữ thống nhất với chủ thể của hoạt động nêu ở chủ ngữ. | | Ngắt câu sai | - Xem xét và thay đổi dấu phẩy, dấu chấm cho phù hợp. | |

**VĂN BẢN ĐỌC**

**TÔI CÓ MỘT GIẤC MƠ**

**(KINH)**

**I. MỤC TIÊU**

**1. Về năng lực đặc thù**

* **Học sinh xác định được** luận đề, luận điểm lí lẽ dẫn chứng và mối quan hệ của chúng trong văn bản.
* **Học sinh chỉ ra** những yếu tố thuyết minh biểu cảm hay tự sự trong văn bản
* **Học sinh hiểu quan điểm** của tác giả về vấn đề phân biệt chủng tộc và nhân quyền được chuyển tải qua văn bản Tôi có một giấc mơ.

**2. Về năng lực chung: Học sinh phát triển**: Tư duy phản biện, năng lực hợp tác, giải quyết vấn đề, năng lực tự học, giao tiếp, sáng tạo, thẩm mỹ…

**3. Về phẩm chất**: **Học sinh củng cố, phát triển** lòng nhân ái, tinh thần trách nhiệm cộng đồng.

**II. THIẾT BỊ DẠY HỌC, HỌC LIỆU**

**1. Học liệu**: Sách giáo khoa, sách giáo viên, phiếu học tập

**2. Thiết bị**: Máy chiếu, bảng, dụng cụ khác nếu cần.

**III. TIẾN TRÌNH DẠY HỌC**

|  |  |
| --- | --- |
| **TỔ CHỨC THỰC HIỆN** | **SẢN PHẨM** |
| **1. HOẠT ĐỘNG 1: KHỞI ĐỘNG – TẠO TÂM THẾ**  **a. Mục tiêu hoạt động**: Tạo tâm thế thoải mái và gợi dẫn cho học sinh về nội dung bài học  **b. Nội dung thực hiện**:   * GV chiếu video về nạn phân biệt chủng tộc. * HS lắng nghe và nêu những suy nghĩ, cảm nhận về tình trạng này trước đây và hiện nay. | |
| **Bước 1. Giao nhiệm vụ học tập**  Giáo viên chiếu video về nạn phân biệt chủng tộc.  Link: <https://www.youtube.com/watch?v=cmIDvoOzves&ab_channel=C%E1%BB%A7%C4%90%E1%BA%ADuStory>  GV đặt câu hỏi: *Em có suy nghĩ gì về vấn nạn này? Theo em, hiện nay vấn nạn này còn không và đang diễn ra như thế nào?*  **Bước 2. Thực hiện nhiệm vụ**  Học sinh theo dõi video và trả lời câu hỏi  **Bước 3. Báo cáo, thảo luận**  Học sinh trả lời và chia sẻ  **Bước 4. Kết luận, nhận định**  Giáo viên chốt ý và dẫn dắt vào bài học. | **GV dẫn dắt vào bài học**  Nạn phân biệt chủng tộc là một vấn đề nhức nhối toàn cầu suốt nhiều thế kỉ. Cho đến bây giờ, vấn nạn này đã phần nào giảm bớt. Có được điều đó là nhờ vào những người đã tiên phong, dũng cảm đi đầu phong trào chống phân biệt chủng tộc trên toàn thế giới. Hôm nay, chúng ta sẽ học một tác phẩm nghị luận vĩ đại đã góp phần không nhỏ vào việc đẩy lùi nạn phân biệt chủng tộc, diễn văn “Tôi có một giấc mơ” (I have a Dream) của Martin Luther King – nhà nhân quyền vĩ đại của nhân loại. |
| **2. HOẠT ĐỘNG 2: HÌNH THÀNH KIẾN THỨC MỚI**  **a. Mục tiêu hoạt động**:   * **Học sinh xác định được** luận đề, luận điểm lí lẽ dẫn chứng và mối quan hệ của chúng trong văn bản. * **Học sinh chỉ ra** những yếu tố thuyết minh biểu cảm hay tự sự trong văn bản * **Học sinh hiểu quan điểm** của tác giả về vấn đề phân biệt chủng tộc và nhân quyền được chuyển tải qua văn bản Tôi có một giấc mơ.   **b. Nội dung thực hiện:**   * Học sinh tiến hành chia nhóm tìm hiểu văn bản bằng nhiều hình thức: Phát vấn, phiếu học tập cá nhân, thảo luận nhóm,… | |
| **Bước 1. Giao nhiệm vụ học tập**  **Hoạt động 1:**  HS chia sẻ về tác giả, tác phẩm và tìm hiểu về nạn phân biệt chủng tộc.  **Hoạt động 2:**  Giáo viên mời học sinh đọc văn bản, GV đọc mẫu một vài đoạn  GV phát vấn:  *Em có cảm nhận hoặc ấn tượng gì sau khi đọc văn bản?*  *Em nhận thấy luận đề của văn bản là gì và văn bản được chia ra mấy luận điểm để phục vụ luận đề đó?*  **Bước 2. Thực hiện nhiệm vụ**  Hoạt động 1: HS chuẩn bị sẵn ở nhà, thống nhất nhanh để lên thuyết trình.  **Thời gian:** 5ph  Hoạt động 2: Học sinh đọc văn bản, suy nghĩ và trả lời.  **Bước 3. Báo cáo, thảo luận**  Hoạt động 1: Học sinh đại diện nhóm chia sẻ thành phẩm. Nhóm còn lại cùng nhiệm vụ sẽ nhận xét.  HS trả lời câu hỏi  **Bước 4. Kết luận, nhận định**  Giáo viên chốt những kiến thức cơ bản | **I. Tìm hiểu chung**  **1. Tác giả**  - Mác – tin Lu – thơ Kinh: nhà hoạt động nhân quyền người Mỹ gốc Phi, người đoạt giải Nobel hòa bình năm 1964.  - Ông là một trong những nhà lãnh đạo có ảnh hưởng lớn nhất trong lịch sử Hoa Kỳ cũng như lịch sử đương đại của phong trào chống phân biệt chủng tộc.  - Được mọi người ngưỡng mộ như một người kiến tạo hòa bình và nhà hùng biện nổi tiếng.  **2. Tác phẩm**  - Hoàn cảnh sáng tác: Ngày 28 – 8 – 1963, Martin Luther King đọc bài diễn văn nổi tiếng “I have a dream” (Tôi có một giấc mơ) tại đài tưởng niệm Lincoln tại Washington dc trước khoảng 250.000 người.  - Đọc văn bản  - Thể loại: Nghị luận  - Bố cục tìm hiểu bài:  + Cấu trúc và các yếu tố bổ trợ trong văn bản  + Ý nghĩa, thông điệp của văn bản |
| **Bước 1. Giao nhiệm vụ học tập**  **Hoạt động 1:**  GV đặt câu hỏi: *Em hãy xác định luận đề của văn bản này là gì?*  *Em hãy xác định các luận điểm chính trong văn bản?*  Giáo viên chia nhóm để HS thảo luận tìm hiểu lí lẽ, dẫn chứng và các yếu tố bổ trợ (phương thức biểu đạt, biện pháp tu từ) trong mỗi luận điểm.  Nhóm 1: Luận điểm 1 - Thực trạng cuộc sống người da đen ở Mỹ  Nhóm 2: luận điểm 2 - Cách thức đấu tranh  Nhóm 3: luận điểm 3 - Ước mơ, niềm tin vào tương lai  Trình bày trên giấy A0 bằng sơ đồ, bảng biểu…  **Hoạt động 2:**  GV đặt câu hỏi: *Với những tìm hiểu ở trên, tác giả muốn bày tỏ quan điểm, khát vọng gì cho người da đen nói riêng và cho nước Mỹ nói chung?*  *Qua nội dung, thông điệp của bài diễn văn, tác giả gửi gắm tình cảm, thái độ gì?*  **Bước 2. Thực hiện nhiệm vụ**  **Hoạt động 1:**  HS suy nghĩ trả lời câu hỏi  Học sinh đọc văn bản, suy nghĩ, thảo luận và trả lời vào giấy A0  **Thời gian:** 20ph  **Hoạt động 2:**  HS suy nghĩ trả lời  **Bước 3. Báo cáo, thảo luận**  **Hoạt động 1:**  Học sinh trả lời câu hỏi  HS đại diện nhóm thuyết trình phần bài làm.  **Thời gian:** Chia sẻ - Phản biện: 15ph (5ph/nhóm)  **Hoạt động 2:**  HS trả lời theo quan điểm cá nhân  **Bước 4. Kết luận, nhận định**  Giáo viên nhận xét, chốt những kiến thức cơ bản mỗi luận điểm vào bảng chung. | **II. Đọc hiểu văn bản**  **1. Cấu trúc và các yếu tố bổ trợ trong văn bản**  **-** Luận đề: Đấu tranh cho quyền tự do, bình đẳng của người da đen ở Mỹ.  - Luận điểm:   1. Thực trạng cuộc sống người da đen ở Mỹ 2. Cách thức đấu tranh để đòi lại công lí & bình đẳng 3. Ước mơ, niềm tin vào tương lai công bằng  |  |  |  |  | | --- | --- | --- | --- | |  | **Lí lẽ** | **Bằng chứng** | **Yếu tố bổ trợ** | | **1.Thực trạng cuộc sống người da đen ở Mỹ** | “cách đây một thế kỷ”, “*nhưng* 100 năm sau”  =>Nguyên lý đưa ra và thực tế quan hệ này bị phá gãy. Thực trạng sau 100 năm khác xa so với quy định khởi tạo đầy hy vọng | Người da đen vẫn chưa được tự do, bị trói, sống cô đơn trên hòn đảo nghèo đói gầy mòn, tìm cách tị nạn ngay trên chính quê hương của mình  =>Dẫn chứng sinh động vừa cụ thể vừa khái quát về tình trạng bất ổn, ngoài lề, cô độc | - Điệp ngữ: Một trăm năm sau – lặp 4 lần  =>Nhấn mạnh đau xót bất bình, dồn thúc hành động quyết liệt  - Biện pháp tu từ ẩn dụ so sánh kết hợp với cách nói tương phản đối lập: ngọn hải đăng của hy vọng; ngọn lửa bất công; như một ánh bình minh; sống cô đơn trên hòn đảo nghèo đói giữa một đại dương mênh mông thịnh vượng về vật chất, bị trói trong gông cùm xiềng xích  => Câu văn trở nên hàm súc, giàu ý nghĩa, gây cảm xúc mạnh mẽ. | | **2.Cách thức đấu tranh để đòi lại công lí & bình đẳng** | - Cần xác định thời điểm quan trọng nhất để đòi lại công lý cho người da đen  - Cần có thái độ đấu tranh quyết liệt nhưng không bạo lực  - Cần đoàn kết trong cuộc đấu tranh đòi công lý | Xuất hiện ở lý lẽ thứ 3: “ *bởi rất nhiều anh em da trắng minh chứng bằng sự hiện diện ở đây*”...  =>Mắt thấy tai nghe thuyết phục có ý nghĩa trấn an mạnh mẽ | - Điệp từ điệp ngữ: đây là lúc – 4 lượt, đừng (tìm, để), không thể, chúng ta không thể hài lòng...  => Nhấn mạnh thời điểm cần kíp, phù hợp để thực hiện lời hứa dân chủ, sự bình tĩnh; sự quyết tâm tạo giọng điệu sôi nổi.  - biện pháp tu từ ẩn dụ so sánh kết hợp với lối diễn đạt đối lập tương phản: thung lũng hoang tàn, con đường chan hòa ánh nắng, công lý chưa như mưa giăng khắp nơi...  => Ý nghĩa trở nên cụ thể hàm súc giàu liên tưởng tạo giọng điệu lạc quan hào hứng. | | **3.Ước mơ, niềm tin vào tương lai công bằng** | - Khẳng định mọi người sinh ra đều có quyền bình đẳng  - Thể hiện ước mơ người da đen và người da trắng sống hòa hợp  - Người da đen thực sự tự do, được đối xử bình đẳng bác ái, được phát triển bình thường | -“ con cháu của những người nô lệ cũ và con cháu của những người chủ nô cũ... tình bằng hữu”  - Bang Mi-xi-xi-pi “trở thành ốc đảo của tự do và công bằng”  - “ những đứa trẻ da đen có thể tay trong tay với những đứa trẻ da trắng như anh chị em”.... | Điệp ngữ điệp cấu trúc câu: tôi có một giấc mơ  =>Tạo ra điệp khúc: khẳng định mục đích, nhấn mạnh thái độ quyết liệt, tình cảm mạnh mẽ của tác giả về khát vọng hòa bình công lý  =>Tạo âm hưởng mạnh mẽ hào hùng, tăng tính thuyết phục trong diễn thuyết |   **2. Ý nghĩa, thông điệp của văn bản**  **-** Bày tỏ khát vọng:  + Tự do dân chủ cho người ra đen  + Đoàn kết hòa hợp dân tộc  + Sự phát triển thịnh vượng của nước Mỹ  - Bày tỏ tình cảm cảm xúc thái độ:  + Tình cảm: yêu nước, yêu con người  + Cảm xúc, thái độ: chân thành, nồng nhiệt, quyết tâm, hy vọng. |
| **3. HOẠT ĐỘNG 3: LUYỆN TẬP**  **a. Mục tiêu hoạt động:** HS so sánh được văn bản nghị luận “Tôi có một ước mơ” với các văn bản nghị luận khác và ghi nhớ rõ hơn các yếu tố của văn bản nghị luận  **b. Nội dung thực hiện**  HS kể được một số văn bản nghị luận đã học và so sánh với văn bản vừa học. | |
| **Bước 1. Giao nhiệm vụ học tập**  Giáo viên đặt câu hỏi: Em hãy nhớ lại và kể tên một số tác phẩm văn chính luận mà các em đã học ở các lớp trước?  Em hãy phát biểu sơ lược các luận điểm trong các văn bản đó. Em nhận thấy giữa các văn bản có điều gì tương đồng.  **Bước 2. Thực hiện nhiệm vụ**  Học sinh nhớ lại tác phẩm và suy nghĩ trả lời.  **Bước 3. Báo cáo, thảo luận**  Học sinh trình bày  **Bước 4. Kết luận, nhận định**  GV chốt lại các chia sẻ và nhấn mạnh về văn nghị luận | - HS nêu tên được một số tác phẩm như Bình ngô đại cáo (Nguyễn Trãi), Thuế máu (Nguyễn Ái Quốc)...  - Học sinh nhớ được các có yếu tố nghị luận và các yếu tố bổ trợ trong văn bản nghị luận. Thấy được sự kết hợp giữa lí lẽ dẫn chứng và các yếu tố tình cảm, cảm xúc, một điều giúp văn chính luận có sức lay động đến người đọc người nghe. |
| **4. HOẠT ĐỘNG 4: VẬN DỤNG, LIÊN HỆ**  **a. Mục tiêu hoạt động: Học sinh viết được** đoạn văn bày tỏ quan điểm cá nhân về vấn đề phân biệt chủng tộc  **b. Nội dung thực hiện:** GV đưa ra đề bài ,HS thực hiện viết kết nối với đọc. | |
| **Bước 1. Giao nhiệm vụ học tập**  Giáo viên giao nhiệm vụ:  Hiện nay, tình trạng phân biệt chủng tộc không chỉ đối với người da đen, mà còn đối với người da vàng (châu Á) diễn ra dưới nhiều hình thức. Đã có nhiều những chính sách, những hoạt động nhằm ngăn chặn vấn nạn này.  Em hãy viết một đoạn văn trình bày quan điểm cá nhân của mình về vấn đề này, cùng đưa ra giải pháp để ngăn chặn và đẩy lùi nó.  Học sinh thảo luận và thực hiện  **Bước 2. Thực hiện nhiệm vụ**  Học sinh thực hiện bài viết  **Bước 3. Báo cáo, thảo luận**  Học sinh trình bày phần bài làm của mình  **Bước 4. Kết luận, nhận định**  GV chốt lại các chia sẻ, lựa chọn các chia sẻ tốt để cả lớp tham khảo. | **HS trình bày suy ngẫm và quan điểm của bản thân bằng đoạn văn nghị luận.**  **Gợi ý:**   * Hình thức: đúng hình thức đoạn văn * Nội dung:   + Thể hiện rõ luận đề, luận điểm, lí lẽ, dẫn chứng  + Bày tỏ được quan điểm cá nhân về vấn đề.   * Nhận thức được tình trạng chung của vấn đề phân biệt chủng tộc hiện nay. * Đưa ra những phương án giải quyết cho cá nhân và xã hội. |

***Phụ lục. Rubic chấm phần thảo luận nhóm***

|  |  |  |  |  |  |  |  |
| --- | --- | --- | --- | --- | --- | --- | --- |
| **Tiêu chí đánh giá** | **Chuẩn đầu ra** | **Trọng số** | **Mô tả chất lượng** | | | | **Điểm** |
| **100%**  **(10 điểm)** | **Cần cố gắng** | **Đạt** | **Làm tốt** | **Xuất sắc** |
| **(0 – 4.9)** | **(5.0 – 6.9)** | **(7.0 – 8.4)** | **(8.5 – 10)** |
| **Hình thức báo cáo** | Sản phẩm hoàn thiện về mặt hình thức (Giấy A3/A0 hoặc powerpoint hoặc bản word hoặc hình ảnh…) | **20%**  **(2 điểm)** | **(0 điểm)**  1. Bài làm sơ sài  2. Chữ viết cẩu thả/lỗi font chữ, sai lỗi chính tả | **(1 điểm)**  1. Bài làm sạch đẹp, rõ ràng  2. Không lỗi font/ chữ viết dễ nhìn  3. Mắc lỗi nhỏ về chính tả (Dưới 2 lỗi) | **(1.5 điểm)**  1. Bài làm sạch đẹp, rõ ràng.  2. Không lỗi font/chữ đẹp, dễ nhìn  3. Không mắc lỗi chính tả | **(2 điểm)**  1. Bài làm sạch đẹp, rõ ràng.  2. Không lỗi font/chữ đẹp, dễ nhìn  3. Không mắc lỗi chính tả  4. Có sự sáng tạo trong hình thức |  |
| **Nội dung báo cáo/Chất lượng sản phẩm** | Sản phẩm hoàn thiện về phần nội dung (Thực hiện đúng trọng tâm nhiệm vụ, trả lời đầy đủ các ý và câu hỏi phụ) | **40%**  **(4 điểm)** | **(0 – 1.5 điểm)**  1. Nội dung bài làm quá sơ sài, chỉ gạch vài ý đầu dòng, chưa có liên hệ, dẫn chứng, phản biện.  2. Chưa trả lơi đúng câu hỏi trọng tâm  3. Không trả lời đủ hết các câu hỏi gợi dẫn | **(1.6 – 2.5 điểm)**  1. Nội dung bài làm dừng ở mức độ nhận biết, trả lời theo dẫn chứng có sẵn ở tài liệu  2. Trả lời đúng câu hỏi trọng tâm  3. Không trả lời đủ các câu hỏi gợi dẫn (Dưới 2 câu) | **(2.6 – 3.0 điểm)**  1. Nội dung bài làm ở mức độ nhận biết, thông hiểu.  2. Trả lời đúng câu hỏi trọng tâm  3. Trả lời được toàn bộ câu hỏi gợi dẫn tới vấn đề  4. Có thêm các phần dẫn chứng, liên hệ, phản biện. | **(3.1 – 4.0 điểm)**  1. Nội dung bài làm ở mức độ nhận biết, thông hiểu.  2. Trả lời đúng câu hỏi trọng tâm  3. Trả lời được toàn bộ câu hỏi gợi dẫn tới vấn đề  4. Có thêm các phần dẫn chứng, liên hệ, phản biện.  5. Có sự sáng tạo riêng |  |
| **Kĩ năng trình bày** | Trình bày tự tin, giọng điệu rõ ràng, hiểu vấn đề trình bày | **10%**  **(1 điểm)** | **(0 điểm)**  Nói nhỏ, không tự tin và không giao tiếp người nghe | **(0.1 – 0.5 điểm)**  Nói nhỏ, tương đối tự tin, ít giao tiếp người nghe | **(0.6 - < 1 điểm)**  Nói vừa đủ, tương đối tự tin, thỉnh thoảng giao tiếp người nghe | **(1 điểm)**  Nói to, rõ ràng, tự tin và giao tiếp người nghe tốt |  |
| **Trả lời câu hỏi phản biện** | Hiểu vấn đề trình bày và linh hoạt xử lí các tình huống | **10%**  **(1 điểm)** | **(0 điểm)**  Trả lời dưới 1/2 số câu hỏi đặt ra | **(0.1 – 0.5 điểm)**  Trả lời trên 1/2 số câu hỏi đặt ra | **(0.6 - < 1 điểm)**  Trả lời được 2/3 số câu hỏi đặt ra | **(1 điểm)**  Trả lời được toàn bộ số câu hỏi đặt ra |  |
| **Hiệu quả nhóm** | Đoàn kết, có sự đồng thuận, tất cả thành viên đều có nhiệm vụ riêng | **10%**  **(1 điểm)** | **(0 điểm)**  Chỉ khoảng 40% thành viên tham gia hoạt động | **(0.1 – 0.5 điểm)**  1. Hoạt động gắn kết  2. Có sự đồng thuận  3. Khoảng 60% thành viên tham gia hoạt động | **(0.6 - < 1 điểm)**  1. Hoạt động gắn kết  2. Có sự đồng thuận và nhiều ý tưởng khác biệt, sáng tạo  3. Khoảng 80% thành viên tham gia hoạt động | **(1 điểm)**  1. Hoạt động gắn kết  2. Có sự đồng thuận và nhiều ý tưởng khác biệt, sáng tạo  3. Toàn bộ thành viên đều tham gia hoạt động |  |
| **ĐIỂM TỔNG** | | | | | | |  |

**THỰC HÀNH TIẾNG VIỆT**

**LỖI VỀ THÀNH PHẦN CÂU VÀ CÁCH SỬA**

**(tiếp theo)**

**I. MỤC TIÊU**

**1. Về năng lực đặc thù**

**- Học sinh nhận biết** được các thành phần câu và các kiểu lỗi về thành phần câu

**- Học sinh chỉ ra** được các lỗi về thành phần trong câu

**- Học sinh vận dụng** kiến thức để sửa lỗi về thành phần câu và vận dụng vào việc sử dụng tiếng

Việt của bản thân

**2. Về năng lực chung: Học sinh phát triển**: Tư duy phản biện, năng lực hợp tác, giải quyết vấn đề,….

**3. Về phẩm chất**: Trân trọng và yêu sự trong sáng của tiếng Việt.

**II. THIẾT BỊ DẠY HỌC, HỌC LIỆU**

**1. Học liệu**: Sách giáo khoa, sách giáo viên, phiếu học tập

**2. Thiết bị**: Máy chiếu, bảng, dụng cụ khác nếu cần.

**III. TIẾN TRÌNH DẠY HỌC**

|  |  |
| --- | --- |
| **TỔ CHỨC THỰC HIỆN** | **SẢN PHẨM** |
| **1. HOẠT ĐỘNG 1: KHỞI ĐỘNG – TẠO TÂM THẾ**  **a. Mục tiêu hoạt động**: Tạo tâm thế thoải mái và gợi dẫn cho học sinh về nội dung bài học  **b. Nội dung thực hiện**:   * GV phát vấn * HS trả lời | |
| **Bước 1. Giao nhiệm vụ học tập**  GV phát vấn  Em đã gặp phải lỗi dùng từ nào trong quá trình viết văn hay chưa? Hãy chia sẻ về lỗi em đã gặp đó.  **Bước 2. Thực hiện nhiệm vụ**  Học sinh suy nghĩ và tham dự  **Bước 3. Báo cáo, thảo luận**  Học sinh chia sẻ  **Bước 4. Kết luận, nhận định**  Giáo viên dẫn dắt vào bài học: Lỗi về  thành phần câu là một trong những lỗi  phổ biến trong sử dụng tiếng Việt. | **GV linh hoạt sử dụng câu trả lời của HS** |
| **2. HOẠT ĐỘNG 2: HÌNH THÀNH KIẾN THỨC MỚI**  **a. Mục tiêu hoạt động**:   * **Học sinh nhận biết** được các thành phần câu và các kiểu lỗi về thành phần câu * **Học sinh chỉ ra** được các lỗi về thành phần trong câu * **Học sinh vận dụng** kiến thức để sửa lỗi về thành phần câu và vận dụng vào việc sử dụng tiếng Việt của bản thân   **b. Nội dung thực hiện:**   * GV phát vấn – HS trả lời | |
| **Bước 1. Giao nhiệm vụ học tập**  Giáo viên phát vấn, HS trả lời các câu hỏi sau  *+ Kể tên các thành phần chính của câu*  *+ Trong câu tiếng Việt, chủ ngữ và vị ngữ thường có vị trí như thế nào? Nếu thay đổi vị trí thông thường đó, ý nghĩa của câu có gì thay đổi hay không? Vì sao?*  *+ Nếu thiếu đi một thành phần chính (chủ ngữ hoặc vị ngữ) thì ý nghĩa câu có thay đổi không ? Vì sao?*  *+ Các vế câu trong câu ghép có quan hệ hư thế nào? Có thể dễ dàng lược đi một vế mà không làm thay đổi ý nghĩa câu hay không ? Vì sao?*  **Bước 2. Thực hiện nhiệm vụ**  Học sinh thảo luận và trả lời  **Thời gian**: 10 phút  **Chia sẻ**: 3 phút  **Phản biện và trao đổi**: 2 phút  **Bước 3. Báo cáo, thảo luận**  Học sinh chia sẻ bài làm và báo cáo phần bài làm  **Bước 4. Kết luận, nhận định**  Giáo viên chốt những kiến thức | **Lí thuyết**  **1. Thiếu thành phần nòng cốt**  - Câu thiếu chủ ngữ  + Cách sửa:   * Dựa vào ngữ cảnh để bổ sung chủ ngữ phù hợp * Lược bỏ quan hệ từ ở đầu câu để bộ phận đứng sau đó trở thành chủ ngữ   - Câu thiếu vị ngữ:  + Cách sửa:   * Thêm từ “là” để biến thành phần chêm xen thành vị ngữ * Giữ nguyên thành phần chêm xen, dựa vào ngữ cảnh để bổ sung vị ngữ phù hợp   - Câu thiếu cả chủ ngữ và vị ngữ: chỉ là một cụm từ vì chưa có đầy đủ nội dung thông tin  + Cách sửa: Dựa vào ngữ cảnh, bổ sung thành phần nòng cốt để hoàn thành câu.  **2. Sắp xếp sai vị trí thành phần câu**  - Trong câu tiếng Việt, chủ ngữ thường đứng trước vị ngữ (trừ trường hợp người viết đảo trật tự với mục đích tu từ). Việc sắp xếp sai các thành phần nòng cốt là một kiểu lỗi về ngữ pháp  - Cách khắc phục: sắp xếp lại đúng trật tự chủ ngữ và vị ngữ.  **3. Thiếu vế câu**  - Trong tiếng Việt, một số cặp quan hệ từ như: vì…nên…; chẳng những… mà còn…; tuy…nhưng…; càng…càng…;… phải luôn đi với nhau. Nếu thiếu một vế, câu bị lỗi về thành phần.  - Cách sửa: Bổ sung quan hệ từ phù hợp với một vế câu.  **Giải bải tập: tham khảo phụ lục** |
| **3. HOẠT ĐỘNG 3: LUYỆN TẬP**  **a. Mục tiêu hoạt động: Học sinh vận dụng năng lực** ngôn ngữ tiến hành sửa chữa các lỗi về thành phần câu  **b. Nội dung thực hiện**  HS vận dụng kiến thức đã học đã hoàn thành nhiệm vụ học tập | |
| **Bước 1. Giao nhiệm vụ học tập**  Giáo viên giao nhiệm vụ  **Em hãy xem lại các bài viết của mình, tìm các lỗi về thành phần câu mà em mắc phải và tiến hành sửa chữa cho chính xác những lỗi ấy.**  **Bước 2. Thực hiện nhiệm vụ**  Học sinh thực hành viết  **Bước 3. Báo cáo, thảo luận**  Học sinh trình bày phần bài làm của mình  **Bước 4. Kết luận, nhận định**  GV chốt lại các chia sẻ, lựa chọn các chia sẻ tốt để cả lớp tham khảo | GV linh hoạt sử dụng phần chia sẻ bài làm của HS |
| **4. HOẠT ĐỘNG 4: VẬN DỤNG, LIÊN HỆ**  **a. Mục tiêu hoạt động:** Học sinh tìm tòi, phát hiện và các lỗi sai về thành phần câu trong các văn bản sưu tầm  **b. Nội dung thực hiện:** HS hoàn thành nhiệm vụ sưu tầm, phát hiện và chỉnh sửa lỗi sai thành phần câu. | |
| **Bước 1. Giao nhiệm vụ học tập**  Giáo viên giao nhiệm vụ  **Sưu tầm một số văn bản có xuất hiện các lỗi về thành phần câu trên sách, báo, mạng internet,… và tiến hành sửa lại những lỗi sai đó.**  **Bước 2. Thực hiện nhiệm vụ**  Học sinh thực hiện thảo luận, tranh biện  **Bước 3. Báo cáo, thảo luận**  Học sinh trình bày phần bài làm của mình  **Bước 4. Kết luận, nhận định**  GV chốt lại các chia sẻ, lựa chọn các chia sẻ tốt để cả lớp tham khảo | GV linh hoạt vào bài chia sẻ của HS |

***Phụ lục 1. Giải bài tập***

**Câu 1**

a. Thiết lập quan hệ ngữ nghĩa không phù hợp giữa chủ ngữ và trạng ngữ.

Sửa: Ông là một người con của vùng Kinh Bắc, âm nhạc của ông luôn thể hiện những giai điệu đậm đà của dân ca quan họ.

b. Thiết lập quan hệ ngữ nghĩa không phù hợp giữa chủ ngữ và trạng ngữ.

Sửa: Ông là một hoạ sĩ chuyên về sơn mài, tranh của ông mang cốt cách trang trọng nhưng cũng thật duyên dáng.

c. Ngắt câu sai.

Sửa: Đống trái cây vừa được chuyển đi hết, lại được chở ùn ùn từ trong rẫy ra.

d. Ngắt câu sai.

Sửa: Trong đội hình có ba cầu thủ. Người Hàn Quốc vốn là một cường quốc bóng đá ở châu Á.

**Câu 2**

a. Thiết lập quan hệ ngữ nghĩa không phù hợp giữa các vế trong câu.

Sửa: Nhìn lên những câu đối treo được trang trọng, được viết theo kiểu thư pháp. Mọi người lại nhớ đến bài thơ “Ông đồ” của Vũ Đình Liên.

b. Ngắt câu sai.

Sửa: Tòa soạn đang phối hợp, vận động nhiều nguồn tài trợ khác, để tiếp tục hỗ trợ cho các chương trình từ thiện của Hội Bảo trợ bệnh nhân nghèo thành phố.

c. Ngắt câu sai.

Sửa: Mặc dù Nhà nước đã có chính sách về kinh tế, trang trại tưởng như mọi “rào chắn” đã được tháo dỡ. Thế nhưng, bà con vẫn gặp rất nhiều khó khăn.

d. Ngắt câu sai.

Sửa: Chăm lo cho trẻ đến trường là trách nhiệm chung của toàn xã hội. Song, không thể phủ nhận vai trò chính của người thầy trong việc tạo cho trẻ niềm vui thích, sự hứng thú trong học tập, xây dựng môi trường học thân thiện cho học sinh nhằm giúp các em phát huy tiềm năng trong học tập cũng như sinh hoạt, giao tiếp.

**Câu 3**

Lỗi chung của các câu trên là ngắt câu sai và thiết lập quan hệ ngữ nghĩa không phù hợp giữa chủ ngữ và trạng ngữ.

**Sửa:**

a. Trong tai nạn giao thông này, chúng ta đã thấy rõ tác hại của rượu bia.

b. Mới đây, điều tra chiều cao của học sinh trung học phổ thông cho thấy: nam cao 1,63 – 1,67 mét; nữ cao 1,53 – 1,55 mét.

c. Qua bài viết “Tôi có một giấc mơ”, Mác-tin Lu-thơ Kinh đã góp thêm một tiếng nói về quyền bình đẳng của các dân tộc trên thế giới.

d. Nhìn căn phòng ước chưa đầy 16 mét vuông nhưng được chia làm ba chỗ, một chỗ tôi đang ngồi có hai chiếc bàn dài dùng làm nơi nghỉ của giáo viên trong giờ ra chơi.

**Câu 4**

Đoạn văn mắc phải lỗi dùng từ chưa phù hợp, ngắt câu sai, thiết lập quan hệ ngữ nghĩa không phù hợp giữa chủ ngữ và trạng ngữ.

**Sửa:**

Chí Phèo là một hình tượng mang tính bi kịch. Qua nhân vật Chí Phèo, ta thấy một hình tượng không chỉ là bi kịch thuần tuý, mà còn là bi kịch tăng tiến điển hình. Chí Phèo ngay từ khi mới lọt lòng đã là một đứa trẻ không ai nhận, không cha, không mẹ. Hình ảnh cái “lò gạch cũ” trong tác phẩm gây ấn tượng mạnh cho người đọc vì Chí Phèo đã ra đời ở đây, đã trở thành đứa con rơi theo cả nghĩa đen lẫn nghĩa bóng. Kết thúc tác phẩm, sau cái chết của Chí Phèo, Thị Nở nhìn xuống bụng, nghĩ đến hình ảnh một cái “lò gạch cũ”. Nó nằm trong dụng ý của tác giả về một vòng đời luẩn quẩn của những nạn nhân xấu số của xã hội.

***Phụ lục 2. Rubric đánh giá thảo luận nhóm***

|  |  |  |  |
| --- | --- | --- | --- |
| **TIÊU CHÍ** | **CẦN CỐ GẮNG**  **(0 – 4 điểm)** | **ĐÃ LÀM TỐT**  **(5 – 7 điểm)** | **RẤT XUẤT SẮC**  **(8 – 10 điểm)** |
| **Hình thức**  **(2 điểm)** | **0 điểm**  Bài làm còn sơ sài, trình bày cẩu thả  Sai lỗi chính tả | **1 điểm**  Bài làm tương đối đẩy đủ, chỉn chu  Trình bày cẩn thận  Không có lỗi chính tả | **2 điểm**  Bài làm tương đối đẩy đủ, chỉn chu  Trình bày cẩn thận  Không có lỗi chính tả  Có sự sáng tạo |
| **Nội dung**  **(6 điểm)** | **1 - 3 điểm**  Chưa trả lơi đúng câu hỏi trọng tâm  Không trả lời đủ hết các câu hỏi gợi dẫn  Nội dung sơ sài mới dừng lại ở mức độ biết và nhận diện | **4 – 5 điểm**  Trả lời tương đối đầy đủ các câu hỏi gợi dẫn  Trả lời đúng trọng tâm  Có ít nhất 1 – 2 ý mở rộng nâng cao | **6 điểm**  Trả lời tương đối đầy đủ các câu hỏi gợi dẫn  Trả lời đúng trọng tâm  Có nhiều hơn 2 ý mở rộng nâng cao  Có sự sáng tạo |
| **Hiệu quả nhóm**  **(2 điểm)** | **0 điểm**  Các thành viên chưa gắn kết chặt chẽ  Vẫn còn trên 2 thành viên không tham gia hoạt động | **1 điểm**  Hoạt động tương đối gắn kết, có tranh luận nhưng vẫn đi đến thông nhát  Vẫn còn 1 thành viên không tham gia hoạt động | **2 điểm**  Hoạt động gắn kết  Có sự đồng thuận và nhiều ý tưởng khác biệt, sáng tạo  Toàn bộ thành viên đều tham gia hoạt động |
| **Điểm** |  |  |  |
| **TỔNG** |  | | |

**VIẾT**

**VIẾT BÀI VĂN NGHỊ LUẬN VỀ MỘT HIỆN TƯỢNG ĐỜI SỐNG**

**I. MỤC TIÊU**

**1. Về năng lực đặc thù**

* **Học sinh ghi nhớ** kiểu bài và các bước thực hiện văn bản nghị luận xã hội về một hiện tượng đời sống.
* **Học sinh viết** được một bài văn nghị luận thuyết phục và hấp dẫn

**2. Về năng lực chung: Học sinh phát triển**: Tư duy phản biện, năng lực hợp tác, giải quyết vấn đề,….

**3. Về phẩm chất**: Tự rút ra được bài học trong cuộc sống và liên kết với các yếu tố số hóa, công dân toàn cầu,…

**II. THIẾT BỊ DẠY HỌC, HỌC LIỆU**

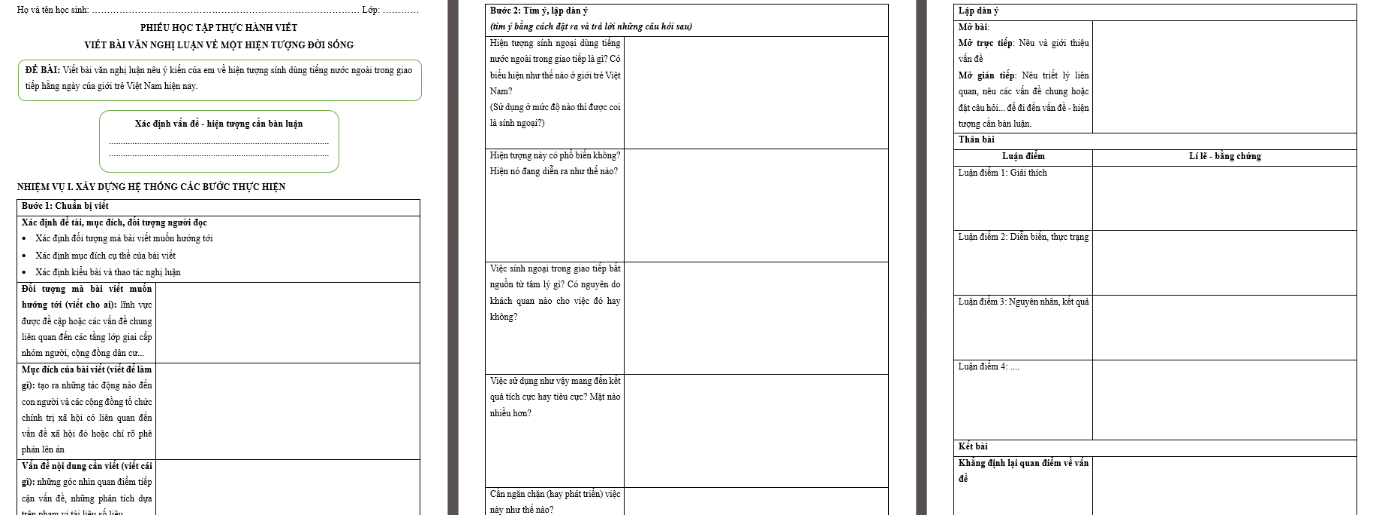
**1. Học liệu**: Sách giáo khoa, sách giáo viên, phiếu học tập

**2. Thiết bị**: Máy chiếu, bảng, dụng cụ khác nếu cần.

**III. TIẾN TRÌNH DẠY HỌC**

|  |  |
| --- | --- |
| **TỔ CHỨC THỰC HIỆN** | **SẢN PHẨM** |
| **1. HOẠT ĐỘNG 1: KHỞI ĐỘNG – TẠO TÂM THẾ**  **a. Mục tiêu hoạt động**: Tạo tâm thế thoải mái và gợi dẫn cho học sinh về nội dung bài học.  **b. Nội dung thực hiện**:   * GV tổ chức trò chơi: “Hiểu ý đồng đội” * HS tham gia trò chơi | |
| **Bước 1. Giao nhiệm vụ học tập**  GV chia HS thành 4 nhóm, lần lượt chia người chơi trong mỗi nhóm: người miêu tả và người đoán.  GV chiếu các từ khóa, HS đoán sẽ quay lưng lại, HS miêu tả sẽ đọc từ khóa, sau đó miêu tả lại bằng lời nói, cử chỉ cho hs đoán.  Nhóm nào đoán ra hết từ khóa trong thời gian nhanh nhất thì chiến thắng.  **Bước 2. Thực hiện nhiệm vụ**  Học sinh tham gia trò chơi  **Bước 3. Báo cáo, thảo luận**  Học sinh chia sẻ  **Bước 4. Kết luận, nhận định**  Giáo viên dẫn dắt vào bài học | **Tham khảo một số gợi ý sau**  - Những hiện tượng xã hội phổ biến: chủ nghĩa tư bản, thời trang nhanh, chủ nghĩa tối giản, bạo lực học đường, suy thoái kinh tế, đại dịch Covid 19…  (HS cần diễn đạt tốt, không vi phạm từ khóa, cách giải thích phong phú…) |
| **2. HOẠT ĐỘNG 2: HÌNH THÀNH KIẾN THỨC MỚI**  **a. Mục tiêu hoạt động**:   * **Học sinh ghi nhớ** kiểu bài và các bước thực hiện văn bản nghị luận xã hội về hiện tượng đời sống. * **Học sinh viết** được một bài văn nghị luận thuyết phục và hấp dẫn   **b. Nội dung thực hiện:**   * Học sinh đọc thật kĩ các thao tác chuẩn bị viết – tìm ý, lập dàn ý – trong khi viết – chỉnh sửa bài viết * Học sinh thực hành lập dàn ý và viết bài | |
| **2.1 Định hướng**  **Bước 1. Giao nhiệm vụ học tập**   * Giáo viên yêu cầu HS đọc thật kĩ phần định hướng và ghi lại những ý quan trọng   **Bước 2. Thực hiện nhiệm vụ**  Học sinh suy nghĩ và khái quát  **Bước 3. Báo cáo, thảo luận**  Học sinh chia sẻ  **Bước 4. Kết luận, nhận định**  Giáo viên chốt những kiến thức | **I. Định hướng**  1. Bài nghị luận về một vấn đề xã hội thường có các dạng cụ thể như: nghị luận về một hiện tượng trong cuộc sống; nghị luận về một tư tưởng, đạo lí và nghị luận về một vấn đề xã hội đặt ra trong tác phẩm văn học. Dạng bài nghị luận về một hiện tượng đời sống thường bàn luận về những hiện tượng, những sự việc cụ thể xảy ra trong đời sống hàng ngày, mang tính cấp bách, gần gũi, có ảnh hưởng đến cuộc sống con người. Các vấn đề này thường là các thực trạng nổi bật trong xã hội, những sự việc mới mang tầm ảnh hưởng lớn…  2. Để viết bài văn nghị luận xã hội về một tư tưởng, đạo lí, các em cần chú ý:  - Xác định đúng bản chất của sự việc hiện tượng, giải thích hiện tượng (không nên định nghĩa từng từ một). Nêu phạm vi của hiện tượng, tính chất (tích cực, tiêu cực), lĩnh vực, tầm ảnh hưởng.  - Diễn giải thực trạng, diễn biến của sự việc, hiện tượng.  - Nêu được nguyên nhân, kết quả (hậu quả) và giải pháp cho vấn đề. Trong những phần này đều nên thể hiện rõ quan điểm cá nhân đối với vấn đề.  - Tìm ý và lập dàn ý cho bài viết: xác định luận đề, các luận điểm, lựa chọn dẫn chứng. Các luận điểm, lí lẽ phải gắn bó mật thiết và xuất phát từ luận đề đã nêu. Các dẫn chứng có thể lấy từ đời sống, trong lịch sử và trong tác phẩm văn học. Bố cục bài viết theo ba phần (mở bài, thân bài, kết bài).  - Thể hiện rõ thái độ, tình cảm khi bàn luận về vấn đề. Vận dụng được kiến thức và những trải nghiệm của người viết. |
| **2.2 Các bước thực hiện và hoàn thành dàn ý**  **Bước 1. Giao nhiệm vụ học tập**   * Giáo viên phát phiếu học tập * HS hoàn thành phiếu học tập dựa theo các bước   **Bước 2. Thực hiện nhiệm vụ**  Học sinh suy nghĩ và khái quát  **Bước 3. Báo cáo, thảo luận**  Học sinh chia sẻ  **Bước 4. Kết luận, nhận định**  Giáo viên chốt những kiến thức | HS hoàn thành phiếu học tập ở phần phụ lục theo hướng dẫn của giáo viên |
| **3. HOẠT ĐỘNG 3: LUYỆN TẬP**  **a. Mục tiêu hoạt động:** Vận dụng năng lực ngôn ngữ và năng lực cảm thụ để viết bài  **b. Nội dung thực hiện**  HS vận dụng kiến thức đã học đã hoàn thành bài viết theo rubric chấm | |
| **Bước 1. Giao nhiệm vụ học tập**  Giáo viên giao nhiệm vụ  **Bước 2. Thực hiện nhiệm vụ**  Học sinh thực hành viết  **Bước 3. Báo cáo, thảo luận**  Học sinh trình bày phần bài làm của mình  **Bước 4. Kết luận, nhận định**  GV chốt lại các chia sẻ, lựa chọn các chia sẻ tốt để cả lớp tham khảo | **Bài viết tham khảo (Gợi ý ở phần phụ lục)** |
| **4. HOẠT ĐỘNG 4: VẬN DỤNG, LIÊN HỆ**  **a. Mục tiêu hoạt động:** Học sinh rèn luyện kỹ năng viết phân tích dẫn chứng và thao tác lập luận bác bỏ.  **b. Nội dung thực hiện:** HS hoàn thành bài viết và chia sẻ với các bạn trong lớp. | |
| **Bước 1. Giao nhiệm vụ học tập**  Giáo viên giao nhiệm vụ: Yêu cầu của học sinh đọc lý thuyết để hiểu thế nào là phân tích dẫn chứng và thao tác lập luận bác bỏ.  **Bước 2. Thực hiện nhiệm vụ**  Học sinh thực hiện đọc, nghiên cứu và thảo luận  **Bước 3. Báo cáo, thảo luận**  Giáo viên gọi một số học sinh trình bày kết quả tìm hiểu của mình và giảng giải thêm  Học sinh trình bày phần bài làm của mình  **Bước 4. Kết luận, nhận định**  GV chốt lại kiến thức và cho hs làm phần bài tập | **1. Lý thuyết**  - Phân tích dẫn chứng: chia nhỏ diễn giả nhận xét về dân chứng đã nêu để người đọc hiểu rõ hơn về ý nghĩa của chúng trong việc minh chứng cho lý lẽ và luận điểm.  - Có nhiều cách để phân tích:  + nêu dẫn chứng trước rồi phân tích sau  + nêu và phân tích dẫn chứng lồng vào nhau  - Bác bỏ là dùng lý lẽ và dẫn chứng để thuyết phục người khác từ bỏ những ý kiến quan điểm sai lệch từ đó có nhận thức và hành động đúng.  - Cách thức bác bỏ: dùng thực tế hoặc phép suy luận để chỉ ra phân tích cái sai hoặc điểm tồn tại hạn chế. Khi bác bỏ, cần có thái độ khách quan đúng mực.  **2. Bài tập**  **Bài 1:**  Thông tin cần điền: tiếng anh/ tiếng pháp – thank-kiu cô – sorry bạn – kute – handsome – fan – men – từ - câu – biệt ngữ - xin lỗi – tiếng Việt.  **Bài 2:**  Người viết đã bác bỏ các luận điểm (1) “Truyện kiều là quốc hoa là quốc hồn là quốc túy của Việt Nam” và (2) “Nguyễn Du... Làm vẻ vang cho giống nòi” 🡺 Bác bỏ các luận điểm trên bằng phép suy luận. |

***Phụ lục 1. Phiếu học tập***

******

***Phụ lục 2. Rubric đánh giá bài viết***

|  |  |  |  |
| --- | --- | --- | --- |
| **Phương diện kiểm tra, đánh giá** | **Câu hỏi kiểm tra** | **Đạt** | **Chưa đạt** |
| **Nội dung** | **Mở bài:** Có giới thiệu được khái quát nội dung bài viết không? (Ở bài này là bàn về một lối sống tích cực qua một câu cách ngôn) |  |  |
| **Thân bài:**  Đã nêu được các nội dung cụ thể làm rõ cho nội dung khái quát đã nêu ở mở bài chưa? (Ở bài này là giải thích, phân tích, chứng minh, bình luận câu cách ngôn). |  |  |
| Đã nêu được các nội dung cụ thể làm rõ cho nội dung khái quát đã nêu ở mở bài chưa? (Ở bài này là giải thích, phân tích, chứng minh, bình luận câu cách ngôn). |  |  |
| Bài viết đã đủ ý chưa? Các ý có phù hợp với vấn đề nghị luận và luận điểm không? |  |  |
| Nội dung cụ thể: Lí lẽ và bằng chứng có sinh động, đặc sắc, giàu sắc thuyết phục không? |  |  |
| Có phát biểu được những suy nghĩ và cảm xúc cá nhân sâu sắc không? |  |  |
| **Kết bài**: Đã tổng hợp và gợi mở được vấn đề cần bàn luận trong bài chưa? (Ở bài này là ý nghĩa của lối sống tích cực). |  |  |
| **Hình thức** | Bài viết có đủ ba phần và nội dung (độ dài) các phần có cân đối không? |  |  |
| Đã kết hợp được các phương thức biểu đạt và các thao tác nghị luận trong khi viết hay chưa? |  |  |
| Bài viết còn mắc những lỗi nào (dùng từ, đặt câu, chính tả,…)? |  |  |
| **Tự đánh giá** | Mức độ đáp ứng yêu cầu mà bài viết đã đạt được? |  |  |
| Em thấy hứng thú hoặc khó khăn nhất khi thực hiện phần nào trong tiến trình thực hành viết? |  |  |

**NÓI VÀ NGHE**

**TRÌNH BÀY Ý KIẾN ĐÁNH GIÁ, BÌNH LUẬN VỀ MỘT HIỆN TƯỢNG**

**ĐỜI SỐNG**

**I. MỤC TIÊU**

**1. Về năng lực đặc thù:**

* **Học sinh ghi nhớ** các bước trình bày ý kiến đánh giá, bình luận về một hiện tượng đời sống
* **Học sinh thực hành trình bày** ý kiến đánh giá, bình luận về một hiện tượng đời sống

**2. Về năng lực chung: Học sinh phát triển**: Tư duy phản biện, năng lực hợp tác, giải quyết vấn đề,….

**3. Về phẩm chất**: Phẩm chất và tinh thần về công dân số, công dân toàn cầu được rút ra từ tác phẩm.

**II. THIẾT BỊ DẠY HỌC, HỌC LIỆU**

**1. Học liệu**: Sách giáo khoa, sách giáo viên, phiếu học tập

**2. Thiết bị**: Máy chiếu, bảng, dụng cụ khác nếu cần.

**III. TIẾN TRÌNH DẠY HỌC**

|  |  |
| --- | --- |
| **TỔ CHỨC THỰC HIỆN** | **SẢN PHẨM** |
| **1. HOẠT ĐỘNG 1: KHỞI ĐỘNG – TẠO TÂM THẾ**  **a. Mục tiêu hoạt động**: Tạo tâm thế thoải mái và gợi dẫn cho học sinh về nội dung bài học  **b. Nội dung thực hiện**:   * GV phát vấn – HS trả lời và chia sẻ | |
| **Bước 1. Giao nhiệm vụ học tập**  GV chiếu lại hình ảnh Martin Luther King phát biểu trước hàng trăm người và đọc lại những câu văn trong bài diễn thuyết nổi tiếng tôi có một ước mơ.  GV đặt câu hỏi: Mác-tin Lu-thơ Kinh đã thể hiện tình cảm thái độ nào với người nghe? Lời nói của martin có đặc điểm gì đáng chú ý?  Theo em để thuyết trình về một hiện tượng đời sống một cách hiệu quả cần lưu ý những điều gì?  **Bước 2. Thực hiện nhiệm vụ**  Học sinh suy nghĩ và trả lời  **Bước 3. Báo cáo, thảo luận**  Học sinh chia sẻ  **Bước 4. Kết luận, nhận định**  Giáo viên dẫn dắt vào bài học | **Gợi ý đáp án**  Mactin thể hiện những tình cảm thái độ tha thiết – ông không chỉ đọc mà còn đang diễn thuyết một cách hết mình. Chú ý từ việc thị cảm xúc (vui mừng), các từ mà Martin gọi người nghe (các bạn), các từ ngữ cho thấy quan hệ của người nói với người nghe (cùng các bạn, nói với các bạn, chúng ta...)  🡺 Khi thuyết trình cần bình tĩnh, đặt tình cảm vào bài diễn thuyết, có thái độ cầu thị, gần gũi với người nghe... |
| **2. HOẠT ĐỘNG 2: HÌNH THÀNH KIẾN THỨC MỚI**  **a. Mục tiêu hoạt động**:   * **Học sinh ghi nhớ** các bước trình bày ý kiến đánh giá, bình luận về một hiện tượng đời sống * **Học sinh thực hành trình bày** ý kiến đánh giá, bình luận về một hiện tượng đời sống   **b. Nội dung thực hiện:**   * Học sinh đọc thật kĩ các thao tác chuẩn bị nói và nghe * Học sinh hoàn thiện phiếu học tập về kĩ năng nói nghe * Học sinh chuẩn bị bài nói dưới dạng dàn ý và chia sẻ bài nói | |
| **Bước 1. Giao nhiệm vụ học tập**   * Giáo viên yêu cầu HS đọc thật kĩ phần nội dung chuẩn bị * HS đọc và ghi chép lại các thông tin và suy nghĩ của bản thân * HS thực hành lập dàn ý và nói   **Bước 2. Thực hiện nhiệm vụ**  Học sinh thực hành nói theo chủ đề  **Bước 3. Báo cáo, thảo luận**  Học sinh chia sẻ bài làm và báo cáo phần bài làm  **Bước 4. Kết luận, nhận định**  Giáo viên chốt những kiến thức | **1. Định hướng**  a) Trình bày ý kiến đánh giá, bình luận về một hiện tượng đời sống là đưa ra các quan điểm phần nhận xét phẩi trao đổi về một hiện tượng nào đó trong đời sống phải có liên quan đến nhiều người. Bài nói cần có ba phần (mở đầu, nội dung chính, kết thúc);  Trong phần Viết của bài học này, các em đã được học cách viết bài nghị luận về một hiện tượng đời sống. Từ nội dung phần Viết, người nói chuyển thành bài nói; sử dụng lời nói, giọng điệu và ngôn ngữ cơ thể và các phương tiện phù hợp để trình bày nội dung trước người nghe.  b) Để trình bày ý kiến của mình một cách hiệu quả, các em cần chú ý:  - xác định đúng vấn đề cần đánh giá bình luận (tính thời sự ý nghĩa đối với nhóm người giới hoặc cộng đồng...)  - vấn đề cần phù hợp với đối tượng người nghe  - người trình bày cần có thái độ văn hóa lịch sự  - ngôn ngữ phải phù hợp với đối tượng và nội dung trình bày |
| **3. HOẠT ĐỘNG 3: LUYỆN TẬP**  **a. Mục tiêu hoạt động:** Vận dụng năng lực ngôn ngữ và năng lực cảm thụ thực hành bài nói và nghe  **b. Nội dung thực hiện**  HS vận dụng kiến thức đã học đã hoàn thành bài nói và nghe theo rubric chấm | |
| **Bước 1. Giao nhiệm vụ học tập**  Giáo viên giao nhiệm vụ  **Bước 2. Thực hiện nhiệm vụ**  Học sinh thực hành nói – nghe  **Bước 3. Báo cáo, thảo luận**  Học sinh trình bày phần bài làm của mình  **Bước 4. Kết luận, nhận định**  GV chốt lại các chia sẻ, lựa chọn các chia sẻ tốt để cả lớp tham khảo | **2. Thực hành**  **Đề bài:** Hãy trình bày ý kiến của em về hiện tượng sính dùng tiếng nước ngoài trong giao tiếp hằng ngày của giới trẻ Việt Nam hiện nay.  **a) Chuẩn bị**  - Xem lại nội dung phần Viết theo yêu cầu.  - Chuẩn bị các phương tiện như tranh, ảnh, video,và máy chiếu, màn hình (nếu có).  **b) Tìm ý và lập dàn ý**  Xem lại dàn ý đã làm ở phần Viết, cân nhắc yêu cầu của bài nói để bổ sung, sắp xếp lại các ý cho mạch lạc, phù hợp với nội dung cần trình bày. Bố cục bài nói tương tự bố cục bài viết, gồm ba phần:  **- Mở đầu**: Nêu vấn đề cần trình bày  **- Nội dung chính**: Lần lượt nêu các nội dung như dàn ý đã chuẩn bị. Cũng có thể trình bày theo trật tự khác nhưng cần nêu được các nội dung chính mà bài tập đã yêu cầu.  **- Kết thúc**: Tóm lược nội dung đã trình bày và trả lời các câu hỏi của người nghe (nếu có).  **c) Đánh giá bài nói và bài nghe**  **Người nói**  Rút kinh nghiệm về bài trình bày:  + Đã trình bày đầy đủ các nội dung chuẩn bị trong dàn ý chưa?  + Cách thức trình bày, phong cách, thái độ, giọng điệu, ngôn ngữ,…có phù hợp không?  + Các phương tiện hỗ trợ có hiệu quả như thế nào?  - Tự đánh giá:  + Điều em hài lòng về bài trình bày của mình là gì?  + Điều gì em muốn thay đổi trong bài trình bày đó?  **Người nghe**  - Kiểm tra kết quả nghe và ghi chép các nội dung thông tin đã chính xác chưa, thu hoạch được những gì,…  - Nêu nhận xét về nội dung, hình thức bài trình bày.  - Đánh giá:  + Bài trình bày của người nói có ưu điểm và hạn chế nào rõ nhất?  + Em rút ra được gì từ bài trình bày của người nói? |
| **4. HOẠT ĐỘNG 4: VẬN DỤNG, LIÊN HỆ**  **a. Mục tiêu hoạt động:** Học sinh bàn luận về một vấn đề được đưa ra trong bài nói  **b. Nội dung thực hiện:** HS hoàn thành bài phân tích, đánh giá, chọn một vấn đề mang tính toàn cầu, xã hội để bàn luận cùng bạn bè trong lớp | |
| **Bước 1. Giao nhiệm vụ học tập**  Giáo viên giao nhiệm vụ  Học sinh thảo luận và thực hiện  **Bước 2. Thực hiện nhiệm vụ**  Học sinh thực hiện thảo luận, tranh biện  **Bước 3. Báo cáo, thảo luận**  Học sinh trình bày phần bài làm của mình  **Bước 4. Kết luận, nhận định**  GV chốt lại các chia sẻ, lựa chọn các chia sẻ tốt để cả lớp tham khảo | GV linh hoạt sử dụng phần chia sẻ bài làm của HS |

***Phụ lục 1. Rubric đánh giá bài nói***

|  |  |  |  |
| --- | --- | --- | --- |
| **Tiêu chí** | **Nội dung** | **Đạt** | **Chưa đạt** |
| **Nội dung trình bày** | Trình bày vấn đề rõ ràng, cụ thể theo dàn ý đã chuẩn bị. |  |  |
| Nội dung phong phú, có trọng tâm; được trình bày lô gích, lí lẽ và bằng chứng làm nổi bật được vấn đề. |  |  |
| Đảm bảo sự phù hợp giữa nội dung với hình thức trình bày. |  |  |
| **Hình thức trình bày** | Bài trình bày có bố cục rõ ràng. |  |  |
| Sử dụng công cụ, thiết bị hỗ trợ phù hợp. |  |  |
| Có sự sáng tạo, tạo được điểm nhấn cho nội dung trình bày. |  |  |
| **Tác phong, thái độ trình bày** | Phong thái tự tin, tôn trọng ngươi nghe, sử dụng ngôn ngữ cơ thể sinh động, phù hợp. |  |  |
| Diễn đạt hấp dẫn và tạo vấn đề để trao đổi, thảo luận. |  |  |
| Tốc độ nói vừa phải, có nhấn giọng ở những nội dung quan trọng; bảo đảm yêu cầu về thời gian. |  |  |
| Có thái độ thân thiện, tôn trọng, trả lời câu hỏi người nghe đặt ra (nếu có) một cách ngắn gọn, rõ ràng. |  |  |

***Phụ lục 2. Rubric đánh giá nghe***

|  |  |  |
| --- | --- | --- |
| **Tiêu chí đánh giá** | **Đạt** | **Không đạt** |
| Tập trung lắng nghe; hiểu được những nội dung chính và quan điểm của người nói. |  |  |
| Ghi lại các thông tin chính của bài trình bày, những nội dung cần hỏi lại và những nhận xét, đánh giá về nội dung, cách thức, tình cảm, thái độ của người trình bày. |  |  |
| Nêu các vấn đề cần hỏi, các ý kiến cần trao đổi về nội dung bài nói một cách ngắn gọn, rõ ràng,… có thể trao đổi thêm quan điểm cá nhân về nội dung của bài trình bày. |  |  |
| Chú ý lắng nghe; sử dụng các yếu tố cử chỉ, nét mặt, ánh mắt để khích lệ người nói. |  |  |

***Phụ lục 3. Bài nói tham khảo***

**Hiện tượng lạm dụng ngôn ngữ ngoại lai trong giao tiếp của giới trẻ hiện nay**

Là ngôn ngữ thống nhất quốc gia của dân tộc Việt Nam, tiếng Việt đã có hàng ngàn năm lịch sử. Trải qua bao chặng đường phát triển, tiếng Việt - tiếng mẹ đẻ của dân tộc ta đã vượt qua mọi trở lực: chính sách đồng hóa của các tập đoàn phong kiến Trung Hoa, chính sách phản dân tộc của một số triều đại phong kiến Việt Nam, chính sách ngu dân của thực dân Pháp... để trở thành một ngôn ngữ giàu và đẹp, có bản sắc, đầy tiềm năng. Đặc biệt từ sau cách mạng tháng Tám 1945, tiếng Việt đã xứng đáng là công cụ giao tiếp và công cụ tư duy quan trọng nhất và đắc lực nhất của mọi người dân Việt Nam trong tất cả các lĩnh vực văn hóa, chính trị, kinh tế - xã hội, khoa học - kỹ thuật. Trên trường quốc tế, trong mọi lĩnh vực hoạt động, tiếng Việt có địa vị bình đẳng với tất cả các ngôn ngữ khác. Chúng ta tự hào chính đáng về điều này, để từ đó có ý thức cao hơn trong việc giữ gìn sự trong sáng và vẻ đẹp, sự giàu có của tiếng mẹ đẻ “thứ của cải vô cùng lâu đời và vô cùng quý giá của nhân dân ta” (Hồ Chí Minh).

Quá trình hội nhập và phát triển tất yếu sẽ kéo theo sự tiếp xúc, ảnh hưởng lẫn nhau giữa các nền văn hóa, trong đó có ngôn ngữ. Đây cũng là hiện tượng mang tính phổ biến mà Việt Nam chúng ta cũng không phải và không thể là trường hợp ngoại lệ. Mặt tích cực là đã góp phần làm phong phú thêm cho kho từ vựng của ngôn ngữ dân tộc, đặc biệt là những thuật ngữ mới trong các lĩnh vực khoa học và kỹ thuật; làm đa dạng hơn các hình thức giao tiếp, và về phương diện nào đó, nó giúp chúng ta có điều kiện tiếp cận nhanh với những nền văn hóa và văn minh phát triển hơn. Bên cạnh đó, về văn hóa nói chung, nó cũng có thể gây nên những tác động tiêu cực, đó là sự xô bồ, lai căng, thậm chí chủ nhân văn hóa còn quay lưng lại với văn hóa truyền thống nếu chủ thể tiếp nhận chưa có được sự chuẩn bị đầy đủ khả năng lựa chọn; về ngôn ngữ nói riêng, những biểu hiện trong cách nói, cách viết “khác lạ” đã làm mất đi bản sắc vốn có của tiếng Việt. Câu hỏi đặt ra là làm thế nào để những giá trị của văn hóa truyền thống, mà cụ thể là văn hóa ngôn ngữ không bị phủ định bởi sự phát triển của văn minh và ngược lại, nó không trở thành lực cản cho sự phát triển ấy; chúng phải trở thành điểm tựa và thúc đẩy lẫn nhau trên con đường phát triển của xã hội.

Ngôn ngữ ngoại lai

Thực tế cho thấy, bất kì ngôn ngữ nào, trong quá trình hình thành và phát triển của mình cũng thu hút nhiều yếu tố của các ngôn ngữ khác, do đó có nhiều từ ngữ giống hoặc tương tự với các từ ngữ của các ngôn ngữ khác. Tiếng Việt của chúng ta ngày nay chứa đựng nhiều từ ngữ tương tự với các từ ngữ trong nhiều thứ tiếng. Tiếng Việt hiện đại còn ảnh hưởng và tiếp nhận nhiều yếu tố của các ngôn ngữ các châu lục cũng như các dòng ngôn ngữ khác, như tiếng Anh, tiếng Pháp, tiếng Hàn, tiếng Nhật... Nếu không nhìn nhận vấn đề một cách biện chứng trên cơ sở thực tiễn lịch sử, văn hóa... thì rất khó xác định đâu là từ bản ngữ, đâu là từ ngoại lai. Có người cho rằng chỉ có thể gọi một cách hợp lí từ ngoại lai trong một ngôn ngữ nhất định là những yếu tố đã thâm nhập sau cái thời kì đánh dấu một cách quy ước giai đoạn đầu của ngôn ngữ ấy. Thực tế, vấn đề xác định thời gian hình thành của một ngôn ngữ dân tộc nào đó là rất phức tạp và không phải bao giờ cũng cho một câu trả lời thỏa đáng. Vì vậy, chúng ta vẫn gặp phải khó khăn trong phân biệt từ bản ngữ và từ ngoại lai. Nội dung của hai khái niệm này chỉ có thể xác định một cách tương đối khi xét chúng trong những giai đoạn lịch sử cụ thể nhất định. Các ngôn ngữ thường có các giai đoạn phát triển kế tiếp nhau, và mỗi giai đoạn thường bao gồm những kiểu loại các yếu tố: (1) Những yếu tố cũ từ giai đoạn trước để lại; (2) Những yếu tố mới được tạo ra trên cơ sở yếu tố cũ và yếu tố mới du nhập vào; (3) Những yếu tố mới du nhập vào từ các ngôn ngữ khác trong giai đoạn ấy. Xét trong mỗi giai đoạn, những từ thuộc loại (1) và (2) có thể được coi là từ bản ngữ; những từ thuộc loại (3) là những từ ngoại lai. Tuy nhiên, khái niệm từ ngoại lai và từ bản ngữ cần được nhìn nhận một cách linh hoạt, bởi chúng có mối quan hệ tương tác lẫn nhau. Những từ ngoại lai trong giai đoạn này có thể trở thành từ bản ngữ trong giai đoạn tiếp theo. Cách xác định từ bản ngữ và từ ngoại lai căn cứ vào nguồn gốc đòi hỏi phải biết từ nguyên của chúng. Công việc này không phải bao giờ cũng thực hiện được dễ dàng. Trong sử dụng ngôn ngữ, những khác biệt trong phản ánh tình trạng hiện thời của ngôn ngữ cũng là căn cứ quan trọng. Vì vậy, từ bản ngữ và từ ngoại lai còn được xác định về phương diện đồng đại thuần tuý. Một số nhà nghiên cứu đã đưa ra các khái niệm “từ bản ngữ đồng đại” và “từ ngoại lai đồng đại”. Có thể hiểu một cách đại thể, từ bản ngữ đồng đại trong tiếng Việt là những từ mà xét về cấu trúc ngữ âm cũng như hình thái học hoàn toàn nằm trong cấu trúc hiện thời của tiếng Việt mặc dù xét về phương diện lịch đại, có thể đó là những từ có nguồn gốc ngoại lai. Từ ngoại lai đồng đại là từ có những nét không nhập hệ vào cấu trúc đương thời của tiếng Việt. Chúng là những từ ngoại lai còn giữ những đặc trưng của ngoại ngữ khiến cho chúng khác với các từ bản ngữ đồng đại.

Thực trạng sử dụng ngôn ngữ ngoại lai trong giới trẻ hiện nay

Sự giao thoa văn hóa, xã hội đòi hỏi ngôn ngữ có những thay đổi để đáp ứng các nhu cầu giao tiếp mới. Cùng với sự giao lưu, hội nhập, ngôn ngữ nước ta cũng dần dần xuất hiện những hiện tượng mới mẻ. Những từ ngữ mới, cách diễn đạt mới được hình thành để thêm vào những khái niệm, thậm chí cả cấu trúc và phong cách mà trong vốn tiếng Việt trước đây còn thiếu vắng, chẳng hạn trong lĩnh vực tin học, kỹ thuật số, sản xuất kinh doanh của nền kinh tế thị trường.v.v… Đồng hành với mặt tích cực ấy, không ít hiện tượng tiêu cực cũng thâm nhập với những cách nói, cách viết khác lạ. Có thể dẫn ra một số trường hợp sau:

a) Sử dụng ngôn ngữ ngoại lai có nguồn gốc châu Âu

Không ít thanh thiếu niên chúng ta đang có tình trạng sử dụng tùy hứng các ngôn ngữ có nguồn gốc châu Âu trong giao tiếp bằng tiếng Việt, đặc biệt là tiếng Anh, tiếng Pháp. Giới trẻ thường sử dụng tiếng lóng lai căng, pha giữa tiếng Anh (hoặc tiếng Pháp) và tiếng Việt. Họ không ngần ngại nói với tất cả các đối tượng tham gia hội thoại bằng các dạng cấu trúc như:“ok thầy”,“thank-kiu cô”,“sorry bạn”. Trường hợp cấu trúc phức hợp hoặc nhiều yếu tố tham gia như câu chẳng hạn, họ thường chọn một yếu tố nước ngoài được cho là trọng điểm thông báo xen vào cấu trúc Việt ngữ. Chẳng hạn, “Trông con bé kute quá” “Anh ấy handsome thật!”, “mình là fan của anh ấy”, “nhóm ấy toàn bọn chuẩnmen” “Các superstar thích xài mobile loại xịn”, “Idol của tao kìa”, rồi nào là hotboy, hotgirl, hay có người còn lên facebook đăng dòng tin nhắn: “cô ấy là Idol của tao đấy”, kèm với hình chụp. Thậm chí, trong nhiều trường hợp, họ còn kết hợp giữa ngoại ngữ và biệt ngữ nhóm (tiếng lóng) trong cấu trúc lời thoại. Chẳng hạn, “Con nghiện (điện thoại) lại viêm dạ dày (sắp hết tiền) rồi làm sao gọi cho honey đây”… Hiện tượng này không còn ở phạm vi giới trẻ mà đã trở thành “hội chứng” của xã hội. Việc sử dụng từ ngữ ngoại lai theo kiểu vô thức cũng làm cho nhiều đối tượng “quen” đến mức quên mất cả từ tiếng Việt tương ứng. Chẳng hạn, thay vì nói “tạm biệt” sẽ là “bye” hoặc “bye bye” lời xin lỗi đơn giản là “sorry nha!” cảm ơn cũng ngắn gọn “thanks”… Ngoài ra, còn xuất hiện một số “biến chứng” như là hậu phát minh của song ngữ Anh - Việt. Chẳng hạn việc biến đổi cách phát âm như đe-le-te (delete), ai-lái-kịt (I like it),cơm-pờ-le-te (complete), thăng-sờ-kiều (thank you),… hay cách ghép từ có một không hai know just die (biết chết liền), like is afternoon (thích thì chiều), no four go (vô tư đi) hay độc đáo hơn là sugar sugar ajinomoto ajinomoto(đường đường chính chính)…

Hơn 80 năm bị người Pháp đô hộ, tiếng Việt đã vay mượn nhiều từ gốc Pháp, đại bộ phận lớp từ này là tên gọi các đối tượng từ Pháp thâm nhập vào mà thường thì trong tiếng Việt chưa có. Phần lớn các từ đó đã bị thay đổi cả về cách đọc lẫn chữ viết để phù hợp với đặc trưng của tiếng Việt (ngôn ngữ đơn lập; không biến hình). Các từ mượn tiếng Pháp được sử dụng trong nhiều lĩnh vực như: ăn uống → cacao (ca cao), café (cà phê), crème (kem), carotte (cà rốt), gâteau (ga tô), salade (xa lát), cerise (sơ ri), fromage (pho mát), jambon (giăm bông), moutarde (mù tạc), saussisse (xúc xích), vin (vang);... trang phục → maillot (may ô), chemise (sơ mi), veston (vét tông), gilet (gi lê), blouse (bờ lu),manchette (măng sét);... y dược → acide (axít), lipide (lipit), péniciline (pênixilin), vaccin (vắc xin), vitamine (vitamin),... và nhiều lĩnh vực khác. Các lớp từ này đã dần đi vào kho từ vựng tiếng Việt, và cơ bản được người Việt sử dụng một cách phù hợp trong các hoàn cảnh giao tiếp. Mặc dù không có tính chất phổ biến như sử dụng tiếng Anh do giới trẻ ít tiếp cận ngôn ngữ này, vả lại, nhiều từ ngữ của tiếng Pháp đã được người Việt đặt trám vào chỗ tiếng Việt còn thiếu và lâu ngày được người Việt sử dụng như chính của ngôn ngữ mình (như một số ví dụ kể trên).

b) Sử dụng ngôn ngữ ngoại lai có nguồn gốc tiếng Hán

Trải qua hàng ngàn năm Bắc thuộc, nước ta chịu ảnh hưởng sâu văn hóa và ngôn ngữ Trung Hoa là điều dễ nhận thấy. Theo thống kê của H. Maspero, 1972 thì có 60% từ Việt có gốc Hán. Lớp từ gốc Hán có mặt ở mọi cấp độ, mọi lĩnh vực, trong mọi hoạt động của đời sống ngôn ngữ tiếng Việt. Cho đến nay, vẫn chưa có một điều tra ngôn ngữ nào để có một số liệu chính xác về tỷ lệ các yếu tố gốc Hán trong kho từ vựng của chúng ta. Trong thực tế, do cùng một loại hình ngôn ngữ, cùng với đó là có khá nhiều từ Hán được thâm nhập vào nước ta ở thời kỳ đầu, đã chịu sự chi phối bởi ngữ âm tương đồng giữa hai ngôn ngữ thời kỳ ấy nên dễ dàng được coi như những từ thuần Việt (xe, ngựa, cá, cởi, cả, nẹn, chén, chém, thuyền, buồm, buồng…). Bởi vậy, một bộ phận không nhỏ, ranh giới giữa chúng là không thật sự rõ ràng. Và cũng chính vì thế, việc đánh giá về cách sử dụng phối hợp các yếu tố giữa hai ngôn ngữ này là không mấy giản đơn. Chẳng hạn, chúng ta thường chấp nhận một số không ít các trường hợp không thực sự hợp lí, kiểu: sông Hồng Hà, cánh chim đại bàng, thuở thiếu thời, nhà đại gia, ngày sinh nhật,… Tuy nhiên, không vì vậy mà có thể sử dụng một cách tùy tiện khi tiếp nhận một số lượng không nhỏ loại nguyên liệu ngôn ngữ này. Mặc dù trong nhiều lĩnh vực hoạt động như hành chính, kinh tế, pháp luật,… thì đại bộ phận từ ngữ được sử dụng đều là từ gốc Hán, nhưng vẫn dễ dàng nhận thấy ở tiếng Việt có những quy tắc và quy luật riêng, đặc biệt là cấu tạo từ và cấu trúc cú pháp. Việc sử dụng các yếu tố vay mượn phải chịu sự chi phối của các quy tắc và quy luật hoạt động của tiếng Việt. Với phạm vi bài viết này, chúng tôi không tham vọng có thể bàn đến những vấn đề quá lớn về mối quan hệ giữa tiếng Việt và tiếng Hán trong suốt tiến trình lịch sử của nó, mà chỉ sơ bộ đề cập đến vấn đề sử dụng tùy tiện ngôn ngữ gốc Hán trong giao tiếp tiếng Việt do hạn chế về sự hiểu biết hoặc lạm dụng chúng trong nhiều hoàn cảnh giao tiếp khác nhau. Khá nhiều trường hợp do không phân biệt được nguồn gốc ngôn ngữ đã dẫn tới việc sử dụng không phù hợp với cấu trúc. Chẳng hạn, không phân biệt được chủ nghĩa xã hội và xã hội chủ nghĩa, đa phần và phần đa, khuyến mãi và khuyến mại, kiểm sát và kiểm soát, luật pháp và pháp luật, quản lí và quản trị, tiền và tiền tệ, quyền và quyền lợi, quyết nghị và nghị quyết;… hoặc không hiểu nghĩa của từ ngữ mình đang dùng nên ngay cả một số người làm du lịch, làm truyền thông cũng không hiểu được thế nào là danh lam, thế nào là thắng cảnh, cứ thấy cảnh đẹp thì đều nói là danh lam thắng cảnh… Cũng vì lí do trên nên nhiều trường hợp sử dụng thừa các yếu tố trong tổ hợp từ, như: lúc sinh thời, tái lập lại, tái khẳng định lại, tận mắt mục sở thị, tên địa danh, tên danh nhân… Ví dụ: “Cơn bão Linde sẽ được tái hiện lại…”(Chương trình thời sự của VTV, 19h ngày 28/10/2017). Lại có trường hợp kết hợp một yếu tố đơn tiết gốc Hán với một yếu tố đơn tiết gốc Việt, như cát tặc. Họ dựa vào hệ thống các từ như lâm tặc, thủy tặc… Tuy nhiên đây là một sự nhầm lẫn các từ đồng âm. Từ có âm cát trong tiếng Hán không mang nghĩa thuật ngữ là một loại sa khoáng được sử dụng trong xây dựng như trong tiếng Việt, mà từ này thường mang nghĩa của một động từ. Vì vậy, về cơ bản, các yếu tố đơn tiết của Hán ngữ thường khó kết hợp với một yếu tố đơn tiết tiếng Việt mà phải kết hợp các yếu tố Hán ngữ với nhau. Chẳng hạn, không nói tân nhà mà phải là tân gia; không nói nhà đìnhmà phải nói là gia đình; không nói thủy cuối mà phải nói thủy chung; không nói sau phương mà phải nói hậu phương… Ngay cả những trường hợp từ gốc Hán nhưng đã được Việt hóa đến mức khó phân biệt được nguồn gốc của chúng thì khi kết hợp khó có thể chấp nhận đi cùng với một yếu tố Hán - Việt. Chẳng hạn, không thể nói là thuyền phàm mà phải nói là thuyền buồm; không thể nói là ngựa đáo mà phải nói là mã đáo… Việc không hiểu một cách thấu đáo về bản chất của hai ngôn ngữ này và mối quan hệ giữa chúng trong bối cảnh số từ ngữ gốc Hán chiếm tỷ lệ lớn hơn từ ngữ bản địa sẽ rất dễ dẫn tới những nhầm lẫn và sai lệch đáng tiếc, thậm chí có lúc biết không hợp lí nhưng không biết sai như thế nào và điều chỉnh ra sao nữa. Nhiều người cho rằng, tiếng Hán trang trọng và súc tích về nghĩa nên thường lạm dụng chúng trong giao tiếp. Điều đó dẫn tới việc trong nhiều trường hợp người tham gia hội thoại cảm thấy khó chịu hoặc bị xúc phạm. Những từ như soái ca, đại ca, tỷ muội, huynh đệ, sư phụ… được nhiều người trong giới trẻ xưng hô với mọi người, với mọi lứa tuổi và các vai giao tiếp khác nhau.

Nguyên nhân của hiện tượng trên

a) Nguyên nhân khách quan

Giới trẻ chúng ta, đặc biệt là học sinh, sinh viên là những người tiếp xúc với khoa học, công nghệ nhiều và có điều kiện tiếp nhận nhanh, nhất là trong thời kì công nghệ thông tin; Internet đang phát triển với tốc độ chóng mặt. Chỉ cần vài phút, thông tin về một vụ việc nào đó có thể phát tán tràn lan trên các trang mạng, trong lúc giới trẻ ngày nay, đại bộ phận đều có điện thoại đời mới. Mỗi lúc rảnh rỗi lại lôi ra lướt facebook, xem phim... và thứ “ngôn ngữ mạng” ấy rất dễ thâm nhập vào các đối tượng này. Mở cửa hội nhập cũng đồng nghĩa với việc những phong cách sống và văn hóa của các nước khác sẽ thâm nhập vào Việt Nam bằng nhiều con đường khác nhau, mà giới trẻ lại là lứa tuổi thích cái mới, cái lạ, thích học hỏi và tiếp thu những thứ đó và tạo ra cái của riêng mình, dần dần nó xuất hiện trong lời nói, câu chữ. Khách quan mà nói, ngôn ngữ của giới trẻ giống như mốt thời trang. Nó được sử dụng nhằm thể hiện cá tính, tâm lý thích đổi mới, ưa cái lạ, chuộng cái hay của giới trẻ. Điều này thấy rõ ở ngôn ngữ mạng, một kiểu ngôn ngữ cá nhân nhưng lại nằm trên mạng xã hội, có sức lan tỏa rất lớn. Ngôn ngữ trên mạng đôi lúc không câu nệ một sự chuẩn mực nào mà nó đã trở thành một phong cách. Tuy nhiên, nếu dùng mãi sẽ trở thành quen, có thể dẫn đến việc giới trẻ sử dụng chệch hướng, biến nó thành ngôn ngữ trong nhà trường, trong các văn bản. Xa hơn nữa, nó sẽ ảnh hưởng tiêu cực tới tư duy.

b) Nguyên nhân chủ quan

Giới trẻ là những người thích khẳng định mình và muốn thể hiện mình. Họ muốn cho người khác biết mình là một con người rất hiện đại, rất lạ và khác biệt trong cách sống, cách ăn mặc và nói năng; có tri thức và vốn ngôn ngữ phong phú. Bởi vậy, có người đã chạy theo một thứ thị hiếu mang tính cực đoan, cho rằng tiếng Việt không đủ sức diễn đạt ngữ cảnh của lời nói. Thậm chí có người tỏ ra đề cao quá mức các ngôn ngữ ngoại. Họ cho rằng phải dùng tiếng nước ngoài thì lời nói mới “sang”, mới “hiện đại”, mới “đẳng cấp”, mới “hợp mốt”. Quan niệm này đã khiến không ít các bạn trẻ tìm đến và sử dụng kiểu ngôn ngữ “lai tạp” nửa tây nửa ta một cách thản nhiên như vậy.

Nhận thức và trách nhiệm của gia đình cũng chưa theo kịp với những xu hướng của lớp trẻ. Nhiều bậc phụ huynh còn cổ súy cho lối đua đòi vô lối của con cái. Một đứa trẻ tiểu học cũng được sử dụng điện thoại, thậm chí dùng được cả facebook. Một bộ phận không nhỏ tỏ ra thời thượng, chiều con không đúng cách đã vô tình đẩy lớp trẻ vào thế giới ảo không thể kiểm soát.

Nhà trường và các tổ chức xã hội thường không để ý đến những khía cạnh mang tính cực đoan của xu hướng này. Các nội dung giáo dục hầu như chưa hề đả động đến một giải pháp cụ thể mà chỉ mới dừng lại ở “khẩu hiệu” hô hào “giữ gìn sự trong sáng của tiếng Việt” mà thôi. Thậm chí một số cá nhân hoặc cơ quan báo chí, truyền thông cũng vô tình “vạch đường cho hươu chạy”. Nhiều từ ngữ (có thể là từ vay mượn) đã được dân ta sử dụng từ bao đời, đã hiểu rất rõ về nghĩa và cả chức năng ngữ pháp, cách biểu hiện trong các tình huống giao tiếp khác nhau… lại được những người làm truyền thông đưa ra những thuật ngữ mới. Có thể những người lao động thành thị cũng như nông thôn chúng ta nghe khái niệm khởi nghiệp sẽ dễ hiểu hơn là startup hoặc start-up. Thay vì nói “Báo Lao động hôm nay chạy hàng tít…” có thể nói “Báo Lao động hôm nay có bài viết…”, hoặc “Báo Lao động hôm nay có bài viết, với tiêu đề...”. Thay vì nói “Báo Thanh niên chạy hàng tít ấn tượng “sổ hộ khẩu sắp hết thời” (Báo chí toàn cảnh 29/10/17) có thể nói “Báo Thanh niên có bài viết…”. Hay, thay vì nói “… sắp tới đội ngũ dresser sẽ có nhiều việc phải làm”(chương trình Chuyển động 24h), ta có thể nói “… sắp tới đội ngũ phục trang sẽ có nhiều việc phải làm”.v.v… Thậm chí có người làm truyền thông còn dùng kết hợp từ ngoại lai với từ tiếng Việt một cách khá lạ (vừa tây, vừa Tàu, vừa ta), ví dụ: “Giải quần vợt Việt Nam open” (Thời sự trưa 28/10/2017 - mục thể thao). Có thể thanh niên bây giờ rất thích những “tác phẩm bom tấn” như nhiều chương trình truyền hình giới thiệu. Thậm chí có biên tập viên truyền hình Việt Nam còn quả quyết rằng trong tháng này chúng ta sẽ được thưởng thức hai bom tấn… trong lúc vừa đưa tin lực lượng đồng minh của Mỹ đã ném một quả bom siêu trọng (2,7 tấn) xuống một khu vực ở Apganistan. Có lẽ những ai từng đi qua cuộc chiến tranh của dân tộc những thập niên 60, 70 thế kỷ trước hay người dân đang ở Trung Đông hôm nay sẽ cảm thấy không mấy dễ chịu khi nghe lối diễn đạt và dùng từ như vậy.

Thay cho lời kết:

Từ thực trạng trên có thể thấy, nếu không có giải pháp chọn lọc, điều chỉnh và phần nào là ngăn ngừa kịp thời thì sẽ dễ dẫn đến những hậu quả xấu. Những nét đẹp truyền thống được hun đúc, tích tụ hàng ngàn năm của tiếng Việt có thể bị phá vỡ, thay vào đó là một sự pha tạp, lai căng, chắp vá. Vì vậy, thiết nghĩ, từ các cơ quan chức năng của nhà nước đến mỗi người dân đều phải có sự nhận thức đầy đủ, chung tay góp sức giải quyết vấn đề.

Nhà nước cần có các văn bản quy định cụ thể về cách sử dụng tiếng nước ngoài trong các loại hình văn bản, trên các hình thức truyền thông, quảng cáo. Các cơ quan báo chí, truyền thông, bên cạnh việc tuyên truyền, khuyến cáo thì phải làm gương; phải trở thành mẫu mực trong việc sử dụng ngôn từ. Theo tôi, mục tiêu quan trọng nhất của báo chí là hiệu quả của các thông tin đến người tiếp nhận. Vì vậy, phương tiện truyền thông là hướng tới sự đơn giản, dễ hiểu, chứ không phải là nơi thể hiện các “nghệ thuật” ngôn từ.

Ở nhà trường, bên cạnh việc giáo dục cho học sinh thấy rõ được cái đẹp, cái tinh tế, bản sắc và tiềm năng của tiếng Việt chúng ta, với phương châm: có hiểu mới yêu, có yêu mới trân trọng, mới làm tốt việc giữ gìn sự trong sáng của tiếng Việt, các thầy cô giáo phải là tấm gương trong việc thực hiện nhiệm vụ đó. Ngôn ngữ của các thầy cô giáo phải trong sáng, chuẩn mực, phù hợp với quy tắc và phong cách tiếng Việt. Giao lưu, tiếp xúc ngôn ngữ là hiện tượng xã hội.

Để hạn chế những tiêu cực trong tiếp nhận, sử dụng cần có sự tham gia của toàn xã hội, trong đó gia đình và các tổ chức đoàn thể xã hội đóng vai trò quan trọng. Gia đình cần thường xuyên nhắc nhở và giáo dục con em mình trong việc sử dụng ngôn ngữ đúng chuẩn mực; cần thận trọng trong việc sử dụng ngôn ngữ khi giao tiếp với nhau giữa các thành viên gia đình, tập thể; không để những hiện tượng xấu trong giao tiếp ngôn ngữ ảnh hưởng tiêu cực đến con em mình. Các tổ chức đoàn thể mà hạt nhân là Đoàn thanh niên, tổ chức các diễn đàn, bên cạnh tìm hiểu kiến thức về tiếng Việt còn hướng tới việc tạo môi trường thực hành ngôn ngữ, kịp thời điều chỉnh những sai lạc trong tiếp nhận, sử dụng các ngôn ngữ ngoại lai.

Trước đây, trong bối cảnh nước ta còn bị người Pháp đô hộ, học giả Phạm Quỳnh đã từng nói: “Tiếng ta còn, nước ta còn”. Có thể chúng ta cũng chưa hiểu hết hàm ý của tác giả trong bối cảnh ra đời của câu nói, nhưng qua hình thức lập luận có thể thấy, sự cần thiết của việc giữ gìn những tinh hoa của tiếng Việt trước nguy cơ nền văn hóa của ta bị “Tây hóa”. Nay nước ta đã hoàn toàn độc lập, không còn phải chịu áp lực gì từ các thế lực ngoại bang, nhưng nếu chúng ta không có những chính sách và giải pháp hiệu quả cho vấn đề thì không ai dám chắc rằng sẽ không có nguy cơ tiếng Việt sẽ biến mất bởi chính những người Việt trẻ.

(Trần Văn Dũng - Tạp chí Cửa Việt, số ra 2018)